

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất điều chỉnh 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Đối với trường hợp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất được bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất quy định trong Bảng giá đất điều chỉnh 05 năm (2015 - 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh để xác định nghĩa vụ tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh (3 hệ), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- TT.TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các phòng, Trung tâm thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, NN. *17*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *TR*



Đông Văn Lâm

BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020 - 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Trà Vinh)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

7. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo Điều 18 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

Điều 2. Bảng giá các loại đất

Nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; giá đất nuôi trồng thủy sản.

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

c) Bảng giá đất rừng sản xuất.

d) Bảng giá đất rừng phòng hộ.

đ) Bảng giá đất làm muối.

e) Bảng giá đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở.

b) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ.

c) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

d) Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp.

đ) Bảng giá đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác.

e) Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng.

g) Bảng giá đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

3. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 3. Phân loại đường trong hệ thống đường giao thông

Hệ thống đường giao thông gồm có: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng. Trong khu vực đô thị còn có: Đường phố, hẻm chính, hẻm phụ.

1. Đường phố là những đường giao thông trong đô thị (các tuyến đường được liệt kê trong danh mục Bảng giá đất ở ban hành kèm theo Bảng giá này, trừ các tuyến đường giao thông trên địa bàn các xã).

2. Hẻm chính là các hẻm nối trực tiếp vào hệ thống đường giao thông.

3. Hẻm phụ là các hẻm nối trực tiếp vào hẻm chính và các hẻm phụ với nhau.

Điều 4. Cách xác định điểm 0 để tính vị trí cho các loại đất

Áp dụng chung việc xác định vị trí đất nông nghiệp và vị trí đất phi nông nghiệp, cách xác định điểm 0 cụ thể như sau:

- Tính từ hành lang an toàn đường bộ hoặc chỉ giới đường đỏ đối với đường đô thị.

- Tính từ hành lang an toàn đối với cầu, cống, đê điều, bến phà có quy định hành lang an toàn.

- Tính từ ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước đã thực hiện đê bù, giải phóng mặt bằng đối với biển, sông, kênh, rạch.

- Tính từ ranh giới thửa đất trên bản đồ địa chính đối với:

+ Thửa đất tiếp giáp các tuyến đường không quy định hành lang an toàn đường bộ.

+ Thửa đất tiếp giáp biển, sông, kênh, rạch không có ranh giới hoặc mốc giới Nhà nước thực hiện đê bù, giải phóng mặt bằng.

Điều 5. Phân loại vị trí nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác

Gồm 03 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3 (vị trí còn lại)

a) Đối với thành phố Trà Vinh, các phường thuộc thị xã Duyên Hải và các thị trấn:

- Vị trí 1: từ điểm 0 của đường giao thông vào 60 mét.

- Vị trí 2:

+ 60 mét tiếp theo vị trí 1.

+ Từ điểm 0 của sông, kênh, rạch có chiều rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét vào 60 mét.

- Vị trí 3 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên (bao gồm vị trí đất tính từ điểm 0 trở ra ngoài sông, biển).

b) Đối với các xã còn lại:

- Vị trí 1: từ điểm 0 của quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường nhựa và đường đat bê tông có chiều rộng từ 3,5 mét trở lên vào 60 mét.

- Vị trí 2:

+ 60 mét tiếp theo vị trí 1.

+ Từ điểm 0 các đường giao thông còn lại vào 60 mét.

+ Từ điểm 0 của sông, kênh, rạch có chiều rộng mặt sông (kênh, rạch) lớn hơn 5 mét vào 60 mét.

+ Từ điểm 0 của biển vào 60 mét.

- Vị trí 3 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên (bao gồm vị trí đất tính từ điểm 0 trở ra ngoài sông, biển).

2. Đất làm muối, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ

Gồm 02 vị trí: vị trí 1, vị trí 2.

a) Vị trí 1: từ điểm 0 của đường giao thông, biển, sông, kênh, rạch vào 60 mét.

b) Vị trí 2: Là vị trí đất còn lại (bao gồm vị trí đất tính từ điểm 0 trở ra ngoài sông, biển).

Điều 6. Phân loại vị trí nhóm đất phi nông nghiệp (trừ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ)

Gồm 05 vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và vị trí 5 (vị trí còn lại).

1. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này

- Vị trí 1: từ điểm 0 vào 30 mét.

- Vị trí 2: 30 mét tiếp theo vị trí 1.
- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.
- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.
- Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 120 mét.

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm trong khu vực đô thị (trừ các hẻm đã nêu tại Phụ lục của Bảng giá này)

- Hẻm chính có chiều rộng từ 4 mét trở lên.

+ Vị trí 2: từ điểm 0 vào 30 mét.

+ Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.

+ Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.

- Hẻm chính có chiều rộng từ 2,0 đến dưới 4,0 mét; đối với hẻm phụ có chiều rộng từ 2,5 mét trở lên.

+ Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét.

+ Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.

- Hẻm chính có chiều rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét; đối với hẻm phụ có chiều rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,5 mét.

+ Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên.

Ghi chú: Vị trí 2, vị trí 3 của hẻm chỉ áp dụng trong phạm vi 150 mét theo chiều sâu tính từ tìm đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này. Ngoài phạm vi 150 mét được tính vị trí 4. Trường hợp vị trí 150 mét không trọn thửa đất được tính vị trí 4 cho toàn bộ thửa đất.

3. Đối với các thửa đất nằm phía sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác nhưng không tiếp giáp hẻm và các đường giao thông trên địa bàn tỉnh nối với đoạn, tuyến đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

- Vị trí 1: từ điểm 0 đến 30 mét.

- Vị trí 2: 30 mét tiếp theo vị trí 1.

- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.

- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

- Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 120 mét.

4. Đối với thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền đường do ngăn cách bởi kênh, rạch.

- Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét.

- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

- Vị trí 5 (vị trí còn lại): từ trên 60 mét.

5. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền của các đường giao thông trên địa bàn các xã nối với đoạn, tuyến đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

- Đường giao thông có chiều rộng từ 4 mét trở lên:

+ Vị trí 2: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi dưới 200 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi từ 400 mét trở lên theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): các vị trí đất còn lại.

- Đường giao thông có chiều rộng dưới 4 mét:

+ Vị trí 3: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi dưới 200 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 4: từ điểm 0 vào 30 mét trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét theo chiều sâu tính từ tim đường nêu tại Phụ lục của Bảng giá này.

+ Vị trí 5 (vị trí còn lại): các vị trí đất còn lại.

6. Các vị trí đất còn lại ngoài các vị trí đã nêu tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều này được tính vị trí 5.

7. Khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, khi xác định vị trí theo quy định nhưng giá đất phi nông nghiệp thấp hơn giá đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp.

Điều 7. Phân loại vị trí đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ

Gồm 03 vị trí: vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3 (vị trí còn lại)

- Vị trí 1: từ điểm 0 vào 60 mét của các đường giao thông nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này.

- Vị trí 2:

+ 60 mét tiếp theo vị trí 1;

+ Từ điểm 0 vào 60 mét của đường giao thông còn lại.

- Vị trí 3 (vị trí còn lại): ngoài các vị trí trên

Điều 8. Các nguyên tắc xử lý khi vị trí đất và giá đất trong cùng một khu vực chưa hợp lý

1. Giá đất nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường giao thông, đề điều được tính bằng giá đất phân loại vị trí cao nhất cùng loại liền kề.

2. Trường hợp giá đất vị trí 2, 3, 4 của loại đất phi nông nghiệp thấp hơn giá đất vị trí 5 của loại đất tương ứng, thì được áp dụng bằng giá đất vị trí 5.

3. Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp có 02 mặt tiền đường trở lên, thì giá đất được xác định theo mặt tiền đường có mức giá đất cao nhất nhân (x) với hệ số 1,2.

4. Trường hợp thửa đất được xác định nhiều vị trí thì giá đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất.

5. Trường hợp thửa đất thuộc hẻm hoặc các đường giao thông (hẻm, đường không quy định giá đất tại phụ lục kèm theo bảng giá này) thông với nhiều tuyến đường có quy định giá đất khác nhau thì giá đất được tính căn cứ vào giá đất của tuyến đường có khoảng cách gần với thửa đất tính theo chiều dọc hẻm, đường giao thông.

6. Đối với thửa đất phi nông nghiệp nằm trong phạm vi từ điểm 0 đến 30 mét không tiếp giáp mặt tiền đường (không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phổ nêu tại Phụ lục kèm theo Bảng giá này), đồng thời tiếp giáp với hẻm thì giá đất được tính theo mức giá quy định của hẻm tương ứng.

7. Trường hợp giá đất phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 trục đường có tỷ lệ chênh lệch giữa đoạn đường có giá cao với đoạn đường có giá thấp trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tiên tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tiếp theo thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 50 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 55% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

- Trường hợp tại vị trí 100 mét không trọn thửa, thì giá đất của thửa đất có 02 mức giá sẽ được cộng thêm 20% phần chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

Ví dụ minh họa:

Giá đất ở vị trí 1 của đường Trương Văn Kinh đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến đường Võ Văn Kiệt có giá 3.000.000 đồng/m², giá đất ở vị trí 1 của đường Trương Văn Kinh đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến hết ranh Phường 1 có giá 2.000.000 đồng/m².

- Mức chênh lệch = 3.000.000 – 2.000.000 = 1.000.000 đồng.

- Tỷ lệ chênh lệch = $\frac{1.000.000}{3.000.000} \times 100\% = 33,33\% (>30\%)$

- Các thửa đất trong phạm vi 50 mét, giá đất được tính:

Mức giá = 2.000.000 + 1.000.000 x 70% = 2.700.000 đồng/m².

- Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét, mức giá được tính:

Mức giá = 2.000.000 + 1.000.000 x 40% = 2.400.000 đồng/m².

- Trường hợp tại vị trí 50 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 2.000.000 + 1.000.000 x 55% = 2.550.000 đồng/m².

- Trường hợp tại vị trí 100 mét thửa đất không trọn thửa, mức giá được tính:

Mức giá = 2.000.000 + 1.000.000 x 20% = 2.200.000 đồng/m².

8. Giá đất nông nghiệp tại vùng giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn có mức giá chênh lệch từ 20% trở lên so với vùng có giá thấp thì mức giá của vùng có giá thấp trong phạm vi 120 mét tính từ đường địa giới hành chính nơi tiếp giáp được tính bằng mức giá của vùng có giá cao (mức giá tương ứng theo từng vị trí: vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3 và mục đích sử dụng).

9. Xác định chiều rộng của hẻm, đường giao thông

Chiều rộng hẻm, đường giao thông được tính tại đầu hẻm, đường giao thông và được xác định theo bản đồ địa chính mới nhất.

10. Đối với các đường giao thông đã đầu tư (hẻm, đường nội bộ ...) nhưng chưa được chủ sử dụng đất trả lại đất cho nhà nước thì xác định vị trí đường giao thông theo quy định của bảng giá đất này.

Chương II GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Mục 1

ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Điều 9. Giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; giá đất nuôi trồng thủy sản

- Giá đất trồng cây hàng năm, giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 tiếp giáp Quốc lộ (trừ khu vực thành phố Trà Vinh) được tính bằng giá đất trồng cây hàng năm, giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1 của thị trấn, phường tương ứng với từng địa bàn huyện, thị xã.

- Giá đất các khu vực và vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Phường 2, Phường 3	1	318.000
	2	220.000
	3	155.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5,	1	310.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Phường 6, Phường 7	2	215.000
	3	150.000
Phường 8, Phường 9	1	300.000
	2	210.000
	3	145.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	270.000
	2	160.000
	3	95.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức áp dụng theo mức giá 95.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	130.000
	2	70.000
	3	50.000
Các xã còn lại	1	110.000
	2	65.000
	3	45.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã	1	110.000
	2	65.000
	3	45.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành, xã Nguyệt Hóa, Hòa Thuận	1	250.000
	2	150.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
	3	90.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi	1	150.000
	2	85.000
	3	65.000
Các xã còn lại	1	110.000
	2	65.000
	3	45.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Long Thành	1	150.000
	2	98.000
	3	60.000
Các xã	1	110.000
	2	65.000
	3	45.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã	1	150.000
	2	85.000
	3	65.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Các xã	1	150.000
	2	85.000
	3	65.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	250.000
	2	150.000
	3	90.000
Các xã	1	150.000
	2	85.000
	3	65.000

9. Thị xã Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Phường 1, Phường 2	1	270.000
	2	160.000
	3	95.000
Các xã	1	130.000
	2	70.000
	3	50.000

Điều 10. Giá đất trồng cây lâu năm

- Giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 tiếp giáp Quốc lộ (trừ khu vực thành phố Trà Vinh) được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 của thị trấn, phường tương ứng với từng địa bàn huyện, thị xã.

- Giá đất các khu vực và vị trí được xác định cụ thể như sau:

1. Thành phố Trà Vinh

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Phường 2, Phường 3	1	375.000
	2	280.000
	3	210.000
Phường 1, Phường 4, Phường 5, Phường 6, Phường 7	1	350.000
	2	260.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
	3	195.000
Phường 8, Phường 9	1	340.000
	2	240.000
	3	165.000
Xã Long Đức (trừ ấp Long Trị)	1	320.000
	2	190.000
	3	115.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức áp dụng theo mức giá 115.000 đồng/m².

2. Huyện Trà Cú

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Trà Cú, Định An	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã: Kim Sơn, Hàm Tân, Đại An	1	150.000
	2	90.000
	3	55.000
Các xã còn lại	1	130.000
	2	75.000
	3	55.000

3. Huyện Cầu Ngang

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Cầu Ngang, Mỹ Long	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	130.000
	2	75.000
	3	55.000

4. Huyện Châu Thành

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Châu Thành, xã	1	280.000

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Nguyệt Hóa, Hòa Thuận	2	165.000
	3	100.000
Các xã: Lương Hòa A, Lương Hòa, Hòa Lợi	1	165.000
	2	100.000
	3	70.000
Các xã còn lại	1	150.000
	2	90.000
	3	55.000

5. Huyện Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Long Thành	1	180.000
	2	105.000
	3	64.000
Các xã	1	130.000
	2	75.000
	3	55.000

6. Huyện Tiểu Cần

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn: Tiểu Cần, Cầu Quan	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	165.000
	2	100.000
	3	70.000

7. Huyện Cầu Kè

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Cầu Kè	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	165.000
	2	100.000
	3	70.000

8. Huyện Càng Long

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Thị trấn Càng Long	1	280.000
	2	165.000
	3	100.000
Các xã	1	165.000
	2	100.000
	3	70.000

9. Thị xã Duyên Hải

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Đơn vị hành chính	Vị trí	Đơn giá
Phường 1, Phường 2	1	320.000
	2	190.000
	3	115.000
Các xã	1	160.000
	2	95.000
	3	64.000

Mục 2

GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT LÀM MUỐI, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 11. Giá đất rừng sản xuất

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	40.000
2	30.000

Điều 12. Giá đất làm muối

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Vị trí	Đơn giá
1	60.000
2	40.000

Điều 13. Giá đất rừng phòng hộ

Giá đất rừng phòng hộ được tính bằng giá đất rừng sản xuất theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

Điều 14. Giá đất nông nghiệp khác

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo từng khu vực, từng vị trí tương ứng.

Chương III GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 15. Giá đất ở

1. Giá đất ở vị trí 1 quy định tại các Phụ lục (từ Phụ lục 1 đến Phụ lục 9) kèm theo Bảng giá này.

2. Giá đất ở cho các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được xác định như sau:

+ Vị trí 2: bằng 60% vị trí 1;

+ Vị trí 3: bằng 40% vị trí 1;

+ Vị trí 4: bằng 30% vị trí 1.

3. Giá đất các hẻm chính, hẻm phụ tại Khoản 2, Điều 6 và đường giao thông thuộc các xã tại Khoản 5, Điều 6 được áp dụng theo hệ số sau:

+ Hẻm, đường giao thông mặt rải nhựa, bê tông hoặc láng xi măng, hệ số: 1,0

+ Hẻm, đường giao thông mặt rải đá, hệ số: 0,7

+ Hẻm, đường giao thông mặt đất, hệ số: 0,5

4. Giá đất ở vị trí 5 (vị trí còn lại)

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	450.000
Các phường của thị xã	350.000
Thị trấn, các xã của thị xã	300.000
Các xã của các huyện	240.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 240.000 đồng/m².

Điều 16. Giá đất Thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và loại đường tương ứng.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ vị trí 5 (vị trí còn lại)

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	360.000
Các phường của thị xã	280.000
Thị trấn, các xã của thị xã	240.000
Các xã của các huyện	200.000

* Riêng ấp Long Trị của xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 200.000 đồng/m².

Điều 17. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ cho các vị trí 1 và vị trí 2 được xác định như sau:

- + Vị trí 1: bằng 55% giá đất ở vị trí 1 và loại đường tương ứng.
- + Vị trí 2: bằng 25% giá đất ở vị trí 1 và loại đường tương ứng.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ vị trí 3 (vị trí còn lại).

(Đơn vị tính: đồng/m²)

Khu vực	Đơn giá
Thành phố	300.000
Các phường của thị xã	240.000
Thị trấn, các xã của thị xã	200.000
Các xã của các huyện	180.000

* Riêng ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh áp dụng theo mức giá 180.000 đồng/m².

Điều 18. Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp

Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao và đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.

Điều 19. Giá đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác

Giá đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.

Điều 20. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng

Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ theo từng khu vực và vị trí tương ứng.

Điều 21. Giá đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng

Đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng khi sử dụng vào nuôi trồng thủy sản thì giá đất tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí tương ứng.

Trường hợp đất sông, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì giá đất tính theo loại đất phi nông nghiệp thực tế đưa vào sử dụng được quy định trong bảng giá đất có cùng khu vực và vị trí tương ứng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đông Văn Lâm



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Thành phố Trà Vinh (Đô thị loại 2)					
1.1	Đường Phạm Thái Bường	Đường Hùng Vương	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	1	36.500	
1.2	Đường Điện Biên Phủ	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	Đường Phạm Hồng Thái	1	36.500	
1.3	Đường Điện Biên Phủ	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Trần Phú	1	30.800	
1.4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	1	19.500	
1.5	Đường Độc Lập (bên trái)	Đường Phạm Thái Bường	Đường Bạch Đằng	1	25.000	
1.6	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Thị Sáu	1	25.000	
1.7	Đường Độc Lập (bên phải)	Đường Võ Thị Sáu	Đường Bạch Đằng	1	24.000	
1.8	Đường Hùng Vương	Đường Lê Lợi	Cầu Long Bình 1	1	15.120	
1.9	Đường Hùng Vương	Cầu Long Bình 1	Đường D5; Hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30, phường 5	1	6.000	
1.10	Đường Hùng Vương	Đường D5; Hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30, phường 5	Hết ranh Phường 5	2	4.800	
1.11	Đường Nguyễn Thị Út	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Phạm Thái Bường	2	9.000	
1.12	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Hùng Vương	1	18.000	
1.13	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Hùng Vương	Đường Lý Tự Trọng	2	7.000	
1.14	Đường Bạch Đằng	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Trần Phú	2	7.800	
1.15	Đường Bạch Đằng	Đường Trần Phú	Đường Hùng Vương	1	9.600	
1.16	Đường Bạch Đằng	Đường Hùng Vương	Cầu Tiệm Tương	2	6.600	
1.17	Đường Bạch Đằng	Cầu Tiệm Tương	Đường Chu Văn An	2	3.600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.18	Đường Bạch Đằng	Đường Chu Văn An	Đường Vũ Đình Liệu	3	2.700	
1.19	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Phú	Đường Độc Lập	1	16.000	
1.20	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Độc Lập	1	14.800	
1.21	Đường Lê Lợi	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Phạm Hồng Thái	2	6.500	
1.22	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Hồng Thái	Đường 19/5	1	15.100	
1.23	Đường Lê Lợi	Đường 19/5	Đường Quang Trung	2	7.000	
1.24	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	Đường Phạm Ngũ Lão (Ngã ba Mũi Tàu)	2	4.700	
1.25	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung; đổi diện hết ranh thửa 111, tờ bản đồ 22	2	5.500	
1.26	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Quang Trung; đổi diện hết ranh thửa 111, tờ bản đồ 22	Ngã ba Mũi Tàu; đổi diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý	2	5.000	
1.27	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã ba Mũi Tàu; đổi diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý	Vòng xoay Sóc Ruộng	2	3.900	
1.28	Đường Vũ Đình Liệu	Vòng xoay Sóc Ruộng	Đường Bạch Đằng; đổi diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	3	2.500	
1.29	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Bạch Đằng; đổi diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức	Hết công ty XNK Lương thực (Vàm Trà Vinh)	4	1.400	
1.30	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	3.600	
1.31	Đường Bùi Thị Xuân (bên hông Trường Mẫu giáo Hoa Hồng)	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	3.000	
1.32	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Lê Thánh Tôn	2	4.500	
1.33	Đường Phan Đình Phùng	Đường Nguyễn Đăng	Đường Lê Thánh Tôn	2	6.500	
1.34	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Trần Phú	Đường Quang Trung	2	5.000	
1.35	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Trần Thành Đại	4	1.500	
1.36	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường Trần Thành Đại	Ngã ba đường tỉnh 915B và Nguyễn Tấn Liêng	4	1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.37	Đường Trần Thành Đại	Đường Nguyễn Tấn Liêng	Đường tỉnh 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa cũ)	4	1.500	
1.38	Các đường nội bộ khu tái cư (KCN nghiệp Long Đức)			4	800	
1.39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 19/5	Đường Nguyễn Đăng	2	8.000	
1.40	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	2	5.500	
1.41	Đường Võ Nguyên Giáp	Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị)	Hết ranh giới Phường 7 (tuyến 1)	2	5.500	
1.42	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên phải)	Hết ranh giới Phường 7 (tuyến 1)	Hết ranh phường 8		4.000	
1.43	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)	Hết ranh giới Phường 7 (tuyến 1)	Đường đôi vào Ao Bà Om		4.000	
1.44	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)	Đường đôi vào Ao Bà Om	Hết ranh phường 8		1.500	
1.45	Đường Ngô Quyền	Đường Lê Lợi	Đường Quang Trung	3	2.500	
1.46	Đường Hai Bà Trưng	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Quang Trung	3	3.000	
1.47	Đường Đồng Khởi	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	2	4.000	
1.48	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh Phường 6	3	3.000	
1.49	Đường Đồng Khởi	Hết ranh Phường 6	Đường vào Trạm Y tế Phường 9	4	1.500	
1.50	Đường Đồng Khởi	Đường vào Trạm Y tế Phường 9	Cầu Tâm Phương 2	4	1.000	
1.51	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	2	4.000	
1.52	Đường Tô Thị Huỳnh	Đường 19/5	Đường Quang Trung	2	3.800	
1.53	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Đăng	2	4.200	
1.54	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Đường Hùng Vương	Hết Miếu Bà khóm 1, Phường 5 (Chùa Liên Hoa)	3	3.000	
1.55	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Hết Miếu Bà khóm 1, Phường 5 (Chùa Liên Hoa)	Giáp ranh xã Hòa Thuận	3	2.200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.56	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	4	3.200	
1.57	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16, Phường 5)	4	1.800	
1.58	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16, Phường 5)	Kênh thủy lợi (Cổng Đập Thạch cũ)	4	1.000	
1.59	Đường đal cấp sông Long Bình	Kênh thủy lợi (Cổng Đập Thạch cũ)	Giáp ranh Châu Thành	4	700	
1.60	Đường Nguyễn Đăng	Cầu Long Bình 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	7.500	
1.61	Đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành đai)	1	6.000	
1.62	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	3	6.000	
1.63	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	3	3.200	
1.64	Đường Trần Phú	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành đai)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		6.000	
1.65	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Đồng Khởi	2	6.000	
1.66	Đường Trần Phú	Đường Đồng Khởi	Đường Bạch Đằng	2	5.200	
1.67	Đường Trần Quốc Tuấn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Bạch Đằng	2	6.000	
1.68	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	2	6.000	
1.69	Đường Phạm Hồng Thái	Đường Lê Lợi	Đường Bạch Đằng	2	6.500	
1.70	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vòng xoay Chợ Trà Vinh	2	5.000	
1.71	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Lợi	2	5.000	
1.72	Đường 19/5	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Công viên Trung tâm thành phố Trà Vinh)	2	5.000	
1.73	Đường 19/5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (trước cổng Công viên Trung tâm thành phố Trà Vinh)	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (ngã tư giáp đường B)	3	4.000	
1.74	Đường 19/5	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (ngã tư giáp đường B)	Đường Võ Văn Kiệt		3.500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.75	Đường Trung Vương	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Tô Thị Huỳnh	2	3.000	
1.76	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	Đường Tô Thị Huỳnh	3	2.500	
1.77	Đường Lý Tự Trọng	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	2	4.400	
1.78	Đường Phan Chu Trinh	Đường Lê Lợi	Đường Phạm Ngũ Lão	3	3.400	
1.79	Đường Quang Trung	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão	2	3.800	
1.80	Đường Trương Vĩnh Ký	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	4	1.800	
1.81	Đường Châu Văn Tiếp	Đường Lê Lợi	Đường Ngô Quyền	3	2.300	
1.82	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Cầu Long Bình 2	Hết ranh Đại học Trà Vinh	2	6.000	
1.83	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)	Hết ranh Đại học Trà Vinh	Giáp ranh Hòa Thuận	2	4.300	
1.84	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Vòng xoay Nguyễn Đăng	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đối diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 17, Phường 6	2	5.400	
1.85	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đối diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 17, Phường 6	Hết ranh giới Phường 6	2	3.300	
1.86	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Giáp ranh giới Phường 6	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dòn; đối diện đường vào Trạm Y tế Phường 9	4	2.000	
1.87	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Hết ranh thửa Chùa Mặt Dòn; đối diện đường vào Trạm Y tế Phường 9	Cổng Tâm Phương	4	2.200	
1.88	Đường Sơn Thông	Đường Nguyễn Đăng	Đường Nguyễn Minh Thiện; đối diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59, Phường 9	4	2.800	
1.89	Đường Sơn Thông	Đường Nguyễn Minh Thiện; đối diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59, Phường 9	Đường Lê Văn Tám	4	2.000	
1.90	Đường Nguyễn Minh Thiện (Đường vào công an thành phố)	Đường Sơn Thông	Cuối tuyến (đến đường đất)		1.500	
1.91	Quốc lộ 60	Đường Võ Nguyên Giáp	Giáp ranh huyện Châu Thành		2.400	
1.92	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Vòng xoay Sóc Ruộng	Cầu Sóc Ruộng		2.500	
1.93	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Cầu Sóc Ruộng	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal		2.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.94	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Đền thờ Bác; đối diện đến đường đai	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Ngã ba Long Đại)		1.000	
1.95	Đường Trương Văn Kinh	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt		3.000	
1.96	Đường Trương Văn Kinh	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Hết ranh Phường 1		2.000	
1.97	Đường Trương Văn Kinh	Hết ranh Phường 1	Đường Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)		1.000	
1.98	Đường Trương Văn Kinh	Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)	Mặt đập Ba Trường		650	
1.99	Đường đất (đối diện đường 19/5 nổi dài)	Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)	Kênh Phường 7, TPTV		1.500	
1.100	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (đường B)	Đường Trương Văn Kinh	Đường 19/5		1.500	
1.101	Đường cấp Trường Phạm Thái Bường	Đường Phạm Ngũ Lão			1.200	
1.102	Đường Khóm 2, Phường 1 (đường 2B)	Đường Võ Văn Kiệt	Đường phía sau Trường Dân tộc nội trú (đường B)		1.800	
1.103	Hẻm vào chợ Phường 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết khu vực chợ Phường 2		3.000	
1.104	Đường Mậu Thân	Đường Nguyễn Đăng	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh		3.500	
1.105	Đường Mậu Thân	Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh	Đường Lê Văn Tám		3.000	
1.106	Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Quốc lộ 60		1.000	
1.107	Đường đôi vào Ao Bà Om	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Đường Nguyễn Du		1.000	
1.108	Đường Lê Văn Tám	Quốc lộ 60	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)		1.500	
1.109	Đường Ngô Quốc Trị	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt		2.200	
1.110	Đường vào Chợ Khóm 3, Phường 1	Đường Lê Lợi	Rạch Tiệm Tương		3.000	
1.111	Đường vào Chợ Khóm 3, Phường 1	Rạch Tiệm Tương	Đường Bạch Đằng		2.500	
1.112	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và đường tỉnh 915B	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)		700	
1.113	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)	Cầu Rạch Kinh		600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.114	Đường Bùi Hữu Nghĩa	Cầu Rạch Kinh	Đường Trương Văn Kinh (ngã ba lên cổng Láng Thê)		550	
1.115	Đường tỉnh 915B (Trần Văn Ân)	Cầu Ba Trường	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)		1.500	
1.116	Đường tỉnh 915B	Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)	Cầu Long Bình 3		1.000	
1.117	Đường vào Trường dạy nghề	Đường Vũ Đình Liệu (ngã ba) (Đường Bùi Hữu Nghĩa)	Đường Trần Thành Đại (Hết ranh Trường dạy nghề)		750	
1.118	Đường Dương Công Nữ	Đường Võ Nguyên Giáp (Cổng chào phường 8)	Đường Võ Nguyên Giáp (Đền Thêu - Cây xăng Quốc Hùng phường 8)		1.200	
1.119	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Sơn Thông		1.200	
1.120	Tuyến 3 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.121	Tuyến 4 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám (UBND xã Lương Hòa)	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.122	Tuyến 5 (Phường 8)	Đường Lê Văn Tám (Tha La)	Phường 7 (Đường đôi Dự án GT)		800	
1.123	Đường Sơn Vọng (Tuyến 6 Phường 8)	Đường Sơn Thông (Chùa Chằm Ca)	Tuyến 7		800	
1.124	Tuyến 7 (đường 1 chiều)	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53 qua Quốc lộ 60)	Cây xăng Huyện Trang đến giáp ranh Phường 7		3.000	
1.125	Đường Thạch Ngọc Biên	Đường Lê Văn Tám	Đường Sơn Thông		1.000	
1.126	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 2)		1.200	
1.127	Đường Nguyễn Hòa Luông	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 1)		1.500	
1.128	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)	Hết ranh xã Nguyệt Hóa (Chùa Chim); đối diện đường đất		3.000	
1.129	Đường Võ Văn Kiệt	Hết ranh xã Nguyệt Hóa (Chùa Chim); đối diện đường đất	Vòng xoay Sóc Ruộng		3.500	
1.130	Đường Thạch Thị Thanh	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Nguyễn Du		1.000	
1.131	Đường Cida Long Đức	Đường Trương Văn Kinh (Cây xăng Phú Hòa) (Đường Sida)	Đường bờ bao Sa Bình - Huệ Sanh		550	
1.132	Đường bờ bao Sa Bình - Huệ Sanh	Chợ Sóc Ruộng	Ngã ba Hòa Hữu		600	
1.133	Đường Chu Văn An	Đường Bạch Đằng	Đường Phạm Ngũ Lão		1.700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.134	Đường nội bộ khu tái định cư Phường 4				1.500	
1.135	Đường tránh Quốc lộ 54	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Đường Đồng Khởi		1.000	
1.136	Đường vào lò giết mổ tập trung	Đường Võ Văn Kiệt	Lò giết mổ		1.000	
1.137	Đê bao Cam Sơn nhỏ	Đường 30/4 (cổng ấp văn hóa Sa Bình)	Đường Trương Văn Kinh		600	
1.138	Đường D5	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)		3.000	
1.139	Đường nhánh Đ5 (bên hông Trường mầm non Sơn Ca)	Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)	Đường Đ5		1.800	
1.140	Đường Hậu Cần Công an tỉnh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Võ Văn Kiệt		2.600	
1.141	Đường nhựa cấp DNTN Quận Nhuận	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đồng Khởi		1.500	
1.142	Đường vào Trạm Y tế Phường 9	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)	Sông Long Bình		700	
1.143	Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường 9				550	
1.144	Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường 8				600	
1.145	Các đường nhựa trên địa bàn xã Long Đức (trừ các đoạn đường đã nêu tại phụ lục Bảng giá này)				600	
1.146	Các đường còn lại trên địa bàn xã Long Đức				550	
1.147	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư Phường 1 - Long Đức				1.000	
1.148	Đường Hồ Thị Nhâm	Đường 30/4	Đường vào cổng khu CN Long Đức		1.000	
1.149	Đường vào cổng khu CN Long Đức	Đường Vũ Đình Liệu	Đường Trần Thành Đại		1.500	
1.150	Đường nhựa khóm 1, phường 5	Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)	Nhà công vụ phường 5		1.800	
1.151	Đường nhựa khóm 1, phường 5	Nhà công vụ phường 5	Hẻm số 81		1.800	
1.152	Đường nhựa khóm 1, khóm 2, phường 5	Đường Dương Quang Đông	Đến hết thửa 106 tờ 24		2.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.153	Đường nhựa khóm 2, phường 5 (Cặp Chùa Long Bình - Phường 5)	Thửa 379 tờ bản đồ số 30	Giáp ranh xã Hòa Thuận		1.800	
1.154	Đường cặp Sờ Nông Nghiệp	Đường Phạm Ngũ Lão	Rạch Tiệm Tương (giáp ranh phường 4)		2.500	
1.155	Tuyến đường N (cặp Đài truyền hình)	Đường Phạm Ngũ Lão	Hết đường nhựa		2.500	
1.156	Đường khu chung cư Hồng Lực	Đường Phạm Ngũ Lão	Cuối tuyến		2.500	
1.157	Đường làng nghề phường 4	Đường Bạch Đằng	Chu Văn An		1.500	
1.158	Đường vào UBND phường 6	Đường Đồng Khởi	Đường bờ kè Sông Long Bình		2.500	
1.159	Đường huyện 03 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái)	Đường Võ Văn Kiệt	Giáp ranh xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành		3.500	
1.160	Đường Lias khóm 5, phường 8 (bên hông nhà nghỉ Hồng Quỳnh)	Đường Nguyễn Du	Hết tuyến		1.000	
1.161	Đường 135 phường 9	Đường Lê Văn Tám	Hết tuyến		1.000	
1.162	Tuyến số 1	Đường Nguyễn Đăng	Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1, phường 9		3.000	
1.163	Tuyến số 1	Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1, phường 9	Đường Lê Văn Tám		2.000	
1.164	Đường Lias phường 9 (đường vào nhà trọ Quang Phát)	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)		1.500	
1.165	Đường Lias khóm 1, phường 9 (bên hông số nhà 368)	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)		1.000	

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)



Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
	Thị trấn Trà Cú (Đô thị loại 5)					
2.1	Đường 3 tháng 2	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Cổng Trà Cú	2	1.800	
2.2	Đường 3 tháng 2	Cổng Trà Cú	Đường Nguyễn Huệ	1	4.500	
2.3	Đường 3 tháng 3	Đường Nguyễn Huệ	Đường huyện 36 (ngã ba đi Bảy Sào)	1	3.500	
2.4	Đường 3 tháng 2 (áp dụng chung cho xã Kim Sơn)	Đường huyện 36 (ngã ba đi Bảy Sào)	Giáp ranh xã Thanh Sơn	2	3.000	
2.5	Đường Nguyễn Huệ			2	2.350	
2.6	Đường 2 tháng 9			2	1.900	
2.7	Đường 30 tháng 4			1	2.000	
2.8	Dãy phố phía Nam cặp nhà hát			2	1.800	
2.9	Đường Trần Hưng Đạo			2	2.500	
2.10	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa			2	2.000	
2.11	Đường Đồng Khởi			2	1.900	
2.12	Đường 19 tháng 5			1	3.000	
2.13	Đường Thống Nhất			1	6.000	
2.14	Đường Độc Lập			1	6.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.15	Đường Mậu Thân			1	2.000	
2.16	Đường Hai Bà Trưng			2	2.200	
2.17	Đường Cách Mạng Tháng 8			2	1.800	
2.18	Đường Lô 2			1	2.500	
2.19	Đường vào Bệnh viện đa khoa	Đường 3/2	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	2	1.800	
2.20	Đường vào Bệnh viện đa khoa	Hết ranh Chùa Tịnh Độ	Hết ranh thị trấn	3	1.000	
2.21	Đường huyện 36 (áp dụng chung cho xã Kim Sơn)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn	3	800	
2.22	Đường huyện 28 (áp dụng chung cho xã Ngãi Xuyên)	Đường 3/2	Hết ranh thị trấn	2	800	
2.23	Đường nội thị (bến xe) (áp dụng chung cho xã Thanh Sơn)	Đường 3/2	Đường tránh Quốc lộ 53	2	1.200	
2.24	Các đường còn lại trong thị trấn			3	500	
2.25	Đường vào Trung tâm y tế dự phòng	Đường 3/2	Hết ranh Trung tâm Y tế dự phòng	3	800	
2.26	Đường đal khóm 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường vào Bệnh viện		1.000	
2.27	Đường nhựa nhánh rẽ Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Hết tuyến		1.000	
	THỊ TRẤN ĐỊNH AN (Đô thị loại 5)					
2.28	Lô 1 (phía Đông kênh Xáng)	Cầu Cá Lóc	Ngã ba (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ 15)	1	3.000	
2.29	Lô 1 (phía Đông kênh Xáng)	Ngã ba (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ 15)	Kênh đào Quan Chánh Bó	2	2.000	
2.30	Lô 2, 3 (phía Đông kênh Xáng)			2	2.000	
2.31	Lô 1 (phía Tây kênh Xáng)	Đường đal	Kênh đào Quan Chánh Bó	2	3.000	
2.32	Lô 2,3 (phía Tây kênh Xáng)			3	1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.33	Hai dãy phố chợ cũ			2	1.500	
2.34	Dãy phố sau nhà văn hóa			2	1.000	
2.35	Đường nhựa	Quốc lộ 53 (ngã 5 Mé Láng)	Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 13	2	1.000	
2.36	Đường nhựa	Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 13	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	2	1.800	
2.37	Đường nhựa	Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 13	Cầu Cá lóc	1	2.000	
2.38	Đường nhựa	Cầu Cá Lóc	Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	2	1.200	
2.39	Đường nhựa	Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 14	Giáp ranh xã Định An	3	1.000	
2.40	Đường đal vào khu tái định cư Bến Cá	Đường nhựa	Kênh đào Quan Chánh Bó	1	2.200	
2.41	Các đường đal còn lại trong khu tái định cư			2	1.200	
2.42	Các đường đal còn lại thuộc thị trấn Định An			2	1.000	
2.43	Đường đal khóm 7	Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)	Sông Khoen	2	900	
2.44	Đường đal khóm 3	Sau nhà Văn hóa (nhà ông 3 Chương)	Giáp ranh xã Đại An	2	1.000	
2.45	Hai dãy phố chợ mới thị trấn Định An				2.000	
	QUỐC LỘ					
2.46	Quốc lộ 53 (xã Tập Sơn)	Quốc lộ 54 (ngã ba Tập Sơn)	Bến cống Tập Sơn		1.500	
2.47	Quốc lộ 53 (xã Tập Sơn)	Bến cống Tập Sơn	Cầu Ngọc Biên		1.000	
2.48	Quốc lộ 53 (xã Ngãi Xuyên)	Cầu Ngọc Biên	Cầu Bung Sen		1.000	
2.49	Quốc lộ 53 (xã Ngãi Xuyên)	Cầu Bung Sen	Đường 3 tháng 2		1.900	
2.50	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn)	Ranh thị trấn Trà Cú	Đầu ranh Chùa Kosla; đối diện hết ranh thửa 1768, tờ bản đồ số 5		2.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.51	Quốc lộ 53 (xã Thanh Sơn - Hàm Giang)	Đầu ranh Chùa Kosla; đối diện hết ranh thửa 1768, tờ bản đồ số 5	Đường huyện 12 (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tù Hoàng Nguyên		1.000	
2.52	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang)	Đường huyện 12 (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tù Hoàng Nguyên	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)		1.000	
2.53	Quốc lộ 53 (xã Hàm Giang - Hàm Tân)	Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân)	Giáp ranh xã Đại An		1.000	
2.54	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Giáp ranh xã Hàm Giang	Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal		1.000	
2.55	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal	Cầu Đại An		1.200	
2.56	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Cầu Đại An	Ngã tư Đường tỉnh 914, 915		2.300	
2.57	Quốc lộ 53 (xã Đại An)	Ngã tư Đường tỉnh 914, 915	Hết ranh xã Đại An		1.500	
2.58	Quốc lộ 53 (thị trấn Định An)	Giáp ranh xã Đại An	Kênh đào Quan Chánh Bó		1.500	
2.59	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (cây xăng Tấn Thành)	Quốc lộ 53 (cây xăng Minh Hoàng)		1.200	
2.60	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Ngã ba Cầu Bung Sen)	Quốc lộ 53 (Ngã ba Chùa Kosla)		1.500	
2.61	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Ranh huyện Châu Thành	Đường huyện 17; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng		900	
2.62	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Đường huyện 17; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng	Đường huyện 25; đối diện đến ranh Cây xăng Thuận Phát		1.000	
2.63	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Đường huyện 25; đối diện đến ranh Cây xăng Thuận Phát	Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 21		1.000	
2.64	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 21	Cầu Phước Hưng		1.200	
2.65	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Cầu Phước Hưng	Hết ranh UBND xã Phước Hưng; đối diện hết thửa 2257, tờ bản đồ số 9		1.200	
2.66	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Hết ranh UBND xã Phước Hưng; đối diện hết thửa 2257, tờ bản đồ số 9	Hết ranh ấp Chòm Chuối		1.200	
2.67	Quốc lộ 54 (xã Phước Hưng)	Hết ranh ấp Chòm Chuối	Hết ranh xã Phước Hưng		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.68	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Hết ranh xã Phước Hưng	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)		900	
2.69	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)	Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn		1.000	
2.70	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn	Công trường cấp 3 Tập Sơn; đối diện đường nhựa vào ấp Bến Trị		1.700	
2.71	Quốc lộ 54 (xã Tập Sơn)	Công Trường cấp III Tập Sơn; đường nhựa vào ấp Bến Trị	Hết ranh xã Tập Sơn		800	
2.72	Quốc lộ 54 (xã Tân Sơn)	Hết ranh xã Tập Sơn	Cầu Ông Rùm (giáp ranh huyện Tiểu Cần)		800	
ĐƯỜNG TỈNH						
2.73	Đường tỉnh 914 (xã Đại An)	Quốc lộ 53 (ngã tư đi Đôn Xuân)	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 15		1.000	
2.74	Đường tỉnh 914 (xã Đại An)	Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 15	Hết ranh xã Đại An		800	
2.75	Đường tỉnh 915 (xã Đại An)	Quốc lộ 53 (ngã ba đi Đôn Xuân)	Hết ranh xã Đại An		1.000	
2.76	Đường tỉnh 915 (xã Định An - An Quảng Hữu)	Hết ranh xã Đại An	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		500	
ĐƯỜNG HUYỆN						
2.77	Đường huyện 12 (xã Hàm Tân)	Sông Hậu	Hết ranh ấp Vàm Ray		500	
2.78	Đường huyện 12 (xã Hàm Tân)	Hết ranh ấp Vàm Ray	Quốc lộ 53		650	
2.79	Đường huyện 12 (xã Hàm Giang)	Quốc lộ 53 (Ngã ba đi Trà Tro)	Hết ranh Chùa Ba Cùm; đối diện hết ranh thửa 654, tờ bản đồ số 7		600	
2.80	Đường huyện 12 (xã Ngọc Biên)	Hết ranh Chùa Ba Cùm; đối diện hết ranh thửa 654, tờ bản đồ số 7	Hết ranh ấp Sà Văn A		500	
2.81	Đường huyện 12 (xã Ngọc Biên)	Hết ranh ấp Sà Văn A	Đường vào Trường Tiểu học A ấp Rạch Bót		300	
2.82	Đường huyện 12 (xã Ngọc Biên)	Đường vào Trường Tiểu học A ấp Rạch Bót	Hết ranh Chùa Tha La; đối diện hết ranh thửa 573, tờ bản đồ số 2		500	
2.83	Đường huyện 12 (xã Ngọc Biên)	Hết ranh Chùa Tha La; đối diện hết ranh thửa 573, tờ bản đồ số 2	Giáp xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.84	Đường huyện 17 (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba Đầu Giồng)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang		750	
2.85	Đường huyện 18 (xã Tân Hiệp)	Giáp xã Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Đường huyện 25 (ngã tư Long Trường)		300	
2.86	Đường huyện 18 (xã Tân Hiệp)	Đường huyện 25 (ngã tư Long Trường)	Cầu Tân Hiệp		300	
2.87	Đường huyện 25 (xã Phước Hưng)	Quốc lộ 54 (ngã ba đi Tân Hiệp)	Hết ranh xã Phước Hưng		550	
2.88	Đường huyện 25 (xã Tân Hiệp - Long Hiệp)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Cầu Ba So (xã Long Hiệp)		300	
2.89	Đường huyện 25 (xã Long Hiệp)	Cầu Ba So	Cây xăng Triệu Thành		750	
2.90	Đường huyện 25 (xã Long Hiệp)	Cây xăng Triệu Thành	Hết ranh xã Ngọc Biên		550	
2.91	Đường huyện 27 (xã Tân Sơn)	Quốc lộ 54 (ngã ba Leng)	Cầu Leng		850	
2.92	Đường huyện 27 (xã An Quảng Hữu)	Cầu Leng	Hết ranh Trường Tiểu học A diêm áp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 4		700	
2.93	Đường huyện 27 (xã An Quảng Hữu)	Hết ranh Trường Tiểu học A diêm áp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 4	Đường huyện 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa		1.100	
2.94	Đường huyện 27 (xã An Quảng Hữu)	Đường huyện 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa	Sông Hậu		700	
2.95	Đường huyện 28 (xã Ngãi Xuyên)	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Hết ranh xã Ngãi Xuyên		700	
2.96	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên	Cầu Mù U		800	
2.97	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Cầu Mù U	Hết ranh ấp Chợ		700	
2.98	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Chợ	Giáp ranh ấp Xoài Lơ		300	
2.99	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Ranh ấp Xoài Lơ	Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5		500	
2.100	Đường huyện 28 (xã Lưu Nghiệp Anh)	Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5	Hết ranh xã Lưu Nghiệp Anh		300	
2.101	Đường huyện 28 (xã An Quảng Hữu)	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh	Đường huyện 27 (ngã ba về Xoài Lơ)		600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.102	Đường huyện 36 (xã Long Hiệp)	Đường huyện 25 (ngã ba đi Ba Tục)	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa		500	
2.103	Đường huyện 36 (xã Long Hiệp)	Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa	Hết ranh xã Long Hiệp		400	
2.104	Đường huyện 36 (xã Thanh Sơn)	Giáp ranh xã Long Hiệp	Hết ranh Chùa Tân Long; đối diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2		550	
2.105	Đường huyện 36 (xã Thanh Sơn)	Hết ranh Chùa Tân Long; đối diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2	Cầu Ba Tục		600	
2.106	Đường huyện 36 (xã Thanh Sơn)	Cầu Ba Tục	Cầu Sóc Chà		500	
2.107	Đường huyện 36 (xã Kim Sơn)	Giáp ranh thị trấn Trà Cú	Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 7		800	
2.108	Đường huyện 36 (xã Kim Sơn)	Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 7	Hết ranh Chùa Bầy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 8		500	
2.109	Đường huyện 36 (xã Kim Sơn)	Hết ranh Chùa Bầy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 8	Hết ranh ấp Bầy Sào Giữa		600	
2.110	Đường huyện 36 (xã Kim Sơn)	Hết ranh ấp Bầy Sào Giữa	Sông Hậu		500	
XÃ NGÃI XUYỀN						
2.111	Chợ Xoài Xiêm				500	
2.112	Đường nhựa Xoài Xiêm	Cầu Xoài Xiêm	Đường tránh Quốc lộ 53		400	
2.113	Đường nhựa Xoài Xiêm	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)		500	
2.114	Đường nhựa Xoài Thum	Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)	Hết thửa 901; đối diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 6		400	
2.115	Đường nhựa Xoài Thum	Hết thửa 901; đối diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 6	Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh		300	
2.116	Đường đal còn lại				300	
XÃ ĐẠI AN						
2.117	Hai dãy phố mặt tiền Chợ				2.500	
2.118	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Quốc lộ 53	Hết ranh chùa Ông Bảo		1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.119	Đường nhựa đi về Mé Rạch B	Hết ranh chùa Ông Bào	Giáp ranh xã Định An		600	
2.120	Đường nhựa vào ấp Giồng Đình	Quốc lộ 53	Đường đal đi thị trấn Định An		700	
2.121	Đường nhựa vào ấp Xà Lôn	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Xuân		600	
2.122	Đường nhựa ấp Giồng Lớn	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		600	
2.123	Đường nhựa ấp Giồng Lớn	Đoạn còn lại	Giáp ranh xã Định An		400	
2.124	Đường nhựa (Chùa Cò)	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Đôn Xuân		600	
2.125	Các đường đal còn lại				400	
2.126	Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư công trình Luồng tàu (ấp Giồng Đình, xã Đại An)				500	
2.127	Đường nhựa ấp Me rạch E	Giáp chợ Đại An	Hết đường nhựa		600	
	XÃ LONG HIỆP					
2.128	Hai dãy phố mặt tiền chợ				1.000	
2.129	Đường nhựa đi ấp Nô Rê B	Cầu Chùa	Giáp ranh xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang		500	
2.130	Các Đường nhựa còn lại thuộc xã Long Hiệp				500	
2.131	Đường tránh Đường huyện 25 (Cầu Ba So)				300	
2.132	Các đường đal còn lại				300	
	XÃ PHƯỚC HƯNG					
2.133	Các dãy phố chợ mới				1.500	
2.134	Các dãy phố chợ cũ				1.000	
2.135	Chợ Đầu Giồng				500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.136	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Giáp ranh xã Ngãi Hùng	Kênh số 2		400	
2.137	Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Kênh số 2	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)		700	
2.138	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	Kênh số 1 (đồng trước)		700	
2.139	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông)	Kênh số 1 (đồng trước)	Giáp ranh xã Tân Hiệp		300	
2.140	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)	Kênh số 1 (đồng trước)		700	
2.141	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)	Kênh số 1 (đồng trước)	Giáp ranh xã Tân Hiệp		350	
2.142	Đường nhựa ấp Ông Rung	Kênh 3 tháng 2	Giáp ranh ấp Trà Mềm, xã Tập Sơn		300	
2.143	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)	Đường nhựa ấp Ổ Rung	Kênh số 1		400	
2.144	Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)	Kênh số 1	Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)		700	
	XÃ TẬP SƠN					
2.145	Dãy phố mặt tiền Chợ				1.300	
2.146	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Cầu Bến Trị (ngã tư Kênh Xáng)	Đường đất vào ấp Bến Trị		300	
2.147	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Đường đất vào ấp Bến Trị	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)		750	
2.148	Đường đal phía Tây kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Kênh Bến cống Tập Sơn		750	
2.149	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Đường vào ấp Bà Tây A	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)		750	
2.150	Đường đal phía Đông kênh Chợ	Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)	Đường nhựa ấp Đông sơn		750	
2.151	Đường nhựa ấp Đông Sơn	Quốc lộ 54	Cầu ấp Ổ		350	
2.152	Đường nhựa vào ấp Bến Trị	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Tân Sơn		300	
2.153	Đường đal còn lại				300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.154	Đường nhựa ấp Trà Mền	Giáp ranh ấp Ô Rung - xã Phước Hưng	Kênh xáng		300	
2.155	Đường nhựa ấp Cây Đa	Giáp ranh xã Tân Sơn	Hết đường nhựa		300	
	XÃ AN QUẢNG HỮU					
2.156	Hai dãy phố mặt tiền Chợ	Đường huyện 27	Kênh		2.000	
2.157	Đường đal hướng Đông Chợ	Nhà lồng Chợ	Hết ranh ấp Chợ		800	
2.158	Các đường đal còn lại				350	
2.159	Đường nhựa ấp Sóc Tro Giữa	Đường huyện 28	Hết đường nhựa (thửa 211, tờ 10)		300	
	XÃ LƯU NGHIỆP ANH					
2.160	Hai dãy phố mặt tiền chợ Lưu Nghiệp Anh				1.100	
2.161	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Đường huyện 28 (Trạm Y tế xã cũ)	Hết ranh ấp Chợ		750	
2.162	Đường nhựa đi ấp Mộc Anh	Ranh ấp Chợ	Ngã ba (nhà anh Na)		400	
2.163	Đường đất ấp Mộc Anh	Đường huyện 28	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		300	
2.164	Đường nhựa ấp Xoài Lơ	Đường huyện 28 (ngã ba Xoài Lơ)	Sông Hậu		400	
2.165	Đường nhựa xuống Chùa Phật	Đường huyện 28 (Cây Xăng)	Sông Trà Cú		500	
2.166	Các đường đal còn lại				300	
	XÃ HÀM GIANG					
2.167	Hai dãy mặt tiền chợ mới				800	
2.168	Dãy phố chợ cũ				800	
2.169	Đường đất ấp Chợ	Quốc lộ 53 (ngã tư đi Cà Tót)	Đường huyện 12		500	

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
	1. Thị trấn Cầu Ngang (Đô thị loại 5)					
3.1	Quốc lộ 53	Kênh Thống Nhất	Đường Sơn Vọng	2	1.800	
3.2	Quốc lộ 53	Đường Sơn Vọng	Cầu Cầu Ngang	1	1.800	
3.3	Quốc lộ 53	Cầu Cầu Ngang	Đường 2/9	1	2.300	
3.4	Quốc lộ 53	Đường 2/9	Giáp ranh Thuận Hoà	1	1.800	
3.5	Dãy phố chợ	Phía mặt trời mọc		1	3.250	
3.6	Dãy phố chợ	Phía mặt trời lặn		1	2.700	
3.7	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Văn Hưng	1	2.300	
3.8	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Hưng	Sông Cầu Ngang; đối diện hết thửa 162, tờ bản đồ 12 (đường đất)	1	1.500	
3.9	Đường 2/9	Sông Cầu Ngang (Mình Thuận B)	Quốc lộ 53	3	1.100	
3.10	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu Thủy Lợi	2	1.500	
3.11	Đường 2/9 (áp dụng chung cho xã Thuận Hòa)	Cầu Thủy Lợi	Lộ số 7 (giáp ranh Thuận Hòa); đối diện hết 2557, tờ bản đồ 5 xã Thuận Hòa	2	1.200	
3.12	Đường Trương Văn Kinh	Đường 30/4	Bờ sông Chợ cá	1	1.500	
3.13	Đường Lương thực cũ	Quốc lộ 53	Bờ sông nhà máy chà	1	1.500	
3.14	Đường Huyện đội cũ	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang (Cầu đal)	2	1.450	
3.15	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường 30/4	Đường 2/9	1	1.900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.16	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường 2/9	Quốc lộ 53	2	1.500	
3.17	Đường Trần Thành Đại	Quốc lộ 53 (đoạn vào Nhà Thờ)	Đường Sơn Vọng	3	1.100	
3.18	Đường Hồ Văn Biện	Đường Trần Thành Đại	Sông Cầu Ngang (nhà Chín Truyền)	2	1.000	
3.19	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	Giáp ranh xã Thuận Hòa	2	1.200	
3.20	Đường Sơn Vọng	Giáp ranh xã Mỹ Hòa	Đường bờ kênh	2	1.100	
3.21	Đường Dương Minh Cảnh	Quốc lộ 53 (Cây Xăng)	Cầu Thanh Niên Thống Nhất	3	800	
3.22	Đường Dương Minh Cảnh	Cầu Thanh Niên Thống Nhất	Bờ sông thị trấn Cầu Ngang	3	400	
3.23	Đường Thất Đạo	Quốc lộ 53 (Bưu điện huyện)	Cầu Ấp Rạch	3	450	
3.24	Đường số 6	Quốc lộ 53 (Trường Dương Quang Đông)	Kênh cấp III (Minh Thuận B)	3	500	
3.25	Đường số 7	Đường Nguyễn Trí Tài	Đường Huỳnh Văn Lộng	3	800	
3.26	Đường số 7	Đường Huỳnh Văn Lộng	Đường 2/9	3	600	
3.27	Đường nội bộ khu dân cư	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đal (nhà Nguyễn Thị Thu Sương)	2	1.600	
3.28	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng	Đường đal	2	1.500	
3.29	Đường nhựa	Đường 2/9	Đường 30/4	2	1.600	
3.30	Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)	Quốc lộ 53	Giáp Trung tâm Thương mại	1	2.400	
3.31	Đường nhựa	Đường Nguyễn Văn Hưng (Đình khóm Minh Thuận A)	Nhà bà Năm Hào	2	1.600	
3.32	Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)	Đường 2/9	Cầu Thanh Niên	3	800	
3.33	Đường nhựa (Cây xăng Kim Anh)	Quốc lộ 53	Đường Trần Thành Đại		1.000	
3.34	Đường tránh Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang	Giáp ranh xã Thuận Hòa		600	
3.35	Đường nhựa Minh Thuận A	Đường 2/9	Hết Đường nhựa (đầu đường đal)		700	
3.36	Đường Đal Minh Thuận B	Quốc lộ 53 (Thửa 149, tờ bản đồ 13)	Sông Cầu Ngang		450	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.37	Đường Dal (Lò hột ba Vân)	Quốc lộ 53	Sông Cầu Ngang		450	
3.38	Đường Dal Minh Thuận B	Quốc lộ 53	Cầu Thất		450	
3.39	Đường dal Minh Thuận A	Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)	Đường nhựa Minh Thuận A		400	
3.40	Đường dal Thống Nhất	Quốc lộ 53	Kênh cấp II		400	
2. Thị trấn Mỹ Long (Đô thị loại 5)						
3.41	Hai dãy phố chợ	Đường huyện 19	Giáp ranh Khóm 3	1	2.000	
3.42	Hẻm (Khóm 3)	Đường dal (nhà ông Kim Hoàng Sơn)	Đường đất (giáp ranh Khóm 4)	2	900	
3.43	Hẻm (Khóm 4)	Đường đất (giáp ranh Khóm 4); đối diện hết thửa 93, tờ bản đồ 2	Đường tỉnh 915B	3	700	
3.44	Hẻm Bưu điện	Đường huyện 19	Giáp ranh Khóm 3	3	600	
3.45	Hẻm (đường dal)	Hẻm đầu chợ (nhà ông Yển)	Giáp ranh Khóm 4	3	400	
3.46	Đường dal	Giáp ranh khóm 2 (nhà ông Đoàn Văn Hiệp)	Giáp ranh Khóm 4	3	500	
3.47	Đường dal	Đường đất (nhà ông Tiêu Văn Siện)	Giáp ranh Khóm 3	3	450	
3.48	Đường dal Khóm 1	Chợ Hải Sản	Hết đường dal (nhà ông Sáu Nguyễn)	3	400	
3.49	Đường dal Khóm 4	Nhà Sáu Tâm	Nhà vợ Ba Khê	3	400	
3.50	Hẻm (đường dal Khóm 4)	Nhà bà Vệ	Nhà ông Nguội	3	400	
3.51	Đường tỉnh 915B	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Hết ranh thị trấn Mỹ Long	2	900	
3.52	Đường huyện 19	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Đường tỉnh 915B	1	1.200	
3.53	Đường huyện 19	Đường tỉnh 915B	Đầu Chợ Hải Sản	1	1.800	
3.54	Đường huyện 19	Chợ Hải Sản	Nhà ông Nguyễn Tấn Hưng	1	1.600	
3.55	Đường dal Khóm 3	Đường tỉnh 915B	Nhà ông Ngô Văn Sanh	3	400	
3.56	Đường dal Khóm 1	Nhà ông Cò	Trạm kiểm lâm		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.57	Đường nhựa Khu Liên Doanh	Bia Đồng Khởi	Đường huyện 19	2	1.200	
3.58	Đường đất khóm 2	Nhà ông chín Buôi	Nhà ông Bé Cu	3	350	
3.59	Đường đất khóm 2	Nhà ông Bè	Nhà ông Tám Lý	3	350	
3.60	Đường đất khóm 2	Đường tỉnh 915B	Nhà ông Tư Lùng	3	350	
3.61	Đường đất khóm 1	Nhà Mười Mạnh	Nhà ông Cường	3	350	
3.62	Đường đất khóm 3	Nhà ông Ba Hào chính tên: Nhà ông Nguyễn Văn Nguyễn	Khóm 4 (nhà bà Nguyễn Thị Bé)	3	350	
3.63	Đường đất khóm 4	Nhà ông Tám Chấn	Bến đò	3	500	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					
3.64	Quốc lộ 53	Cổng Trà Cuôn	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 1, xã Kim Hòa		700	
3.65	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 1, xã Kim Hòa	Cầu Vinh Kim		600	
3.66	Quốc lộ 53	Cầu Vinh Kim	Đường đal (Giồng Sai)		900	
3.67	Quốc lộ 53	Đường đal (Giồng Sai)	Hết ranh Vinh Kim (giáp ranh Mỹ Hòa)		700	
3.68	Quốc lộ 53	Hết ranh Vinh Kim (giáp ranh Mỹ Hòa)	Ngã ba Mỹ Long; đối diện hết ranh Cây xăng Cầu Ngang		1.200	
3.69	Quốc lộ 53	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang (Thuận Hòa)	Cổng Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 9, xã Thuận Hòa		1.200	
3.70	Quốc lộ 53	Cổng Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 9, xã Thuận Hòa	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang		850	
3.71	Quốc lộ 53	Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang	Đường Giồng Ngánh		700	
3.72	Quốc lộ 53	Đường Giồng Ngánh	Cầu Hiệp Mỹ		750	
3.73	Quốc lộ 53	Cầu Hiệp Mỹ	Giáp thị xã Duyên Hải		650	
	Đường tỉnh					
3.74	Đường tỉnh 915B	Cổng Chà Và	Hết ranh xã Vinh Kim (giáp Mỹ Long Bắc)		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.75	Đường tỉnh 915B	Hết ranh xã Vinh Kim (giáp Mỹ Long Bắc)	Cổng Lung Mít		280	
3.76	Đường tỉnh 915B	Cổng Lung Mít	Giáp khóm 4 thị trấn Mỹ Long		320	
3.77	Đường tỉnh 915B	Giáp khóm 1 thị trấn Mỹ Long (xã Mỹ Long Bắc)	Giáp ấp Nhi - xã Mỹ Long Nam		400	
	Đường huyện					
3.78	Đường huyện 5	Đường huyện 19	Đường tỉnh 915B		500	
3.79	Đường huyện 17	Quốc lộ 53 (cổng Trà Cuôn)	Đường đất (cặp Trường Tiểu học Hiệp Hòa)		400	
3.80	Đường huyện 17	Đường đất (cặp Trường Tiểu học Hiệp Hòa)	Cầu Sóc Cụt		300	
3.81	Đường huyện 17	Cầu Sóc Cụt	Giáp ranh xã Phước Hưng		300	
3.82	Đường huyện 18	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang	Cầu Ông Tà		900	
3.83	Đường huyện 18	Cầu Ông Tà	Hết ranh xã Thuận Hòa (giáp ranh xã Hiệp Hòa)		400	
3.84	Đường huyện 18	Hết ranh xã Thuận Hòa (giáp ranh xã Hiệp Hòa)	Đường huyện 17		350	
3.85	Đường huyện 18 nối dài	Đường huyện 17	Giáp ranh xã Tân Hiệp (Trà Cú)		300	
3.86	Đường huyện 19	Quốc lộ 53 (ngã ba Mỹ Long)	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.87	Đường huyện 19	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Hòa		500	
3.88	Đường huyện 19	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Hòa	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)		450	
3.89	Đường huyện 19	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Hết ranh xã Mỹ Long Bắc (giáp thị trấn Mỹ Long)		900	
3.90	Đường huyện 20	Quốc lộ 53 (ngã ba Ô Răng)	Nhà bà Kim Thị Tông		650	
3.91	Đường huyện 20	Nhà bà Kim Thị Tông	Đường huyện 17		400	
3.92	Đường huyện 21	Quốc lộ 53	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giục)		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.93	Đường huyện 21	Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giup)	Chùa Tân Lập		550	
3.94	Đường huyện 21	Chùa Tân Lập	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		400	
3.95	Đường huyện 22	Quốc lộ 53 (đầu đường Mỹ Quý)	Đường huyện 21		300	
3.96	Đường huyện 23	Đường huyện 19	Giáp ranh xã Long Hữu		350	
3.97	Đường huyện 35	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang (Sân vận động)	Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Diễm)		400	
3.98	Đường huyện 35	Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Diễm)	Trụ sở ấp Cái Già Trên		300	
3.99	Đường huyện 35	Trụ sở ấp Cái Già Trên	Trạm Y tế xã		350	
3.100	Đường huyện 35	Trạm Y tế xã	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
	4. Xã Thuận Hòa					
3.101	Đường lộ Sóc Chùa	Cổng Chùa (Sóc Chùa)	Giáp lộ Hiệp Hòa		300	
3.102	Đường lộ Trà Kim	Cổng Trà Kim	Chùa Trà Kim		300	
3.103	Đường lộ Thuận An	Quốc lộ 53	Giáp ranh Thị trấn Cầu Ngang		700	
3.104	Đường số 7	Nhà ông Bảy Biển	Đường huyện 18		500	
3.105	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Cầu Ngang	Quốc lộ 53		500	
3.106	Đường đất Thuận An	Quốc lộ 53 (Cổng Trường THCS Thuận Hòa)	Đường nhựa Sóc Chùa		350	
3.107	Đường đất Thuận An	Quốc lộ 53 (Cây xăng Ngọc Rạng)	Đường nhựa Sóc Chùa		350	
	5. Xã Long Sơn					
3.108	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Lô số 5	Lô số 21		600	
3.109	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Đường huyện 21	Đường nội bộ phía Đông		600	
3.110	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Trường mẫu giáo	Lô 31		500	
3.111	Đường nội bộ khu vực chợ xã	Nhà công vụ giáo viên	Lô 37		450	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.112	Đường nhựa Ô Răng	Ngã Tư Ô Răng	Ngã Tư Bào Mốt		350	
3.113	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 1107, tờ bản đồ số 4 (nhà Thạch Nang)	Hết thửa 1913, tờ bản đồ số 4 (Lý Kim Cương); đối diện hết thửa 1270 tờ bản đồ số 4 (Trần Thị Vinh)		800	
3.114	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Đường huyện 21	Nhà máy ông Hai Đại		400	
3.115	Đường nhựa (đối diện chợ Tân Lập)	Nhà máy ông Hai Đại	Giáp xã Ngọc Biên		400	
3.116	Đường nhựa (Điện năng lượng mặt trời)	Đường huyện 20 (Chùa Ô Răng)	Ngã tư nhà ông Hai Đại		400	
6. Xã Hiệp Mỹ Tây						
3.117	Hai dãy phố chợ	Quốc lộ 53	Đường đất sau chợ		700	
3.118	Đường vào Trung tâm xã Hiệp Mỹ Đông	Quốc lộ 53	Cầu áp Chợ trên Đường huyện 35 (về Hiệp Mỹ Đông)		500	
3.119	Đường nhựa hóa chất	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		300	
3.120	Đường đất Tâm Du Lá	Quốc lộ 53	Nhà ông Lê Văn Năm		280	
3.121	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 1489, tờ bản đồ số 8 (Nhà trọ Bảy Hương); đối diện hết thửa 1385 tờ bản đồ số 8	Ngã ba Mỹ Quý (trường TH)		400	
3.122	Đường đá Sông Lưu	Quốc lộ 53	Giáp ranh ấp 14 xã Long Hữu		300	
7. Xã Mỹ Hòa						
3.123	Hai dãy phố chợ				770	
3.124	Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa	Thửa số 1323, tờ bản đồ số 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Tro)	Hết thửa số 1400, tờ bản đồ số 5 (Nhà ông Nguyễn Văn Rờ)		350	
3.125	Đường nhựa (Hòa Hưng - Cẩm Hương)	Đường huyện 19	Đường huyện 35		300	
3.126	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Vinh Kim	Sông Cầu Ngang		400	
8. Xã Vinh Kim						
3.127	Hai dãy phố Chợ	Trực diện nhà lồng			950	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.128	Khu vực chợ Mai Hương				300	
3.129	Đường nhựa Mai Hương	Đường huyện 19	Quốc lộ 53		300	
3.130	Đường nhựa	Quốc lộ 53	Giáp ranh ấp Hạnh Mỹ, xã Mỹ Long Bắc		300	
3.131	Đường nhựa (đường Giồng Lớn)	Chợ Thôn Rôn	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc (Bào Giá)		300	
3.132	Đường nhựa (đi nhà thờ Giồng Lớn)	Quốc lộ 53	Nhà thờ Giồng Lớn		300	
3.133	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 191, tờ bản đồ số 7 (Lâm Văn Lũy); đối diện hết thửa 83, tờ bản đồ số 7	Đường đal; đối diện hết thửa 337, tờ bản đồ số 7		700	
3.134	Đường tránh Quốc lộ 53	Hết thửa 1234, tờ bản đồ số 10; đối diện hết thửa 2637, tờ bản đồ số 7	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		500	
3.135	Đường Tránh bão	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 915B		280	
9. Xã Kim Hòa						
3.136	Dãy phố Chợ	Quốc lộ 53	Đầu Chợ dưới		500	
3.137	Đường tránh Quốc lộ 53	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Phước Hào		600	
3.138	Đường đal Năng Nơn	Đường huyện 17	Hết đường đal (Nhà bà Trần Thị Quý)		280	
3.139	Đường đal Chùa Ông	Chùa Ông	Kênh Xáng		280	
3.140	Đường đal bờ kênh Kim Hòa	Đường huyện 17	Giáp ranh xã Mỹ Hòa		280	
3.141	Đường nhựa (Kênh Xáng)	Đường đal Chùa Ông	Đường đal Năng Nơn		280	
10. Xã Mỹ Long Bắc						
3.142	Đường nhựa (đi Trường Trung học phổ thông)	Đường huyện 19	Đường nhựa giáp ranh ấp Nhi		320	
3.143	Đường Nhựa (đi Hạnh Mỹ)	Đường huyện 5	Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3		400	
3.144	Đường Nhựa (đi Hạnh Mỹ)	Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3	Giáp ranh xã Vinh Kim		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.145	Đường đal ấp Mỹ Thập	Đường huyện 19	Nhà ông Phan Văn Nho		280	
3.146	Đường đal ấp Nhứt A	Đường huyện 23	Đường huyện 19		280	
3.147	Đường nhựa	Đường huyện 5	Đường huyện 19		280	
3.148	Đường nhựa Hạnh Mỹ	Nhà Chín Thắng	Cầu Thanh niên		280	
	11. Xã Nhị Trường					
3.149	Dãy phố chợ phía Bắc	Thửa 2199, tờ bản đồ số 10 (Nhà Từ Thị Cúc)	Hết thửa 870, tờ bản đồ số 10 (Nhà Phạm Minh Chánh)		400	
3.150	Dãy phố chợ phía Đông	Thửa 26, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh)	Hết thửa 46, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trần Văn Dũng)		400	
3.151	Dãy phố chợ phía Nam	Thửa 6, tờ bản đồ số 15 (Nhà anh Thắng)	Hết thửa 15, tờ bản đồ số 15 (Nhà Thạch Dư)		400	
3.152	Đường nhựa (Khu quy hoạch)	Đường huyện 20	Hết đường nhựa		300	
3.153	Đường nhựa	Đường huyện 20	Giáp ranh xã Hiệp Hòa		280	
3.154	Đường nhựa	Đường huyện 20	Giáp ấp Bào Mốt (xã Long Sơn)		280	
3.155	Đường nhựa (Nô Lự B)	Đường huyện 20	Chùa Bốt Bi		280	
3.156	Đường nhựa (Nô Lự A)	Đường huyện 20	Đường huyện 18 nối dài		280	
3.157	Đường nhựa	Đường huyện 17	Giáp ấp Căn Nom (Trường Thọ)		280	
3.158	Đường nhựa liên ấp (ấp Chông Bát)	Đường huyện 18	Hết đường nhựa		280	
3.159	Đường nhựa liên ấp Nô Lự B	Nhà ông Thạch Hoàn	Kênh Tư Nhường		280	
3.160	Đường nhựa Lả Ca A	Đường huyện 18	Trường Tiểu học Nhị Trường; đối diện nhà bà Thạch Thị Kim Lê		280	
3.161	Đường nhựa (Nô Lự B)	Nhà ông Thạch An	Nhà ông Mười Đực		280	
3.162	Đường đal (Nô Lự B)	Nhà ông Ngọ Sen	Cầu ống bậy Thân		280	
3.163	Đường đal (Nô Lự B)	Nhà ông Mười Đực	Nhà ông Sơn Chạ (kênh cấp II)		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.164	Đường nhựa (Nô Lựạ A)	Đường huyện 18 nối dài	Đường huyện 20		280	
3.165	Đường nhựa (Nô Lựạ A)	Đường huyện 20	Giáp Đường nhựa quy hoạch		280	
3.166	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường huyện 17	Giáp Đường đal Hiệp Hòa		280	
3.167	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường huyện 17	Giáp thửa đất ruộng (ông Kim Nuộne)		280	
3.168	Đường nhựa (Bông Ven)	Đường huyện 17	Đường huyện 18 nối dài		280	
3.169	Đường đal (Giông Thành)	Nhà bà Từ Thị Nga	Giáp ranh ấp Tri Liêm, xã Hiệp Hòa		280	
3.170	Đường nhựa (Ba So)	Đường huyện 20	Giáp thửa đất bà Thạch Thị Sone		280	
3.171	Đường nhựa (Là Ca B)	Đường huyện 18 nối dài	Nhà ông Liêm		280	
3.172	Đường nhựa Ba So	Đường huyện 20	Đường đal (Giông Thành)		280	
12. Xã Hiệp Hòa						
3.173	Dãy phố Chợ	Thửa 59, tờ bản đồ số 10 (Nhà ông Năm Nhựt)	Nhà Kho Lương thực		400	
3.174	Khu vực Chợ Bình Tân				370	
3.175	Đường nhựa (đi ấp Phiêu)	Đường huyện 17	Hết đường nhựa		280	
3.176	Đường nhựa Ba So	Đường huyện 18	Hết đường nhựa		280	
3.177	Đường nhựa Tri Liêm	Đường huyện 17	Hết thửa 928, tờ bản đồ số 8 (Nhà bà Thạch Thị Pha Ly); đổi diện hết thửa 1465 tờ bản đồ số 8		280	
3.178	Đường nhựa Sóc Chuối	Đường huyện 17	Hết thửa 386, tờ bản đồ số 5 (nhà bà Kim Thị Phương)		280	
3.179	Đường nhựa Tri Liêm	Nhà bà Phan Thị Hiền	Đường huyện 18		280	
3.180	Đường nhựa Sóc Xoài	Đường huyện 17	Kênh Thống Nhất 5		280	
3.181	Đường nhựa Ba So nối dài	Nhà bà Thạch Thị Pha Ly	Giáp ranh xã Nhị Trường		280	
3.182	Đường nhựa Ba So nối dài	Chùa Ba So	Giáp ranh xã Thuận Hòa		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.183	Đường đal Phiêu	Đường đal nhà Diệu Trang	Nhà năm Liên		280	
	13. Xã Trường Thọ					
3.184	Khu vực Chợ Trường Thọ				350	
3.185	Đường nhựa Căn Nom	Đường huyện 17	Trường học Căn Nom		300	
3.186	Đường nhựa Căn Nom	Trường học Căn Nom	Hết thửa 1343, tờ bản đồ số 3 (hết đường nhựa)		280	
3.187	Đường nhựa Giồng Chanh	Công Chùa Sóc Cụt	Hết thửa 777, tờ bản đồ số 9 (Thạch Thị Hơ)		280	
3.188	Đường nhựa Cóc Xoài	Công Chùa Cóc Xoài	Hết đường nhựa		280	
3.189	Đường nhựa Giồng Dáy	Giáp nhà ông Thạch Yên	Nhà ông Thạch Tư		280	
3.190	Đường nhựa Căn Nom	Đường huyện 17	Cầu Út Nén Căn Nom		280	
3.191	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường huyện 17	Nhà ông Thạch Pho		280	
3.192	Đường nhựa Cóc Xoài	Đường huyện 17 18	Nhà bà Tăng Thị Thu Hai		280	
3.193	Đường nhựa Căn Nom	Thửa 1343, tờ bản đồ số 3	Hết thửa 1529, tờ bản đồ số 3		280	
3.194	Đường nhựa Căn Nom	Cầu Út Nén Căn Nom	hết thửa 47, tờ bản đồ số 2		280	
3.195	Đường nhựa Sóc Cụt	Chợ Trường Thọ	Kênh IV		280	
3.196	Đường nhựa Sóc Cụt	Đường huyện 17	Kênh I		280	
3.197	Đường nhựa Sóc Cụt	Nhà Kiến Văn Tĩnh	Kênh I		280	
3.198	Đường nhựa Giồng Chanh	Từ thửa 777, tờ bản đồ số 9 (Thạch Thị Hơ)	Cầu EC		280	
3.199	Đường nhựa Giồng Chanh	Đường huyện 17	Từ thửa 2679, tờ bản đồ số 5 (nhà ông Đặng Văn Hà)		280	
3.200	Đường nhựa Cóc Xoài	Từ thửa 807, tờ bản đồ số 4 (nhà ông Thạch Kim Long)	Đường huyện 17		280	
3.201	Đường nhựa Nộ Pộc I	Từ nhà ông Từ Ái Minh	Thửa 147, tờ bản đồ số 4		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.202	Đường nhựa Nộ Pộc 2	Từ nhà bà Thạch Thị Sa Hoan	Nhà ông Thạch Sơn		280	
3.203	Đường nhựa Cós Xoài trong	Chùa Cós Xoài	Nhà ông Thạch Vương		280	
	14. Xã Thạnh Hòa Sơn					
3.204	Khu vực Chợ Thạnh Hòa Sơn				350	
3.205	Đường nhựa Sóc Chuối	Đường huyện 21	Hết đường nhựa		280	
3.206	Đường nhựa Lạc Sơn	Đầu lộ Lạc Sơn	Sóc Chuối		280	
3.207	Đường nhựa đi Trường Bản	Đường huyện 21	Hết đường nhựa		280	
3.208	Đường Nhựa đi Hiệp Mỹ Tây	Đường huyện 21	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Tây		300	
3.209	Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối	Lộ Lạc Sơn	Hết đường nhựa		280	
3.210	Đường nhựa Lạc Thạnh B	Đường huyện 21	Cầu Giồng Mùm		280	
3.211	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường huyện 22	Kênh cấp II N12		280	
3.212	Đường nhựa Trường Bản nối dài	Nhà Mười Bắc	Giáp ranh xã Ngọc Biên		280	
3.213	Đường đal Cầu Vĩ	Đường huyện 22	Nhà ông Năm		280	
3.214	Đường nhựa Lạc Sơn	Nhà ông Chanh	Nhà Ông 10 Bắc		280	
3.215	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường huyện 22	Kênh cấp II N12		280	
3.216	Đường đal Lạc Thanh A	Đường huyện 21	Đường huyện 22		280	
3.217	Đường nhựa Lạc Thanh A	Đường huyện 22	Đường nhựa Sân vận động		280	
3.218	Đường nhựa Lạc Thanh B	Đường huyện 21	Đường nhựa Sân vận động		280	
3.219	Đường nhựa Lạc Sơn	Lộ Lạc Sơn	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		280	
3.220	Đường đal Lạc Sơn	Lộ Lạc Sơn	Chùa Lạc Sơn		280	
3.221	Đường đal Lạc Sơn	Lộ Lạc Sơn	Nhà ông Lân		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.222	Đường đal Cầu Vĩ	Đường huyện 22	Cầu Thanh Niên		280	
3.223	Đường đal Cầu Vĩ	Đường huyện 22	Nhà ông Kiên Ba		280	
3.224	Đường đal Cầu Vĩ	Đường huyện 22	Hết Đường nhựa		280	
3.225	Đường đal Cầu Vĩ	Đường huyện 22	Nhà ông Thạch Hít		280	
3.226	Đường đal Lạc Hòa	Đường huyện 22	Nhà Lê Thị Hằng		280	
3.227	Đường đal Lạc Hòa	Đường huyện 22	Hết đường đal		280	
3.228	Đường đal Lạc Hòa	Đường huyện 22	Nhà ông Út kếp		280	
3.229	Đường đal Lạc Hòa	Đường huyện 22	Cầu số 4		280	
3.230	Đường đal Lạc Thanh A	Đường huyện 21	Kênh Tầm Du		280	
	15. Xã Mỹ Long Nam					
3.231	Khu vực Chợ				400	
3.232	Đường nhựa ấp Nhi	Đường huyện 23	Đê Biển		280	
3.233	Đường nhựa ấp Nhi	Hết thửa 247, tờ bản đồ số 8 (nhà Tư Đào)	Đê Biển		280	
3.234	Đường nhựa ấp Nhi	Hết thửa 169, tờ bản đồ số 8 (nhà Bảy Phần)	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc		280	
3.235	Đường nhựa ấp Ba	Đường huyện 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		280	
3.236	Đường nhựa ấp Ba	Cổng Đồng Tây	Kênh Cầu Váng		280	
3.237	Đường nhựa ấp Ba	Đường huyện 23	Giáp Bờ Giồng Ngang		280	
3.238	Đường nhựa ấp Ba	Đường huyện 23	Nhà ông Ngoan		280	
3.239	Đường nhựa ấp Tư	Đường huyện 23	Hết đường nhựa		280	
3.240	Đường nhựa ấp Tư	Đường huyện 23	Đê Biển		280	
3.241	Đường nhựa ấp Năm	Đường huyện 23	Giáp ranh xã Hiệp Mỹ Đông		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.242	Đường nhựa ấp Nhứt B	Đường huyện 23	Đê Biển		280	
3.243	Đường nhựa ấp Nhứt B	Giáp ranh xã Mỹ Long Bắc	Cổng Đồng Tây		280	
3.244	Đường nội ô Trung tâm xã	Đường huyện 23	Đường đal Hàng Đào		280	
	16. Xã Hiệp Mỹ Đông					
3.245	Đường nhựa (giồng bờ yên)	Đường huyện 35	Hết đường nhựa		280	
3.246	Đường nhựa (đi ấp Đồng Cò)	Đường huyện 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		280	
3.247	Đường nhựa (đi cổng ấp Ba)	Đường huyện 35	Giáp ranh xã Mỹ Long Nam		280	
3.248	Đường bê tông 3,5 mét	Hương lộ 35 (nhà máy Năm Bơ)	Hương lộ 35 (nhà Mười Sáng)		280	
3.249	Đường nhựa (Bến đò cũ)	Hương lộ 35	Hết đường nhựa (nhà ông Ba Dẫn)		280	
3.250	Đường nhựa kênh Cầu Ván	Cổng Đồng Tây	Hết đường nhựa		280	



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Huyện Châu Thành					
	1. Thị trấn Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.1	Đường Kiên Thị Nhân (áp dụng chung xã Đa Lộc)	Quốc lộ 54 (Trung tâm giáo dục thanh thiếu niên)	Quốc lộ 54 (đoạn UBND thị trấn Châu Thành)	3	600	
4.2	Đường Kiên Thị Nhân	Quốc lộ 54 (Bảo hiểm xã hội)	Đường 30/4 (Chợ Châu Thành)	3	600	
4.3	Đường nhựa đi Chùa Mồ Neo (sau Công an huyện)	Đường Kiên Thị Nhân	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	450	
4.4	Quốc lộ 54	Cổng Tầm Phương	Đường Đoàn Công Chánh (nhà máy 2 Chư)	1	1.300	
4.5	Quốc lộ 54 (áp dụng chung xã Đa Lộc)	Đường Đoàn Công Chánh (nhà máy 2 Chư)	Hết ranh thị trấn Châu Thành; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	1	1.800	
4.6	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Đa Lộc	1	2.200	
4.7	Đường 30/4	Cổng Đa Lộc	Giáp Bàu Sơn	2	600	
4.8	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Hết ranh khóm 2 (Chùa Hưng Long Tự)	2	800	
4.9	Đường 30/4	Hết ranh khóm 2 (Chùa Hưng Long)	Hết ranh thị trấn Châu Thành	2	600	
4.10	Đường 3/2	Quốc lộ 54	Đường 30/4	1	1.500	
4.11	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	750	
4.12	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Đường Kiên Thị Nhân	3	700	
4.13	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Đường tránh Quốc lộ 54 (Chùa Hang)	2	800	
4.14	Đường Mậu Thân	Đường tránh Quốc lộ 54 (Cầu Tầm Phương 2)	Quốc lộ 54 (Cổng Tầm Phương)	2	800	
4.15	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu Tầm Phương 2	Quốc lộ 54	2	1.000	
4.16	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.17	Các vị trí còn lại của thị trấn (Trong ngõ hẻm của thị trấn)			3	400	
4.18	Đường nhựa (nhà ông Sơn Cang)	Quốc lộ 54	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	
4.19	Đường nhựa cấp nghĩa trang	Quốc lộ 54	Ngã ba (hết ranh nghĩa trang)	3	450	
4.20	Đường nhựa sau nghĩa trang	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết đường nhựa (hết ranh nghĩa trang)	3	400	
4.21	Đường nhựa cấp Sân vận động cũ	Quốc lộ 54	Đường 3/2	3	600	
4.22	Đường nhựa cấp Thánh thất Cao Đài	Quốc lộ 54	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	500	
4.23	Đường nhựa cấp Đình Thần	Đường nhựa cấp Sân vận động cũ	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	600	
4.24	Đường DM (theo QH đô thị loại 5)	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường 30/4		600	
4.25	Đường tránh cống Đa Lộc	Quốc lộ 54	Sông Đa Lộc		800	
4.26	Đường tránh cống Đa Lộc	Sông Đa Lộc	Đường 30/4		600	
	2. Khu vực Chợ					
4.27	Chợ Châu Thành				2.000	
4.28	Chợ Cầu Xây				800	
4.29	Chợ Mỹ Chánh				1.000	
4.30	Chợ Hoà Thuận				850	
4.31	Chợ Hoà Lợi				800	
4.32	Chợ Nguyệt Hóa				700	
4.33	Chợ Bãi Vàng				700	
4.34	Chợ Sâm Bua				850	
4.35	Các Chợ còn lại				500	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.36	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715		1.400	
4.37	Quốc lộ 53	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	Cầu Bến Cỏ		1.600	
4.38	Quốc lộ 53	Cầu Bến Cỏ	Giáp ranh Phường 8		1.600	
4.39	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	Từ ranh phường 5	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND xã Hòa Thuận		2.800	
4.40	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND xã Hòa Thuận	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 35, xã Hòa Thuận		1.500	
4.41	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 35, xã Hòa Thuận	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 22, xã Hòa Lợi		1.500	
4.42	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 22, xã Hòa Lợi	Giáp ranh huyện Cầu Ngang		1.200	
4.43	Đường Nguyễn Thiện Thành (Hòa Lợi)	Giáp ranh TP Trà Vinh	Quốc lộ 53		3.000	
4.44	Quốc lộ 54	Ranh thị trấn Châu Thành; đối diện từ hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	Giáp ranh huyện Trà Cú		700	
4.45	Quốc lộ 60	Giáp Ranh phường 8	Đường tỉnh 911 (về hướng Huyện Hội); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc		1.000	
4.46	Quốc lộ 60	Đường tỉnh 911 (về hướng Huyện Hội); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc	Giáp Tiểu Cần		800	
4.47	Đường tránh Quốc lộ 53 mới (Phước Hào)	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang		1.000	
	Đường tỉnh					
4.48	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 60		500	
4.49	Đường tỉnh 911	Quốc lộ 60	Kênh V7		800	
4.50	Đường tỉnh 911	Kênh V7	Cầu Đập Sen		600	
4.51	Đường tỉnh 912	Toàn tuyến			600	
4.52	Đường tỉnh 915B	Toàn tuyến			500	
	Đường huyện					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.53	Đường huyện 9 (Song Lộc)	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi		500	
4.54	Đường huyện 10	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	Vĩnh Bảo		700	
4.55	Đường huyện 13	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Đường tỉnh 911		500	
4.56	Đường huyện 13 nối dài	Đường tỉnh 911	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		300	
4.57	Đường huyện 14	Quốc lộ 53 (Chợ Hòa Lợi)	Hết ranh xã Hòa Lợi		600	
4.58	Đường huyện 14	Ranh xã Hòa Lợi	Đê bao Hưng Mỹ		500	
4.59	Đường huyện 15	Quốc lộ 53	Sông Bãi Vàng		600	
4.60	Đường huyện 16	Quốc lộ 53 (Bàu Sơn);	Giáp ranh thị trấn Châu Thành		600	
4.61	Đường huyện 16	Giáp ranh thị trấn Châu Thành (Cổng Thanh Tri)	Đường huyện 13		600	
4.62	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Đầu Môm	Trường THCS Hòa Minh B		300	
4.63	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Trường THCS Hòa Minh B	Giáp ranh ấp Ông Yên và Long Hưng I		500	
4.64	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Giáp ranh ấp Ông Yên và Long Hưng I	Cầu Sắt		300	
4.65	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Cầu Sắt	Cầu Cà Bày		600	
4.66	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Cầu Cà Bày	Hết ranh xã Hòa Minh		300	
4.67	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Hết ranh xã Hòa Minh	Cầu Rạch Gốc (thửa 340, tờ bản đồ 4)		300	
4.68	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Rạch Gốc (chợ Long Hòa)	Cầu Cỏ Bông (thửa 113, tờ bản đồ 5)		500	
4.69	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Cỏ Bông (thửa 114, tờ bản đồ 5)	Cầu Bà Chấn (thửa 104, tờ bản đồ 7)		300	
4.70	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Bà Chấn (thửa 128, tờ bản đồ 7)	Cầu Bùng Bình (thửa 79, tờ bản đồ 8)		500	
4.71	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Bùng Bình (thửa 96, tờ bản đồ 8)	Hết Đường huyện 30 (thửa 591, tờ bản đồ 8)		300	
	4. Xã Lương Hòa					
4.72	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Giáp Ranh phường 8	Cầu Ô Xây		1.200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.73	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 53	Giáp ranh Phường 8		1.000	
4.74	Đường Bình La-Bót Chếch	Đường huyện 11	Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 39)		400	
4.75	Đường Bình La-Bót Chếch	Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 39)	Cầu Bót Chếch (thửa 1218, tờ bản đồ 19)		350	
4.76	Đường vào Bệnh viện Lao	Quốc lộ 60	Bệnh viện Lao		600	
4.77	Đường nhựa Ba Se A	Quốc lộ 60 (thửa 129, tờ bản đồ 32)	Trường mẫu giáo Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 30)		350	
4.78	Đường nhựa (Nguyễn Du cũ)	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 96, tờ bản đồ 9)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 42, tờ bản đồ 8)		400	
4.79	Đường nhựa	Đường Nguyễn Du (thửa 33, tờ bản đồ 10)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 44, tờ bản đồ 8)		400	
4.80	Đường vào Chợ Ba Se B	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 127, tờ bản đồ 9)	Hết đường nhựa (giáp đường đal) (thửa 739, tờ bản đồ 32)		450	
4.81	Đường vào Bãi rác mới	Quốc lộ 60 (thửa 164, tờ bản đồ 41)	Bãi rác (thửa 70, tờ bản đồ 41)		400	
4.82	Đường nhựa Lộ ngang	Quốc lộ 60 (thửa 58, tờ bản đồ 38)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 284, tờ bản đồ 32)		300	
4.83	Đường nhựa Sâm Bua 1	Trường Trung học cơ sở Lương Hòa (thửa 104, tờ bản đồ 11)	Đường đal Sâm Bua (thửa 87, tờ bản đồ 39)		350	
4.84	Đường nhựa Sâm Bua	Quốc lộ 60 (thửa 59, tờ bản đồ 38)	Chợ Sâm Bua		350	
4.85	Đường nhựa Bình La Ô2	Chùa Bình La	Nhà hòa táng ấp Bình La (thửa 35, tờ bản đồ 43)		280	
4.86	Đường đal Ô Chích B6	Quốc lộ 60 (thửa 73, tờ bản đồ 40)	Đường đal ấp Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 30)		280	
4.87	Đường đal Ba Se A	Trụ sở ấp Ba Se A (thửa 257, tờ bản đồ 31)	Chùa Lò Gạch (thửa 95, tờ bản đồ 32)		280	
4.88	Đường đal Ba Se A	Đường nhựa Lộ ngang (thửa 307, tờ bản đồ 32)	Giáp ranh Phường 8		280	
4.89	Đường vào chùa Lò Gạch	Đường nhựa Ba Se A (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 32)	Chùa Lò Gạch (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 32)		350	
4.90	Đường vào Trường TH Tô Thị Huỳnh	Đường huyện 11 (thửa 77, tờ bản đồ 39)	Chùa Bình La (thửa 597, tờ bản đồ 39)		280	
4.91	Đường GTNT kênh Sáu Tâm	Đường huyện 11 (thửa 23, tờ bản đồ 39)	Đường nhựa Sâm Bua (thửa 126, tờ bản đồ 38)		280	
4.92	Đường GTNT kênh nền thiêu Bình La	Đường nhựa Ô 2 Bình La (thửa 131, tờ bản đồ 42)	Đường nhựa đê bao Bót Chếch (thửa 794, tờ bản đồ 19)		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.93	Đường nhựa đê bao Bót Chếch	Quốc lộ 60 (thửa 361, tờ bản đồ 40)	Giáp ranh xã Lương Hòa A		400	
4.94	Đường vào Nhà văn hóa Bót Chếch	Đường nhựa đê bao Bót Chếch (thửa 1079, tờ bản đồ 19)	Nhà văn hóa Bót Chếch (thửa 2797, tờ bản đồ 19)		280	
4.95	Đường GTNT Ô Chích A	Quốc lộ 53 (thửa 42, tờ bản đồ 23)	Điểm Trường Mẫu giáo Hoa Sen (thửa 175, tờ bản đồ 30)		350	
4.96	Đường GTNT Ô Chích A 5	Đường GTNT Ô Chích A (thửa 225, tờ bản đồ 23)	Cầu Ông Bốn, Ba Se B (thửa 508, tờ bản đồ 26)		350	
4.97	Các tuyến đường đal còn lại				280	
	5. Xã Lương Hòa A					
4.98	Đường nhựa (Cầu Ô Xây)	Đường huyện 11	Đường đal rạch Đại Tền (thửa 394, tờ bản đồ 28)		280	
4.99	Đường nhựa Tâm Phương 2	Kênh Xáng	Kênh Cặp Giồng		280	
4.100	Đường nhựa Tâm Phương 5	Kênh Xáng	Đường huyện 13		280	
4.101	Đường nhựa Bắc Phên	Đường huyện 16	Giáp ranh xã Thanh Mỹ		280	
4.102	Đường nhựa lộ mới Đại Tền	Cổng Bắc Phên 3	Cầu Xóm Kinh 2		280	
4.103	Đường nhựa Tâm Phương 3	Kênh cặp Giồng (thửa 667, tờ bản đồ 26)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa 1275, tờ bản đồ 26)		280	
4.104	Đường nhựa Tâm Phương 6	Đường huyện 13 (thửa 124, tờ bản đồ 28)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa 394, tờ bản đồ 28)		280	
4.105	Đường Bờ Tây Thanh Nguyên	Cầu Trường học (thửa 652, tờ bản đồ 26)	Giáp ranh thanh trì B		300	
4.106	Đường Bờ Đông Bắc Phên	Đường huyện 16 (thửa 275, tờ bản đồ 45)	Giáp xã Thanh Mỹ		280	
4.107	Đường nhựa Tân Ngại, Hòa Lạc A	Đường huyện 13 (thửa 593, tờ bản đồ 31)	Đường huyện 11 (thửa 224, tờ bản đồ 14)		400	
4.108	Đường nhựa Chà Dư lớn	Đường huyện 13 (thửa 54, tờ bản đồ 16)	Đường huyện 11 (thửa 1, tờ bản đồ 13)		400	
4.109	Đường đal Chà Dư nhỏ	Đường huyện 13 (thửa 90, tờ bản đồ 16)	Đường huyện 11 (thửa 10, tờ bản đồ 13)		350	
4.110	Đường nhựa kênh ông Thái	Đường huyện 13 (thửa 112, tờ bản đồ 40)	Giáp ranh xã Lương Hòa		300	
4.111	Đường nhựa Bót chếch	Đường huyện 13 (thửa 210, tờ bản đồ 23)	Giáp ranh xã Lương Hòa		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.112	Các tuyến đường đal còn lại				280	
	6. Xã Nguyệt Hóa					
4.113	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa	Quốc lộ 53	Giáp ranh Phường 7		800	
4.114	Đường nhựa	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Ngã ba Trà Đét)	Quốc lộ 53		500	
4.115	Đường Võ Văn Kiệt (ấp Xóm Trảng)				2.400	
4.116	Đường vào Bệnh viện Sản - Nhi	Quốc lộ 53	Hết phạm vi đường nhựa		1.200	
4.117	Đường đal	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Cỏ Tháp A)	Chùa Xóm Trảng		400	
4.118	Đường đal (sau Tiểu đoàn 501)	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa	Giáp ranh Thành phố Trà Vinh		400	
4.119	Đường nhựa	Trường Tiểu học Sóc Thát	Giáp ranh xã Long Đức		400	
4.120	Các đường đal còn lại				280	
4.121	Đường huyện 03 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái)	Giáp ranh Phường 7, thành phố Trà Vinh	Giáp ranh xã Phương Thạnh, huyện Càng Long		2.000	
4.122	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	nhà ông Võ Văn Thuận	Đường nhựa 135		300	
4.123	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Đường nhựa 135		300	
4.124	Đường đal ấp Sóc Thát	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Nhà ông Lê Tấn Lợi		300	
4.125	Đường đal ấp Sóc Thát	Nhà bà Bùi Thị Huệ Thanh	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.126	Đường đal Sóc Thát- Trà Đét (nhà ông Nguyễn Văn Tây)	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái	Đường nhựa 135		400	
4.127	Đường đal ấp Sóc Thát	Ngã ba nhà ông Huỳnh Quốc Thanh	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.128	Đường đal ấp Bến Cỏ	Quốc lộ 53	Đến nhà ông Huỳnh Văn Ý		300	
4.129	Đường đal ấp Bến Cỏ	Quốc lộ 53	Nhà ông Huỳnh Văn Kỳ		300	
4.130	Đường nhựa Sóc Thát- Bến Cỏ	Quốc lộ 53	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.131	Đường đal ấp Sóc Thát- Cỏ Tháp A, B	Đường nhựa 135 (nhà ông huỳnh Văn Hẹ)	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.132	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135	Nhà ông Trần Văn Cường		300	
4.133	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135 (nhà ông Thạch Mong)	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.134	Đường nhựa ấp Cỏ Tháp A-Cỏ Tháp B	Cầu nhà ông Bùi Văn Dân	Giáp ranh phường 7, TPTV		500	
4.135	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã	Đê bao Phú Hòa		500	
4.136	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã ngã ba Bưu điện	Kênh số 1		300	
4.137	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã (đối diện UBND xã)	Kênh số 1		300	
4.138	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Hứa Thuận)	Kênh số 1		400	
4.139	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà bà sơn Thị Lý)	Kênh số 1		400	
4.140	Đường nhựa Ấp Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Kim Pưng Thone)	Giáp ranh phường 7, TPTV		600	
7. Xã Hòa Thuận						
4.141	Đường vào Khu xử lý chất thải	Đường huyện 10 (Ngã ba chợ Hòa Thuận)	Đường tỉnh 915B		500	
4.142	Đường nhựa Bích Tri	Khu vào Khu xử lý chất thải	Giáp ranh xã Hòa Lợi		300	
4.143	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Giáp ranh Thành phố Trà Vinh		700	
4.144	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Hết đường bờ kè hướng ra Sông Cổ Chiên		500	
4.145	Đường nhựa Đa Cản (áp dụng chung xã Hòa Lợi)	Đường Hùng Vương (Chung cư Kỳ La)	Đường Nguyễn Thiện Thành		500	
4.146	Đường đal ấp Vĩnh Lợi	Đường huyện 10 (bánh xèo)	Đường tỉnh 915B		300	
4.147	Đường đal (chung cư Kỳ La)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh ấp Vĩnh Trường		500	
4.148	Đường đal (sau chùa Giữa)	ấp Đa Cản	Giáp ranh xã Hòa Lợi		300	
4.149	Đường kênh (giáp ranh phường 5)	Giáp ranh xã Hòa Lợi	Hết đoạn đường (thửa 42, tờ bản đồ 30)		500	
4.150	Đường đal Đầu Bờ - Lý La	ấp Đầu Bờ	ấp Kỳ La		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.151	Đường đal ấp Dầu Bờ	Đường huyện 10	Đường huyện 10 (thửa 228, tờ bản đồ 28)		300	
4.152	Đường đal Dầu Bờ - Rạch Kinh	Đường huyện 10 (công miếu Dầu Bờ)	Cống Rạch Kinh		300	
	8. Xã Hòa Lợi					
4.153	Đường nhựa (cầu Hòa Thuận phía Đông)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Cầu dân tộc ấp Kinh Xáng (hết thửa 993, tờ bản đồ 50)		1.000	
4.154	Đường đất (cầu Hòa Thuận phía Tây)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Cầu thứ 1 (kênh thủy lợi, thửa 556, tờ bản đồ 41)		800	
4.155	Đường vào Chùa Ô	Quốc lộ 53 (Đại đội Thiết giáp)	Đường đal (Chùa Ô)		700	
4.156	Đường nhựa vào Nhà văn hóa	Quốc lộ 53	Nhà văn hóa		300	
4.157	Đường nhựa vào trụ sở ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53	Trụ sở ấp Qui Nông A		300	
4.158	Đường nhựa vào Chùa Liên Quang	Quốc lộ 53	Chùa Liên Quang		300	
4.159	Đường đal	Đường huyện 14 (Chợ Hòa Lợi)	Giáp ranh xã Hòa Thuận		300	
4.160	Đường nhựa kênh Giồng Lức	Đường huyện 15	Cầu xuống ấp Rạch Giữa		300	
4.161	Đường nhựa (đôi diện sân bóng Duy Không)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Hết ranh xã Hòa Lợi		1.000	
4.162	Đường nhựa cặp Sân bóng đá Duy Không	Đường Nguyễn Thiện Thành	Ngã tư kênh (giáp ranh Phường 5 và Phường 9) (thửa 569, tờ bản đồ 41)		1.000	
4.163	Đường nhựa cầu Hòa Thuận (Lò giết mổ Phương Nam)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Quốc lộ 53		1.000	
4.164	Đường đal Triển	Đường huyện 14	Giáp ranh chùa Qui Nông B		300	
4.165	Đường nhựa ấp Chăng Mật	Quốc lộ 53 (thửa 104, tờ bản đồ số 16)	thửa 306, tờ bản đồ số 39		300	
4.166	Đường nhựa ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53 (thửa 93, tờ bản đồ số 22)	thửa 43, tờ bản đồ số 46		300	
	9. Xã Hưng Mỹ					
4.167	Đường đal	Đường huyện 15	Bến phà mới		700	
4.168	Đường nhựa Rạch Vồn	Đường huyện 15 (thửa 56, tờ bản đồ số 12)	Chợ Rạch Vồn (thửa 45, tờ bản đồ số 12)		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.169	Đường nhựa Làng nghề	Đường tỉnh 915B (thửa 131, tờ bản đồ số 48)	Cầu Đa Hòa 3 (thửa 69, tờ bản đồ số 50)		300	
4.170	Đường đa liên ấp Rạch Vồn-Đại Thôn-Bãi Vàng	Đường huyện 15 ấp Rạch Vồn	Đường huyện 15 ấp Bãi Vàng		300	
4.171	Đường đal Bà Trâm, xã Hưng Mỹ	Đường tỉnh 915B	Xã Hòa Lợi		300	
4.172	Đường đal Rạch Giữa, xã Hưng Mỹ	Đường tỉnh 915B	Xã Hòa Lợi		300	
4.173	Đường đal liên ấp Ngãi Hiệp-Ngãi Lợi-Bà Trâm	Áp Ngãi Hiệp	Áp Bà Trâm		300	
4.174	Đường đal ấp Ngãi Hiệp	Đường huyện 15	Kinh đường long		300	
4.175	Các đường đal còn lại				280	
	10. Xã Song Lộc					
4.176	Lộ giữa ấp Kinh Xáng (giáp ranh xã Hiếu Từ)	Quốc lộ 60	Cua đường nhựa		450	
4.177	Đường nhánh Trà Nóc	Đường huyện 9	Đường tỉnh 911		400	
4.178	Đường Miếu Láng Khoét	Miếu (thửa 230, 231, tờ bản đồ số 7)	Nhà 4 Rinh (thửa 272, 273, tờ bản đồ số 7)		350	
4.179	Đường nhựa Láng Khoét Ailen	Cầu Láng Khoét (thửa 310, tờ bản đồ số 47)	Nhà 6 Thủy (thửa 1302, tờ bản đồ số 19)		300	
4.180	Đường nhựa Trà Uông	Đường tỉnh 911 (thửa 81, 231, tờ bản đồ số 45)	Cầu 4 Dũng (thửa 652, tờ bản đồ số 19)		300	
4.181	Đường nhựa bờ lộ ấp Khánh Lộc	Quốc lộ 60 (thửa 797, tờ bản đồ số 16)	Đường tỉnh 911 (thửa 130, tờ bản đồ số 25)		350	
4.182	Đường đal Phú Lân	Đường tỉnh 911 (thửa 17, tờ bản đồ số 34)	Nhà 3 Trãi (Sông Ô Chát)		300	
4.183	Đường nhựa Trà Nóc - Phú Lân	Cầu Phú Lân (thửa 930, tờ bản đồ số 16)	Cầu Chùa Trà Nóc (thửa 2206, tờ bản đồ số 16)		350	
4.184	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 9)	Quốc lộ 60 (thửa 60, tờ bản đồ số 32)	Cầu LRAM (thửa 887, tờ bản đồ 15)		300	
4.185	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 2)	Quốc lộ 60 (thửa 111, tờ bản đồ số 37)	Kênh Gò Lức (thửa 234, tờ bản đồ 37)		300	
4.186	Đường nhựa Phú Lân	Quốc lộ 60 (thửa 434, tờ bản đồ số 11)	Đường nhựa Trà Nóc, Phú Lân (thửa 976, tờ bản đồ số 16)		350	
4.187	Đường nhựa Nê Có - Trà Nóc	Đường tỉnh 911 (thửa 19, tờ bản đồ số 17)	Cầu 2 Sị (thửa 1713, tờ bản đồ số 19)		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.188	Đường Bò Nứa	Áp Nê Có (thửa 1629, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Đặng Văn Thuận (hết thửa 1487, tờ bản đồ số 16)		300	
	11. Xã Đa Lộc					
4.189	Đường nhựa	Giáp thị trấn Châu Thành (sau Công an cơ động)	Đường vào Chùa Mõ Neo		500	
4.190	Đường vào Chùa Mõ Neo	Quốc lộ 54	Quốc lộ 54 (cổng vào ấp Hương Phụ C)		500	
4.191	Đường nhựa ấp Thanh Trì	Trụ sở ấp Thanh Trì B	Hết phạm vi đường nhựa		400	
4.192	Đường nhựa ấp Thanh Trì A	Đường huyện 16	Đường đal ấp Thanh Trì A (thửa 199, tờ bản đồ số 44)		400	
4.193	Đường vào Trung tâm Cai nghiệm	Đường huyện 16	Trung tâm Cai nghiệm (thửa 84, tờ bản đồ số 37)		500	
4.194	Đường nhựa vào Trạm Y tế xã Đa Lộc	Quốc lộ 54	Giáp đường nhựa dự án IMPP		500	
4.195	Đường nhựa	Cống Bà Thao	Kênh (cầu sắt Bàu Sơn)		400	
4.196	Đường nhựa Bàu Sơn	Đường huyện 16 (cầu sắt Bàu Sơn)	Giáp ranh xã Hòa Lợi		400	
4.197	Đường nhựa Hương Phụ B	Quốc lộ 54	Đường nhựa IFAC (thửa 170, tờ bản đồ số 17)		500	
4.198	Đường đal	Đường huyện 16 (sau cây xăng Hoàng Oanh)	Đường Kiên Thị Nhẫn (Trụ sở ấp Thanh Trì A)		450	
4.199	Đường đal liên ấp Giồng Lức, Hương Phụ A, B, C, Bàu Sơn	Ranh ấp Giồng Lức (điểm lè Trường Tiểu học Đa Lộc B)	Giáp đường nhựa Trung tâm cai nghiệm		450	
4.200	Đường nhựa cặp kênh Thanh Nguyên (2 bờ kênh)	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	Đường huyện 16 (Cầu Thanh Nguyên)		500	
4.201	Các tuyến đường đal còn lại				400	
	12. Xã Mỹ Chánh					
4.202	Đường nhựa Phú Nhiêu	Quốc lộ 54	Đường đal (Bến Xuồng)		350	
4.203	Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài	Quốc lộ 54	Cầu đường đal (Miếu Bà Chúa Xứ)		300	
4.204	Đường cặp Kinh Xáng (phía Đông)	Đường tỉnh 912	Giáp Đa Lộc		500	
4.205	Đường cặp Kinh Xáng (phía Tây)	Đường tỉnh 912	Giáp Đa Lộc		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.206	Đường nhựa	Quốc lộ 54	Hết thửa 676 tờ 50; đối diện hết thửa 420 tờ 50 xã Mỹ Chánh		300	
4.207	Đường nhựa	Chùa Sóc Nách	Bến Xuồng		300	
4.208	Các tuyến đường đal	Trộn đường			280	
4.209	Đường nhựa Thanh Nguyên A	Hai Sư (thửa 22, tờ bản đồ số 30)	Khâu Sơ Sinh (thửa 904, tờ bản đồ số 54)		300	
4.210	Đường nhựa	Hai Nam (thửa 246, tờ bản đồ số 31)	Nhà bà Phượng (thửa 272, tờ bản đồ số 56)		300	
4.211	Đường nhựa	Quốc lộ 54 (thửa 30, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Liêu (thửa 478, tờ bản đồ số 56)		300	
4.212	Đường nhựa	Cầu ông Lục (thửa 2, tờ bản đồ số 45)	Chùa Phú Mỹ (đường Giồng Trôm - Phú Mỹ - Ô Dài)		300	
4.213	Đường nhựa	Hết thửa 676, tờ bản đồ 50; đối diện hết thửa 420 tờ bản đồ xã Mỹ Chánh	Nhà cá Bời (thửa 777, tờ bản đồ số 49)		300	
13. Xã Hòa Minh						
4.214	Đường vào Trung tâm xã	Bến phà	Đường huyện 30		600	
4.215	Đường đal Giồng Giá	Đường huyện 30	Bến Bạ		500	
4.216	Đường đal Giồng Giá	Đường huyện 30	Đường đal Giồng Giá		300	
4.217	Đường đal Giồng Giá	Trường THPT Hòa Minh	Trụ sở ấp Giồng Giá		300	
4.218	Đường đá phối Bà Tùng	Cầu Long Hưng I	Đường đal Giồng Giá		300	
4.219	Đường đal Chợ Long Hưng	Đường huyện 30	Cầu Long Hưng		400	
4.220	Đường Đê bao (áp dụng chung xã Long Hòa)	Toàn tuyến			280	
14. Thanh Mỹ						
4.221	Đường nhựa trước UBND xã (phía Tây kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 16		300	
4.222	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	Đường tỉnh 912 (thửa 610, tờ bản đồ số 7)	Giáp ranh xã Lương Hòa A (thửa 323, tờ bản đồ số 7)		300	
4.223	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	thửa 204, tờ bản đồ số 7	thửa 95, tờ bản đồ số 1		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.224	Đường đal Cống 5 Bắc ấp Kinh Xuôi	Đường tỉnh 912 (thửa 457, tờ bản đồ số 9	Giáp ranh ấp Ô Tre Nhỏ (thửa 863, tờ bản đồ số 5)		300	
4.225	Đường đal Ô Tre Lớn	Nhà ông Nguyễn Văn Phú	Hợp tác xã Kim Trung		300	
4.226	Đường đal Ô Tre Lớn	Đoạn giáp ranh ấp Thanh Trì, xã Đa Lộc			300	
4.227	Đường đal Nhà Dừa	Nhà Bảy Hiền	Ranh ấp Ô Dài, xã Mỹ Chánh		300	
4.228	Đường nhựa trước UBND xã (phía Đông kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 16		300	
4.229	Các tuyến đường đal còn lại				300	
	15. Long Hòa					
4.230	Các tuyến đường đal còn lại				280	
	16. Phước Hào					
4.231	Đường nhựa (kênh Nhà Thờ)	Quốc lộ 53	Kênh Xáng Kim Hòa		350	
4.232	Đường nhựa	Đường huyện 15	Đường đal Đa Hậu - Ngãi Hòa		350	
4.233	Đường đal Hòa Hào - Trà Cuôn	Quốc lộ 53	Cống Chả Và		350	
4.234	Các tuyến đường đal còn lại				300	



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Huyện Châu Thành					
	1. Thị trấn Châu Thành (Đô thị loại 5)					
4.1	Đường Kiên Thị Nhẫn (áp dụng chung xã Đa Lộc)	Quốc lộ 54 (Trung tâm giáo dục thanh thiếu niên)	Quốc lộ 54 (đoạn UBND thị trấn Châu Thành)	3	600	
4.2	Đường Kiên Thị Nhẫn	Quốc lộ 54 (Bảo hiểm xã hội)	Đường 30/4 (Chợ Châu Thành)	3	600	
4.3	Đường nhựa đi Chùa Mồ Neo (sau Công an huyện)	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	450	
4.4	Quốc lộ 54	Cổng Tầm Phương	Đường Đoàn Công Chánh (nhà máy 2 Chư)	1	1.300	
4.5	Quốc lộ 54 (áp dụng chung xã Đa Lộc)	Đường Đoàn Công Chánh (nhà máy 2 Chư)	Hết ranh thị trấn Châu Thành; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	1	1.800	
4.6	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Cổng Đa Lộc	1	2.200	
4.7	Đường 30/4	Cổng Đa Lộc	Giáp Bàu Sơn	2	600	
4.8	Đường 30/4	Quốc lộ 54	Hết ranh khóm 2 (Chùa Hưng Long Tỵ)	2	800	
4.9	Đường 30/4	Hết ranh khóm 2 (Chùa Hưng Long)	Hết ranh thị trấn Châu Thành	2	600	
4.10	Đường 3/2	Quốc lộ 54	Đường 30/4	1	1.500	
4.11	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	750	
4.12	Đường Đoàn Công Chánh	Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	700	
4.13	Đường Mậu Thân	Đường 30/4	Đường tránh Quốc lộ 54 (Chùa Hang)	2	800	
4.14	Đường Mậu Thân	Đường tránh Quốc lộ 54 (Cầu Tầm Phương 2)	Quốc lộ 54 (Cổng Tầm Phương)	2	800	
4.15	Đường tránh Quốc lộ 54	Cầu Tầm Phương 2	Quốc lộ 54	2	1.000	
4.16	Đường Tô Thị Huỳnh	Quốc lộ 54	Đường Mậu Thân	2	800	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.17	Các vị trí còn lại của thị trấn (Trong ngõ hẻm của thị trấn)			3	400	
4.18	Đường nhựa (nhà ông Sơn Cang)	Quốc lộ 54	Hết ranh thị trấn Châu Thành	3	400	
4.19	Đường nhựa cấp nghĩa trang	Quốc lộ 54	Ngã ba (hết ranh nghĩa trang)	3	450	
4.20	Đường nhựa sau nghĩa trang	Đường Kiên Thị Nhẫn	Hết đường nhựa (hết ranh nghĩa trang)	3	400	
4.21	Đường nhựa cấp Sân vận động cũ	Quốc lộ 54	Đường 3/2	3	600	
4.22	Đường nhựa cấp Thánh thất Cao Đài	Quốc lộ 54	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	500	
4.23	Đường nhựa cấp Đình Thần	Đường nhựa cấp Sân vận động cũ	Đường Kiên Thị Nhẫn	3	600	
4.24	Đường DM (theo QH đô thị loại 5)	Đường Kiên Thị Nhẫn	Đường 30/4		600	
4.25	Đường tránh cống Đa Lộc	Quốc lộ 54	Sông Đa Lộc		800	
4.26	Đường tránh cống Đa Lộc	Sông Đa Lộc	Đường 30/4		600	
	2. Khu vực Chợ					
4.27	Chợ Châu Thành				2.000	
4.28	Chợ Cầu Xây				800	
4.29	Chợ Mỹ Chánh				1.000	
4.30	Chợ Hoà Thuận				850	
4.31	Chợ Hoà Lợi				800	
4.32	Chợ Nguyệt Hóa				700	
4.33	Chợ Bãi Vàng				700	
4.34	Chợ Sâm Bua				850	
4.35	Các Chợ còn lại				500	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.36	Quốc lộ 53	Cầu Ba Si	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715		1.400	
4.37	Quốc lộ 53	Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715	Cầu Bến Có		1.600	
4.38	Quốc lộ 53	Cầu Bến Có	Giáp ranh Phường 8		1.600	
4.39	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	Từ ranh phường 5	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND xã Hòa Thuận		2.800	
4.40	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND xã Hòa Thuận	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 35, xã Hòa Thuận		1.500	
4.41	Quốc lộ 53	Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 35, xã Hòa Thuận	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 22, xã Hòa Lợi		1.500	
4.42	Quốc lộ 53	Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 22, xã Hòa Lợi	Giáp ranh huyện Cầu Ngang		1.200	
4.43	Đường Nguyễn Thiện Thành (Hòa Lợi)	Giáp ranh TP Trà Vinh	Quốc lộ 53		3.000	
4.44	Quốc lộ 54	Ranh thị trấn Châu Thành; đối diện từ hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh	Giáp ranh huyện Trà Cú		700	
4.45	Quốc lộ 60	Giáp Ranh phường 8	Đường tỉnh 911 (về hướng Huyện Hội); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc		1.000	
4.46	Quốc lộ 60	Đường tỉnh 911 (về hướng Huyện Hội); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc	Giáp Tiểu Cần		800	
4.47	Đường tránh Quốc lộ 53 mới (Phước Hào)	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang		1.000	
	Đường tỉnh					
4.48	Đường tỉnh 911	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 60		500	
4.49	Đường tỉnh 911	Quốc lộ 60	Kênh V7		800	
4.50	Đường tỉnh 911	Kênh V7	Cầu Đập Sen		600	
4.51	Đường tỉnh 912	Toàn tuyến			600	
4.52	Đường tỉnh 915B	Toàn tuyến			500	
	Đường huyện					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.53	Đường huyện 9 (Song Lộc)	Quốc lộ 60	Đường Tập Ngãi		500	
4.54	Đường huyện 10	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)	Vĩnh Bảo		700	
4.55	Đường huyện 13	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Đường tỉnh 911		500	
4.56	Đường huyện 13 nối dài	Đường tỉnh 911	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		300	
4.57	Đường huyện 14	Quốc lộ 53 (Chợ Hòa Lợi)	Hết ranh xã Hòa Lợi		600	
4.58	Đường huyện 14	Ranh xã Hòa Lợi	Đê bao Hưng Mỹ		500	
4.59	Đường huyện 15	Quốc lộ 53	Sông Bãi Vàng		600	
4.60	Đường huyện 16	Quốc lộ 53 (Bàu Sơn);	Giáp ranh thị trấn Châu Thành		600	
4.61	Đường huyện 16	Giáp ranh thị trấn Châu Thành (Cổng Thanh Trì)	Đường huyện 13		600	
4.62	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Đầu Mỏm	Trường THCS Hòa Minh B		300	
4.63	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Trường THCS Hòa Minh B	Giáp ranh ấp Ông Yên và Long Hưng I		500	
4.64	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Giáp ranh ấp Ông Yên và Long Hưng I	Cầu Sắt		300	
4.65	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Cầu Sắt	Cầu Cà Bậy		600	
4.66	Đường huyện 30 (Hòa Minh)	Cầu Cà Bậy	Hết ranh xã Hòa Minh		300	
4.67	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Hết ranh xã Hòa Minh	Cầu Rạch Gốc (thửa 340, tờ bản đồ 4)		300	
4.68	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Rạch Gốc (chợ Long Hòa)	Cầu Cỏ Bông (thửa 113, tờ bản đồ 5)		500	
4.69	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Cỏ Bông (thửa 114, tờ bản đồ 5)	Cầu Bà Chấn (thửa 104, tờ bản đồ 7)		300	
4.70	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Bà Chấn (thửa 128, tờ bản đồ 7)	Cầu Bùng Bình (thửa 79, tờ bản đồ 8)		500	
4.71	Đường huyện 30 (Long Hòa)	Cầu Bùng Bình (thửa 96, tờ bản đồ 8)	Hết Đường huyện 30 (thửa 591, tờ bản đồ 8)		300	
	4. Xã Lương Hòa					
4.72	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Giáp Ranh phường 8	Cầu Ô Xây		1.200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.73	Đường Nguyễn Du	Quốc lộ 53	Giáp ranh Phường 8		1.000	
4.74	Đường Bình La-Bót Chéch	Đường huyện 11	Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 39)		400	
4.75	Đường Bình La-Bót Chéch	Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 39)	Cầu Bót Chéch (thửa 1218, tờ bản đồ 19)		350	
4.76	Đường vào Bệnh viện Lao	Quốc lộ 60	Bệnh viện Lao		600	
4.77	Đường nhựa Ba Se A	Quốc lộ 60 (thửa 129, tờ bản đồ 32)	Trường mẫu giáo Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 30)		350	
4.78	Đường nhựa (Nguyễn Du cũ)	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 96, tờ bản đồ 9)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 42, tờ bản đồ 8)		400	
4.79	Đường nhựa	Đường Nguyễn Du (thửa 33, tờ bản đồ 10)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 44, tờ bản đồ 8)		400	
4.80	Đường vào Chợ Ba Se B	Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 127, tờ bản đồ 9)	Hết đường nhựa (giáp đường đal) (thửa 739, tờ bản đồ 32)		450	
4.81	Đường vào Bãi rác mới	Quốc lộ 60 (thửa 164, tờ bản đồ 41)	Bãi rác (thửa 70, tờ bản đồ 41)		400	
4.82	Đường nhựa Lộ ngang	Quốc lộ 60 (thửa 58, tờ bản đồ 38)	Đường nhựa Ba Se A (thửa 284, tờ bản đồ 32)		300	
4.83	Đường nhựa Sâm Bua 1	Trường Trung học cơ sở Lương Hòa (thửa 104, tờ bản đồ 11)	Đường đal Sâm Bua (thửa 87, tờ bản đồ 39)		350	
4.84	Đường nhựa Sâm Bua	Quốc lộ 60 (thửa 59, tờ bản đồ 38)	Chợ Sâm Bua		350	
4.85	Đường nhựa Bình La Ô2	Chùa Bình La	Nhà hỏa táng ấp Bình La (thửa 35, tờ bản đồ 43)		280	
4.86	Đường đal Ô Chích B6	Quốc lộ 60 (thửa 73, tờ bản đồ 40)	Đường đal ấp Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 30)		280	
4.87	Đường đal Ba Se A	Trụ sở ấp Ba Se A (thửa 257, tờ bản đồ 31)	Chùa Lò Gạch (thửa 95, tờ bản đồ 32)		280	
4.88	Đường đal Ba Se A	Đường nhựa Lộ ngang (thửa 307, tờ bản đồ 32)	Giáp ranh Phường 8		280	
4.89	Đường vào chùa Lò Gạch	Đường nhựa Ba Se A (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 32)	Chùa Lò Gạch (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 32)		350	
4.90	Đường vào Trường TH Tô Thị Huỳnh	Đường huyện 11 (thửa 77, tờ bản đồ 39)	Chùa Bình La (thửa 597, tờ bản đồ 39)		280	
4.91	Đường GTNT kênh Sáu Tâm	Đường huyện 11 (thửa 23, tờ bản đồ 39)	Đường nhựa Sâm Bua (thửa 126, tờ bản đồ 38)		280	
4.92	Đường GTNT kênh nền thiêu Bình La	Đường nhựa Ô 2 Bình La (thửa 131, tờ bản đồ 42)	Đường nhựa đê bao Bót Chéch (thửa 794, tờ bản đồ 19)		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.93	Đường nhựa đê bao Bót Chếch	Quốc lộ 60 (thửa 361, tờ bản đồ 40)	Giáp ranh xã Lương Hòa A		400	
4.94	Đường vào Nhà văn hóa Bót Chếch	Đường nhựa đê bao Bót Chếch (thửa 1079, tờ bản đồ 19)	Nhà văn hóa Bót Chếch (thửa 2797, tờ bản đồ 19)		280	
4.95	Đường GTNT Ô Chích A	Quốc lộ 53 (thửa 42, tờ bản đồ 23)	Điểm Trường Mẫu giáo Hoa Sen (thửa 175, tờ bản đồ 30)		350	
4.96	Đường GTNT Ô Chích A 5	Đường GTNT Ô Chích A (thửa 225, tờ bản đồ 23)	Cầu Ông Bốn, Ba Se B (thửa 508, tờ bản đồ 26)		350	
4.97	Các tuyến đường đal còn lại				280	
	5. Xã Lương Hòa A					
4.98	Đường nhựa (Cầu Ô Xây)	Đường huyện 11	Đường đal rạch Đai Tền (thửa 394, tờ bản đồ 28)		280	
4.99	Đường nhựa Tâm Phương 2	Kênh Xáng	Kênh Cặp Giồng		280	
4.100	Đường nhựa Tâm Phương 5	Kênh Xáng	Đường huyện 13		280	
4.101	Đường nhựa Bắc Phên	Đường huyện 16	Giáp ranh xã Thanh Mỹ		280	
4.102	Đường nhựa lộ mới Đai Tền	Cổng Bắc Phên 3	Cầu Xóm Kinh 2		280	
4.103	Đường nhựa Tâm Phương 3	Kênh cặp Giồng (thửa 667, tờ bản đồ 26)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa 1275, tờ bản đồ 26)		280	
4.104	Đường nhựa Tâm Phương 6	Đường huyện 13 (thửa 124, tờ bản đồ 28)	Đường nhựa kênh Xáng (thửa 394, tờ bản đồ 28)		280	
4.105	Đường Bờ Tây Thanh Nguyên	Cầu Trường học (thửa 652, tờ bản đồ 26)	Giáp ranh thanh tri B		300	
4.106	Đường Bờ Đông Bắc Phên	Đường huyện 16 (thửa 275, tờ bản đồ 45)	Giáp xã Thanh Mỹ		280	
4.107	Đường nhựa Tân Ngại, Hòa Lạc A	Đường huyện 13 (thửa 593, tờ bản đồ 31)	Đường huyện 11 (thửa 224, tờ bản đồ 14)		400	
4.108	Đường nhựa Chà Dư lớn	Đường huyện 13 (thửa 54, tờ bản đồ 16)	Đường huyện 11 (thửa 1, tờ bản đồ 13)		400	
4.109	Đường đal Chà Dư nhỏ	Đường huyện 13 (thửa 90, tờ bản đồ 16)	Đường huyện 11 (thửa 10, tờ bản đồ 13)		350	
4.110	Đường nhựa kênh ông Thai	Đường huyện 13 (thửa 112, tờ bản đồ 40)	Giáp ranh xã Lương Hòa		300	
4.111	Đường nhựa Bót chếch	Đường huyện 13 (thửa 210, tờ bản đồ 23)	Giáp ranh xã Lương Hòa		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.112	Các tuyến đường đal còn lại				280	
	6. Xã Nguyệt Hóa					
4.113	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa	Quốc lộ 53	Giáp ranh Phường 7		800	
4.114	Đường nhựa	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Ngã ba Trà Đét)	Quốc lộ 53		500	
4.115	Đường Võ Văn Kiệt (ấp Xóm Tráng)				2.400	
4.116	Đường vào Bệnh viện Sản - Nhi	Quốc lộ 53	Hết phạm vi đường nhựa		1.200	
4.117	Đường đal	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Cổ Tháp A)	Chùa Xóm Tráng		400	
4.118	Đường đal (sau Tiểu đoàn 501)	Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa	Giáp ranh Thành phố Trà Vinh		400	
4.119	Đường nhựa	Trường Tiểu học Sóc Thát	Giáp ranh xã Long Đức		400	
4.120	Các đường đal còn lại				280	
4.121	Đường huyện 03 (Đường Hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái)	Giáp ranh Phường 7, thành phố Trà Vinh	Giáp ranh xã Phương Thạnh, huyện Càng Long		2.000	
4.122	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	nhà ông Võ Văn Thuận	Đường nhựa 135		300	
4.123	Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Đường nhựa 135		300	
4.124	Đường đal ấp Sóc Thát	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng	Nhà ông Lê Tấn Lợi		300	
4.125	Đường đal ấp Sóc Thát	Nhà bà Bùi Thị Huệ Thanh	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.126	Đường đal Sóc Thát- Trà Đét (nhà ông Nguyễn Văn Tây)	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái	Đường nhựa 135		400	
4.127	Đường đal ấp Sóc Thát	Ngã ba nhà ông Huỳnh Quốc Thanh	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.128	Đường đal ấp Bến Có	Quốc lộ 53	Đến nhà ông Huỳnh Văn Ý		300	
4.129	Đường đal ấp Bến Có	Quốc lộ 53	Nhà ông Huỳnh Văn Kỳ		300	
4.130	Đường nhựa Sóc Thát- Bến Có	Quốc lộ 53	Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.131	Đường đal ấp Sóc Thát- Cỏ Tháp A, B	Đường nhựa 135 (nhà ông huỳnh Văn Hẹ)	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.132	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135	Nhà ông Trần Văn Cường		300	
4.133	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường nhựa 135 (nhà ông Thạch Mong)	Đường nhựa phục vụ vùng cây ăn trái		300	
4.134	Đường nhựa ấp Cỏ Tháp A-Cỏ Tháp B	Cầu nhà ông Bùi Văn Dân	Giáp ranh phường 7, TPTV		500	
4.135	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã	Đê bao Phú Hòa		500	
4.136	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã ngã ba Bưu điện	Kênh số 1		300	
4.137	Đường đal ấp Cỏ Tháp B	Đường TT xã (đổi diện UBND xã)	Kênh số 1		300	
4.138	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Hứa Thuận)	Kênh số 1		400	
4.139	Đường đal ấp Cỏ Tháp A	Đường TT xã (nhà bà sơn Thị Lý)	Kênh số 1		400	
4.140	Đường nhựa Ấp Tháp A	Đường TT xã (nhà ông Kim Pùng Thone)	Giáp ranh phường 7, TPTV		600	
	7. Xã Hòa Thuận					
4.141	Đường vào Khu xử lý chất thải	Đường huyện 10 (Ngã ba chợ Hòa Thuận)	Đường tỉnh 915B		500	
4.142	Đường nhựa Bích Trì	Khu vào Khu xử lý chất thải	Giáp ranh xã Hòa Lợi		300	
4.143	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Giáp ranh Thành phố Trà Vinh		700	
4.144	Đường bờ kè Long Bình	Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)	Hết đường bờ kè hướng ra Sông Cổ Chiên		500	
4.145	Đường nhựa Đa Cản (áp dụng chung xã Hòa Lợi)	Đường Hùng Vương (Chung cư Kỳ La)	Đường Nguyễn Thiện Thành		500	
4.146	Đường đal ấp Vĩnh Lợi	Đường huyện 10 (bánh xèo)	Đường tỉnh 915B		300	
4.147	Đường đal (chung cư Kỳ La)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh ấp Vĩnh Trường		500	
4.148	Đường đal (sau chùa Giữa)	ấp Đa Cản	Giáp ranh xã Hòa Lợi		300	
4.149	Đường kênh (giáp ranh phường 5)	Giáp ranh xã Hòa Lợi	Hết đoạn đường (thửa 42, tờ bản đồ 30)		500	
4.150	Đường đal Đầu Bờ - Lý La	ấp Đầu Bờ	ấp Kỳ La		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.151	Đường đal ấp Đầu Bờ	Đường huyện 10	Đường huyện 10 (thửa 228, tờ bản đồ 28)		300	
4.152	Đường đal Đầu Bờ - Rạch Kinh	Đường huyện 10 (công miếu Đầu Bờ)	Cổng Rạch Kinh		300	
	8. Xã Hòa Lợi					
4.153	Đường nhựa (cầu Hòa Thuận phía Đông)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Cầu dân tộc ấp Kinh Xáng (hết thửa 993, tờ bản đồ 50)		1.000	
4.154	Đường đất (cầu Hòa Thuận phía Tây)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Cầu thứ 1 (kênh thủy lợi, thửa 556, tờ bản đồ 41)		800	
4.155	Đường vào Chùa Ô	Quốc lộ 53 (Đại đội Thiết giáp)	Đường đal (Chùa Ô)		700	
4.156	Đường nhựa vào Nhà văn hóa	Quốc lộ 53	Nhà văn hóa		300	
4.157	Đường nhựa vào trụ sở ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53	Trụ sở ấp Qui Nông A		300	
4.158	Đường nhựa vào Chùa Liên Quang	Quốc lộ 53	Chùa Liên Quang		300	
4.159	Đường đal	Đường huyện 14 (Chợ Hòa Lợi)	Giáp ranh xã Hòa Thuận		300	
4.160	Đường nhựa kênh Giồng Lức	Đường huyện 15	Cầu xuống ấp Rạch Giữa		300	
4.161	Đường nhựa (đối diện sân bóng Duy Khổng)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Hết ranh xã Hòa Lợi		1.000	
4.162	Đường nhựa cặp Sân bóng đá Duy Khổng	Đường Nguyễn Thiện Thành	Ngã tư kênh (giáp ranh Phường 5 và Phường 9) (thửa 569, tờ bản đồ 41)		1.000	
4.163	Đường nhựa cầu Hòa Thuận (Lò giết mổ Phương Nam)	Đường Nguyễn Thiện Thành	Quốc lộ 53		1.000	
4.164	Đường đal Triền	Đường huyện 14	Giáp ranh chùa Qui Nông B		300	
4.165	Đường nhựa ấp Chăng Mật	Quốc lộ 53 (thửa 104, tờ bản đồ số 16)	thửa 306, tờ bản đồ số 39		300	
4.166	Đường nhựa ấp Qui Nông A	Quốc lộ 53 (thửa 93, tờ bản đồ số 22)	thửa 43, tờ bản đồ số 46		300	
	9. Xã Hưng Mỹ					
4.167	Đường đal	Đường huyện 15	Bến phà mới		700	
4.168	Đường nhựa Rạch Vồn	Đường huyện 15 (thửa 56, tờ bản đồ số 12)	Chợ Rạch Vồn (thửa 45, tờ bản đồ số 12)		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.169	Đường nhựa Làng nghề	Đường tỉnh 915B (thửa 131, tờ bản đồ số 48)	Cầu Đa Hòa 3 (thửa 69, tờ bản đồ số 50)		300	
4.170	Đường đa liên ấp Rạch Vồn-Đại Thôn-Bãi Vàng	Đường huyện 15 ấp Rạch Vồn	Đường huyện 15 ấp Bãi Vàng		300	
4.171	Đường đal Bà Trâm, xã Hưng Mỹ	Đường tỉnh 915B	Xã Hòa Lợi		300	
4.172	Đường đal Rạch Giữa, xã Hưng Mỹ	Đường tỉnh 915B	Xã Hòa Lợi		300	
4.173	Đường đal liên ấp Ngãi Hiệp-Ngãi Lợi-Bà Trâm	Ấp Ngãi Hiệp	Ấp Bà Trâm		300	
4.174	Đường đal ấp Ngãi Hiệp	Đường huyện 15	Kinh đường long		300	
4.175	Các đường đal còn lại				280	
	10. Xã Song Lộc					
4.176	Lộ giữa ấp Kinh Xáng (giáp ranh xã Hiếu Từ)	Quốc lộ 60	Cua đường nhựa		450	
4.177	Đường nhánh Trà Nóc	Đường huyện 9	Đường tỉnh 911		400	
4.178	Đường Miếu Láng Khoét	Miếu (thửa 230, 231, tờ bản đồ số 7)	Nhà 4 Rinh (thửa 272, 273, tờ bản đồ số 7)		350	
4.179	Đường nhựa Láng Khoét Ailen	Cầu Láng Khoét (thửa 310, tờ bản đồ số 47)	Nhà 6 Thủy (thửa 1302, tờ bản đồ số 19)		300	
4.180	Đường nhựa Trà Uông	Đường tỉnh 911 (thửa 81, 231, tờ bản đồ số 45)	Cầu 4 Dũng (thửa 652, tờ bản đồ số 19)		300	
4.181	Đường nhựa bờ lộ ấp Khánh Lộc	Quốc lộ 60 (thửa 797, tờ bản đồ số 16)	Đường tỉnh 911 (thửa 130, tờ bản đồ số 25)		350	
4.182	Đường đal Phú Lân	Đường tỉnh 911 (thửa 17, tờ bản đồ số 34)	Nhà 3 Trãi (Sông Ô Chát)		300	
4.183	Đường nhựa Trà Nóc - Phú Lân	Cầu Phú Lân (thửa 930, tờ bản đồ số 16)	Cầu Chùa Trà Nóc (thửa 2206, tờ bản đồ số 16)		350	
4.184	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 9)	Quốc lộ 60 (thửa 60, tờ bản đồ số 32)	Cầu LRAM (thửa 887, tờ bản đồ 15)		300	
4.185	Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 2)	Quốc lộ 60 (thửa 111, tờ bản đồ số 37)	Kênh Gò Lức (thửa 234, tờ bản đồ 37)		300	
4.186	Đường nhựa Phú Lân	Quốc lộ 60 (thửa 434, tờ bản đồ số 11)	Đường nhựa Trà Nóc, Phú Lân (thửa 976, tờ bản đồ số 16)		350	
4.187	Đường nhựa Nê Có - Trà Nóc	Đường tỉnh 911 (thửa 19, tờ bản đồ số 17)	Cầu 2 Sị (thửa 1713, tờ bản đồ số 19)		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.188	Đường Bò Nửa	Áp Nê Có (thửa 1629, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Đặng Văn Thuận (hết thửa 1487, tờ bản đồ số 16)		300	
	11. Xã Đa Lộc					
4.189	Đường nhựa	Giáp thị trấn Châu Thành (sau Công an cơ động)	Đường vào Chùa Mồ Neo		500	
4.190	Đường vào Chùa Mồ Neo	Quốc lộ 54	Quốc lộ 54 (cổng vào ấp Hương Phụ C)		500	
4.191	Đường nhựa ấp Thanh Tri	Trụ sở ấp Thanh Tri B	Hết phạm vi đường nhựa		400	
4.192	Đường nhựa ấp Thanh Tri A	Đường huyện 16	Đường đal ấp Thanh Tri A (thửa 199, tờ bản đồ số 44)		400	
4.193	Đường vào Trung tâm Cai nghiệm	Đường huyện 16	Trung tâm Cai nghiệm (thửa 84, tờ bản đồ số 37)		500	
4.194	Đường nhựa vào Trạm Y tế xã Đa Lộc	Quốc lộ 54	Giáp đường nhựa dự án IMPP		500	
4.195	Đường nhựa	Cổng Bà Thao	Kênh (cầu sắt Bàu Sơn)		400	
4.196	Đường nhựa Bàu Sơn	Đường huyện 16 (cầu sắt Bàu Sơn)	Giáp ranh xã Hòa Lợi		400	
4.197	Đường nhựa Hương Phụ B	Quốc lộ 54	Đường nhựa IFAC (thửa 170, tờ bản đồ số 17)		500	
4.198	Đường đal	Đường huyện 16 (sau cây xăng Hoàng Oanh)	Đường Kiên Thị Nhẫn (Trụ sở ấp Thanh Tri A)		450	
4.199	Đường đal liên ấp Giồng Lức, Hương Phụ A, B, C, Bàu Sơn	Ranh ấp Giồng Lức (điểm lè Trường Tiểu học Đa Lộc B)	Giáp đường nhựa Trung tâm cai nghiệm		450	
4.200	Đường nhựa cặp kênh Thanh Nguyên (2 bờ kênh)	Giáp ranh xã Thanh Mỹ	Đường huyện 16 (Cầu Thanh Nguyên)		500	
4.201	Các tuyến đường đal còn lại				400	
	12. Xã Mỹ Chánh					
4.202	Đường nhựa Phú Nhiêu	Quốc lộ 54	Đường đal (Bến Xuồng)		350	
4.203	Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài	Quốc lộ 54	Cầu đường đal (Miếu Bà Chúa Xứ)		300	
4.204	Đường cặp Kinh Xáng (phía Đông)	Đường tỉnh 912	Giáp Đa Lộc		500	
4.205	Đường cặp Kinh Xáng (phía Tây)	Đường tỉnh 912	Giáp Đa Lộc		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.206	Đường nhựa	Quốc lộ 54	Hết thửa 676 tờ 50; đối diện hết thửa 420 tờ 50 xã Mỹ Chánh		300	
4.207	Đường nhựa	Chùa Sóc Nách	Bến Xuồng		300	
4.208	Các tuyến đường đal	Trọn đường			280	
4.209	Đường nhựa Thanh Nguyên A	Hai Sư (thửa 22, tờ bản đồ số 30)	Khâu Sơ Sinh (thửa 904, tờ bản đồ số 54)		300	
4.210	Đường nhựa	Hai Nam (thửa 246, tờ bản đồ số 31)	Nhà bà Phượng (thửa 272, tờ bản đồ số 56)		300	
4.211	Đường nhựa	Quốc lộ 54 (thửa 30, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Liêu (thửa 478, tờ bản đồ số 56)		300	
4.212	Đường nhựa	Cầu ông Lục (thửa 2, tờ bản đồ số 45)	Chùa Phú Mỹ (đường Giồng Trôm - Phú Mỹ - Ô Dài)		300	
4.213	Đường nhựa	Hết thửa 676, tờ bản đồ 50; đối diện hết thửa 420 tờ bản đồ xã Mỹ Chánh	Nhà cà Bời (thửa 777, tờ bản đồ số 49)		300	
	13. Xã Hòa Minh					
4.214	Đường vào Trung tâm xã	Bến phà	Đường huyện 30		600	
4.215	Đường đal Giồng Giá	Đường huyện 30	Bến Bạ		500	
4.216	Đường đal Giồng Giá	Đường huyện 30	Đường đal Giồng Giá		300	
4.217	Đường đal Giồng Giá	Trường THPT Hòa Minh	Trụ sở ấp Giồng Giá		300	
4.218	Đường đá phôi Bà Tùng	Cầu Long Hưng I	Đường đal Giồng Giá		300	
4.219	Đường đal Chợ Long Hưng	Đường huyện 30	Cầu Long Hưng		400	
4.220	Đường Đê bao (áp dụng chung xã Long Hòa)	Toàn tuyến			280	
	14. Thanh Mỹ					
4.221	Đường nhựa trước UBND xã (phía Tây kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 16		300	
4.222	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	Đường tỉnh 912 (thửa 610, tờ bản đồ số 7)	Giáp ranh xã Lương Hòa A (thửa 323, tờ bản đồ số 7)		300	
4.223	Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)	thửa 204, tờ bản đồ số 7	thửa 95, tờ bản đồ số 1		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.224	Đường đal Cống 5 Bắc ấp Kinh Xuôi	Đường tỉnh 912 (thửa 457, tờ bản đồ số 9	Giáp ranh ấp Ô Tre Nhỏ (thửa 863, tờ bản đồ số 5)		300	
4.225	Đường đal Ô Tre Lớn	Nhà ông Nguyễn Văn Phú	Hợp tác xã Kim Trung		300	
4.226	Đường đal Ô Tre Lớn	Đoạn giáp ranh ấp Thanh Trì, xã Đa Lộc			300	
4.227	Đường đal Nhà Dừa	Nhà Bầy Hiền	Ranh ấp Ô Dài, xã Mỹ Chánh		300	
4.228	Đường nhựa trước UBND xã (phía Đông kênh Đoàn Công Chánh)	Đường tỉnh 912	Đường huyện 16		300	
4.229	Các tuyến đường đal còn lại				300	
	15. Long Hòa					
4.230	Các tuyến đường đal còn lại				280	
	16. Phước Hào					
4.231	Đường nhựa (kênh Nhà Thờ)	Quốc lộ 53	Kênh Xáng Kim Hòa		350	
4.232	Đường nhựa	Đường huyện 15	Đường đal Đa Hậu - Ngãi Hòa		350	
4.233	Đường đal Hòa Hào - Trà Cuôn	Quốc lộ 53	Cống Chà Và		350	
4.234	Các tuyến đường đal còn lại				300	

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Huyện Duyên Hải					
	1. Thị trấn Long Thành (Đô thị loại 5)					
5.1	Khu vực chợ Thị trấn	Hai dãy phố chợ			2.000	
5.2	Khu vực chợ cũ	Quốc lộ 53	Nhà Thờ		1.500	
5.3	Đường liên khóm 5, 6	Nhà Thờ	Giáp ấp Vĩnh Khánh, xã Long Khánh		700	
5.4	Đường Giồng Bào	Nhà ông ba Liêng thửa 48, tờ bản đồ 14)	Giáp ranh khóm 5		700	
5.5	Đường Giồng Bào	Giáp ranh khóm 5	Chùa Bông Sen		400	
5.6	Đường liên khóm 3,5	Quốc lộ 53 (Núi đức mẹ)	Đường Giồng Bào		700	
5.7	Đường liên khóm 3,5	Nhà Thờ	Trường Mẫu giáo		500	
5.8	Đường khóm 6	Quốc lộ 53	Nhà bà Ken (thửa 48, tờ bản đồ 15)		700	
5.9	Đường khóm 3	Quốc lộ 53 (nhà Bảy Ân)	Nhà bà Vĩnh (thửa 230, tờ bản đồ số 7)		700	
5.10	Đường nội bộ khu tái định cư				400	
5.11	Đường liên khóm 6,5 (lộ lò rên)	Quốc lộ 53	Giáp đường đal (nhà ông Trương Long Hòa)		400	
5.12	Đường Cựu Chiến Binh	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Khánh		400	
5.13	Các đường nhựa còn lại thuộc thị trấn Long Thành				400	
5.14	Các đường đal còn lại thuộc thị trấn Long Thành				350	
	2. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.15	Quốc lộ 53	Kênh đào Trà Vinh	Hết ranh khóm 1; đối diện hết thửa 59, tờ bản đồ 8		1.000	
5.16	Quốc lộ 53	Hết ranh khóm 1; đối diện hết thửa 59, tờ bản đồ 8	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành		1.500	
5.17	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Khánh		700	
5.18	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Khánh	Cổng Xóm Chùa		700	
5.19	Quốc lộ 53	Cổng Xóm Chùa	Ngã ba La Ghi (kể cả khu vực Chợ)		1.000	
5.20	Quốc lộ 53	Ngã ba La Ghi	Sông Nguyễn Văn Pho (giáp ranh Trà Cú)		700	
5.21	Quốc lộ 53B	Kênh đào Trà Vinh	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)		500	
5.22	Quốc lộ 53B	Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)	Giáp ranh xã Đông Hải và Dân Thành (xã cũ)		500	
5.23	Quốc lộ 53B	Giáp ranh xã Đông Hải và Dân Thành (xã cũ)	Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)		400	
5.24	Quốc lộ 53B	Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)	Ngã ba UBND xã Đông Hải		500	
5.25	Quốc lộ 53B (đoạn TT Long Thành)	Quốc lộ 53	Giáp ranh thị trấn Long Thành và xã Long Khánh		700	
5.26	Quốc lộ 53B (đoạn xã Long Khánh)	Giáp ranh thị trấn Long Thành và xã Long Khánh	Giáp ranh xã Long Khánh và xã Đông Hải (cầu Ba Vinh)		400	
5.27	Quốc lộ 53B (đoạn xã Đông Hải)	Giáp ranh xã Long Khánh và xã Đông Hải (cầu Ba Vinh)	Ngã ba UBND xã Đông Hải		500	
	Đường tỉnh					
5.28	Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)	Hết ranh xã Long Hữu	Ranh ấp Đường Liễu, Mé Láng		500	
5.29	Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)	Ranh ấp Đường Liễu, Mé Láng	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc		1.000	
5.30	Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)	Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc	Giáp ranh xã Đôn Châu		500	
5.31	Đường tỉnh 914 (Đôn Xuân)	Hết ranh xã Đại An (Trà Cú)	Hết ranh Thành thất Cao Đài; đối diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.32	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh Thành thất Cao Đài; đối diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân; đối diện hết ranh thửa 85, tờ bản đồ số 8		700	
5.33	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Xuân)	Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân; đối diện hết ranh thửa 85, tờ bản đồ số 8	Hết ranh Chùa Phật ấp Cây Đa; đối diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6		1.000	
5.34	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Xuân)	Hết ranh Chùa Phật ấp Cây Đa; đối diện hết ranh thửa 1772, tờ bản đồ số 6	Đường huyện 25; đối diện hết ranh Cây xăng Bình An		750	
5.35	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Xuân)	Đường huyện 25; đối diện hết ranh Cây xăng Bình An	Giáp ranh xã Đôn Châu		500	
5.36	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Châu)	Giáp ranh xã Đôn Xuân	Ranh ấp La Bang Chợ, Bà Nhi		500	
5.37	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Châu)	Ranh ấp La Bang Chợ, Bà Nhi	Ranh ấp La Bang Chợ, La Bang Chùa		700	
5.38	Đường tỉnh 914 (xã Đôn Châu)	Ranh ấp La Bang Chợ, La Bang Chùa	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		550	
	Đường huyện					
5.39	Đường huyện 21 (xã Ngũ Lạc)	Đường tỉnh 914	Cầu Bào Ha		1.000	
5.40	Đường huyện 21 (xã Ngũ Lạc)	Cầu Bào Ha	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt		700	
5.41	Đường huyện 21 (xã Ngũ Lạc)	Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt	Thạnh Hòa Sơn (huyện Cầu Ngang)		400	
5.42	Đường huyện 25 (xã Đôn Xuân - Đôn Châu)	Hết ranh xã Ngọc Biên (Trà Cú)	Đường nhựa vào ấp Tà Rom		500	
5.43	Đường huyện 25 (xã Đôn Xuân - Đôn Châu)	Đường nhựa vào ấp Tà Rom	Đường tỉnh 914 (cây xăng Bình An)		600	
	3. Xã Ngũ Lạc					
5.44	Hai dãy phố chợ	Đường huyện 21	Đường tỉnh 914		1.500	
5.45	Hai dãy chợ cá	Đường tỉnh 914	Bên Xuồng		1.500	
5.46	Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh	Đường huyện 21	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)		500	
5.47	Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh	Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng)	Đường đất (nhà ông Thạch Rane)		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.48	Đường Cây Da -Cây Xoài	Đường tỉnh 914 (gần chợ Ngũ Lạc)	Hết ranh UBND xã cũ; đối diện đường đất		500	
5.49	Đường Cây Da -Cây Xoài	Hết ranh UBND xã cũ; đối diện đường đất	Đường tỉnh 914		500	
5.50	Đường ấp Rọ Sậy - Trà Khúp	Đường huyện 21	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Con)		400	
5.51	Đường ấp Rọ Sậy - Trà Khúp	Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Con)	Ấp 14, xã Long Hữu		400	
5.52	Đường ấp Sóc Ổt - ấp Đường Liễu	Đường ấp Rọ Sậy - Trà Khúp	Đường tỉnh 914		400	
5.53	Đường ấp Thốt Lốt	Đường huyện 21 (Chùa Lớn)	Giáp xã Đôn Châu, huyện Trà Cú		400	
5.54	Đường Ông Cúc Thốt Lốt	Đường huyện 21	Đường ấp Thốt Lốt		400	
5.55	Đường nhựa ấp Rọ Sậy	Đường huyện 21	Đường tỉnh 914 (thửa 113, tờ 17)		400	
5.56	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	Đường huyện 21	Giáp thửa 335, tờ 5		400	
5.57	Tuyến đường số 2	Đường tỉnh 914 (đối diện Trường mẫu giáo Mé Láng)	Cầu C16 (giáp ranh xã Long Toàn)		900	
5.58	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Ngũ Lạc				400	
5.59	Các đường đal còn lại thuộc xã Ngũ Lạc				300	
4. Xã Long Khánh						
5.60	Đường ấp Tân Thành	Quốc lộ 53 (hướng Đông - nhà ông Huỳnh Văn Giá)	Quốc lộ 53 (hướng Tây - đối diện Chùa Giác Long)		400	
5.61	Đường số 4	Quốc lộ 53	Đường số 3 Cái Đồi		400	
5.62	Đường vào UB xã Long Khánh	Quốc lộ 53	Trung tâm Hành chính xã Long Khánh		500	
5.63	Đường số 4 Cái Đồi	Quốc lộ 53	Cầu Cái Đồi		500	
5.64	Đường số 2 Tân Thành	Quốc lộ 53	Giáp đường số 4 Tân Thành		400	
5.65	Đường số 3 Tân Thành	Quốc lộ 53	Giáp đường số 4 Tân Thành		400	
5.66	Đường số 1 Tân Thành	Quốc lộ 53	Giáp đường số 4 Tân Thành		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.67	Đường nhựa Vĩnh Khánh	Quốc lộ 53	Giáp đường liên xã		400	
5.68	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Long Khánh				400	
5.69	Các đường đal còn lại thuộc xã Long Khánh				300	
	5. Xã Long Vĩnh					
5.70	Đường mương Ông Tri	Quốc lộ 53	Đê quốc phòng La Ghi		300	
5.71	Đường đal Chùa Cái Cối	Quốc lộ 53 (Công chùa Cái Cối)	Quốc lộ 53 (Nhà ông Ngô Lâm Hồng)		300	
5.72	Đường Trạm Y tế	Quốc lộ 53 (UBND xã Long Vĩnh)	Trạm Y tế		400	
5.73	Đường dự án 1A	Quốc lộ 53	Bến phà Tà Nị		350	
5.74	Đường đal Đê Quốc Phòng	Bến dò Giồng Bàn	Bến phà ấp Vàm Rạch Cò		350	
5.75	Đường nhựa Đê Quốc Phòng	Bến phà ấp Vàm Rạch Cò	Hồ Tàu - Đông Hải		400	
5.76	Đường đal ấp Cái Cỏ	Quốc lộ 53 (Công chùa Ảng Kôl)	Ngã tư Cái Cỏ		300	
5.77	Đường đal ấp Cái Cỏ (hướng Nam)	Ngã tư Cái Cỏ (Công trường Tiểu học Long Vĩnh B)	Quốc lộ 53		300	
5.78	Đường kinh trục ấp Giồng Bàn	Sân vận động Cái Cối	Bến dò Giồng Bàn		300	
5.79	Đường đal ấp Vũng Tàu	Trường học ấp Vũng Tàu	Cầu Trăm Bâu		300	
5.80	Đường đal La Ghi- Vàm Rạch Cò	Đê biển (trụ sở ấp La Ghi)	Đê biển (đất Trạm Biên phòng)		300	
5.81	Đường đal Vàm Rạch Cò	Đê biển (đổi diện nghĩa địa công cộng)	Đê biển (giáp đất bà Lư Thị Hạnh)		300	
5.82	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Long Vĩnh				400	
5.83	Các đường đal còn lại thuộc xã Long Vĩnh				300	
	6. Xã Đông Hải					
5.84	Đường nhựa Phước Thiện	Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)	Hết đường nhựa Phước Thiện		600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.85	Đường đal ấp Động Cao	Quốc lộ 53B (nhà ông Luyến)	Bến đò Tổ Hợp		300	
5.86	Đường đal ấp Động Cao	Bến đò Tổ Hợp	Trường Mẫu giáo Động Cao (giáp đường nhựa ấp Động Cao)		400	
5.87	Đường nhựa ấp Động Cao	Trường Mẫu giáo Động Cao (giáp đường đal ấp Động Cao)	Giáp đường nhựa-Miếu Bà		400	
5.88	Đường nhựa ấp Động Cao	Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)	Giáp đường nhựa-Miếu Bà		400	
5.89	Đường khu Chợ cũ	Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)	Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện		500	
5.90	Hai dãy Chợ mới	Khu vực Chợ mới Đông Hải	Giáp hai đầu Đường nhựa Chợ mới		600	
5.91	Đường nhựa	Đường đal Trường tiểu học ấp Hồ Thùng	Bến đò Tổ hợp		400	
5.92	Đường ấp Phước Thiện	Cuối đường nhựa ấp Phước Thiện	Bến đò Tâm Lên		400	
5.93	Đường nhựa	Quốc lộ 53B	Cầu Đông Hải		600	
5.94	Đường dân sinh Cồn Cù	Quốc lộ 53B	Đê Hải Thành Hòa		400	
5.95	Đê Hải Thành Hòa	Cầu Đông Hải	Hết ranh nhà thờ Cái Đồi		400	
5.96	Đê Hải Thành Hòa	Hết ranh nhà thờ Cái Đồi	Kênh Tắt		300	
5.97	Đường đê Phước Thiện - Hồ Tàu	Đường đal bến phà Phước Thiện	Cầu số 1 Long Vĩnh		300	
5.98	Đường đá	Đường dân sinh Cồn Cù	Kênh Tắt		300	
5.99	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Đông Hải				400	
5.100	Các đường đal còn lại thuộc xã Đông Hải				300	
	7. Xã Đôn Xuân					
5.101	Hai dãy phố mặt tiền Chợ mới				1.200	
5.102	Hai dãy phố trước UBND xã đến bến đò đi Bào Sáu	Đường tỉnh 914	Hết ranh Cây xăng Hồng Khởi		1.100	
5.103	Dãy nhà mặt tiền Chợ cũ				1.200	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.104	Đường nhựa Bà Giam	Đường huyện 25 (ngã tư Ba Sát)	Giáp ranh xã Hàm Giang		400	
5.105	Các Đường nhựa còn lại thuộc xã Đôn Xuân				400	
5.106	Các đường đal còn lại thuộc xã Đôn Xuân				300	
5.107	Đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A	Đường tỉnh 914	Giáp ranh xã Đại An		400	
5.108	Đường nhựa Xóm Tộ	Đường tỉnh 914	Hết ranh Tha la trước nhà ông Kim Thane		400	
5.109	Đường nhựa Xóm Tộ - Bà Giam B	Giáp xã Đại An	Đường đal phía dưới chùa Bà Giam		400	
8. Xã Đôn Châu						
5.110	Hai dãy mặt tiền chợ				800	
5.111	Đường cấp hai bên kênh 3/2	Cầu Tà Rom về hướng Nam	Hết ranh ấp La Bang Chợ		550	
5.112	Các đường nhựa còn lại thuộc xã Đôn Châu				400	
5.113	Các đường đal còn lại thuộc xã Đôn Châu				300	
5.114	Đường đal phía Đông Chợ Đôn Châu	Đường tỉnh 914	Kênh (Cầu Tà Rom)		550	
5.115	Đường nhựa ấp Tà Rom A, B	Đường huyện 25	Giáp ranh xã Ngũ Lạc		400	
5.116	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường huyện 25 (Ngã tư Ba Sát)	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 941, tờ 3		400	
5.117	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Ranh Chùa Ba sát (thửa 555) đối diện hết ranh thửa 941, tờ 3	Cổng ấp Bào Môn		400	
5.118	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Cổng ấp Bào Môn	Đài nước (thửa 846); đối diện hết thửa 1020, tờ 2		400	
5.119	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn (Đoạn chợ Bào Môn)	Đài Nước (thửa 846); đối diện hết thửa 1020, tờ 2	Đường đal đi Ngọc Biên; đối diện đường đất vào Chùa Bào Môn		400	
5.120	Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn	Đường đal đi Ngọc Biên; đối diện đến đường đất vào Chùa Bào Môn	Giáp ranh xã Thạnh Hòa Sơn, Cầu Ngang		400	

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Thị xã Duyên Hải					
	I. Phường 1 (Đô thị loại 4)					
6.1	Đường 3/2	Sông Long Toàn	Đường 2/9	1	5.000	
6.2	Đường 3/2	Đường 2/9	Đường Lý Tự Trọng	2	2.500	
6.3	Đường 3/2	Đường Lý Tự Trọng	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	3	1.500	
6.4	Đường 3/2	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53		1.500	
6.5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1)	2	5.000	
6.6	Đường 2/9	Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1)	Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)	1	5.000	
6.7	Đường 2/9	Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)	Kênh I (Hạt Kiểm lâm)	1	3.000	
6.8	Đường 30/4	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	2.500	
6.9	Đường 30/4	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lý Tự Trọng (Trường THCS Chu Văn An)	3	1.300	
6.10	Đường 19/5	Vòng xoay ngã năm	Đường Ngô Quyền		5.000	
6.11	Đường Lý Tự Trọng	Đường 19/5	Đường 3/2	2	2.500	
6.12	Đường Hồ Đức Thắng	Đường 3/2	Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh	3	700	
6.13	Đường Hồ Đức Thắng (01 đoạn của tuyến Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh)	Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh	Sông Long Toàn		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.14	Đường Lý Thường Kiệt	Đường 19/5	Đường 3/2 (UBND thị xã)	3	2.000	
6.15	Đường Điện Biên Phủ	Đường 19/5	Đường 3/2 (Bưu điện)	1	2.500	
6.16	Các dãy phố chợ	Khu vực Chợ Duyên Hải	Khu vực Chợ Duyên Hải	1	5.000	
6.17	Đường Phạm Văn Núi	Đường 2/9	Đường Ngô Quyền	1	5.000	
6.18	Đường 1/5 (Bến Xuồng)	Đường 2/9	Đường 3/2	2	1.300	
6.19	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 19/5	Quốc lộ 53	3	1.200	
6.20	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 53	Tuyến số 1	3	800	
6.21	Đường Trần Hưng Đạo (Nối dài)	Tuyến số 1	Sân bay đầu dưới	3	500	
6.22	Đường Ngô Quyền	Đường 3/2	Cây xăng (Bến Phà cũ); đổi diện đường 19/5	1	2.100	
6.23	Đường Ngô Quyền	Cây xăng (Bến Phà cũ); đổi diện đường 19/5	Cầu Long Toàn	1	1.000	
6.24	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1	Đường 2/9	Đường Điện Biên Phủ	1	1.500	
6.25	Đường nhựa khu văn hóa (sau Phòng Nông nghiệp và PTNT)	Đường 3/2	Đường 30/4	3	1.000	
6.26	Đường nhựa mới	Đường nhựa Khu văn hóa (sau Phòng Nông nghiệp và PTNT)	Giáp ranh Thị ủy	3	1.200	
6.27	Đường Nguyễn Đăng	Vòng xoay ngã năm (Quốc lộ 53)	Đường 3/2	2	1.000	
6.28	Đường nhựa nhà Sáu Khởi	Đường 19/5	Đường đal khóm 3	3	700	
6.29	Đường đal khóm 3	Đường 19/5 (Trường Tiểu học Kim Đồng)	Hết đường đal; giáp đường đất khóm 3	3	500	
6.30	Đường đất khóm 3	Giáp đường đal khóm 3	Đường 3/2	3	500	
6.31	Đường đất giữa khóm 3	Lý Tự Trọng	Đường đất khóm 3		500	
6.32	Đường đal khóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Trần Hoàng Hiệp)	Hết đường đal	3	500	
6.33	Đường nhựa khóm 2	Đường 19/5 (nhà ông Sự)	Đường 2/9	3	2.500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.34	Đường Võ Thị Sáu	Quốc lộ 53	Cơ quan Huyện đội cũ	3	1.000	
6.35	Đường Đỗ Xuân Quang	Đường Trần Hưng Đạo (gần UBND xã Long Toàn)	Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở Khóm 4)	3	1.000	
6.36	Tuyến số 1	Vòng xoay ngã năm	Đường Trần Hưng Đạo	3	1.000	
6.37	Đường 30/4	Đường Lý Tự Trọng	Đường đất khóm 3		1.500	
6.38	Đường Dương Quang Đông	Đường 3/2	Hết ranh phường 1 (Giáp ranh phường 2)		1.000	
6.39	Đường 3/2	Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53		1.300	
6.40	Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh	Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh		500	
6.41	Đường Võ Thị Quý	Quốc lộ 53	Đường đal áp Giồng Giếng		1.500	
6.42	Đường đal áp Giồng Giếng (áp dụng cho thị xã Duyên Hải)	Sân bay đầu dưới	Đường đal áp Long Điền		400	
6.43	Đường đal áp Long Điền (áp dụng cho thị xã Duyên Hải)	Quốc lộ 53	Đường đal áp Giồng Giếng		400	
6.44	Đường Đình Phước Lộc	Tuyến số 01	Đường Võ Thị Sáu		1.000	
6.45	Đường Lộ Bà Mười	Quốc lộ 53	Đường Dương Quang Đông		500	
6.46	Đường cấp Kênh I	Đường 2/9	Kênh I		400	
6.47	Đường Huỳnh Thị Cẩm	Đường Nguyễn Đăng	Đường đất khóm 3		500	
6.48	Các tuyến đường đal, đường đất còn lại tại địa bàn phường 1				400	
	2. Phường 2 (Đô thị loại 4)					
6.49	Các đoạn Quốc lộ 53 mới trên địa bàn Phường 2				400	
6.50	Đường nhựa áp 12-14	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2, giáp áp 12 xã Long Hữu		400	
6.51	Đường nhựa áp 17	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2, giáp áp 17 xã Long Hữu		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.52	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu	Quốc lộ 53	Hết ranh Thánh thất Long Hữu		400	
6.53	Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu	Hết ranh Thánh thất Long Hữu	Đường tỉnh 914		400	
6.54	Đường đất liên ấp 10-11	Quốc lộ 53 (Trường tiểu học Lê Quý Đôn)	Hết ranh phường 2, giáp ấp 11 xã Long Hữu		400	
6.55	Đường Dương Quang Đông	Quốc lộ 53	Hết ranh phường 2 (Giáp ranh phường 1)		700	
6.56	Đường đal khóm 30/4	Đường tỉnh 913	Cầu Cá Ngát		400	
6.57	Các dãy phố chợ				2.500	
6.58	Đường nhựa vào nhà công vụ ấp 12	Quốc lộ 53	Hết đường nhựa		400	
6.59	Đường đal khóm 1	Chợ phường 2	Đường đất liên ấp 10-11		400	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					
6.60	Quốc lộ 53	Giáp ranh huyện Cầu Ngang	Đường vào bãi rác thị xã Duyên Hải		700	
6.61	Quốc lộ 53	Đường vào bãi rác thị xã Duyên Hải	Đường tỉnh 914 (đi Hiệp Thạnh); đối diện Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)		900	
6.62	Quốc lộ 53	Đường tỉnh 914 (đi Hiệp Thạnh); đối diện Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)	Cống Bến Giá		1.300	
6.63	Quốc lộ 53	Cống Bến Giá	Đường ra đà (giáp ranh thị xã); đối diện hết thửa 13, tờ bản đồ 39 phường 1		900	
6.64	Quốc lộ 53	Đường vào rạch (giáp ranh xã Long Toàn); đối diện tính từ ranh thửa 13 và thửa 15, tờ bản đồ 39, Phường 1	Vòng xoay ngã năm	2	1.200	
6.65	Quốc lộ 53	Vòng xoay ngã năm	Cống (nhà ông Châu Văn Thành)	2	2.500	
6.66	Quốc lộ 53	Cống (nhà ông Châu Văn Thành)	Cầu Long Toàn	2	3.000	
6.67	Quốc lộ 53	Cầu Long Toàn	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 32, xã Long Toàn (hộ Trương Thanh Tâm)		1.500	
6.68	Quốc lộ 53	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 32, xã Long Toàn (hộ Trương Thanh Tâm)	Kênh đào Trà Vinh		1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.69	Quốc lộ 53 (nần tuyến)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 (hết khóm 30/4)		900	
6.70	Quốc lộ 53B	Quốc lộ 53	Cầu Láng Chim		900	
6.71	Quốc lộ 53B	Cầu Láng Chim	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)		800	
6.72	Quốc lộ 53B	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)	Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, xã Trường Long Hòa		450	
6.73	Quốc lộ 53B	Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, xã Trường Long Hòa	Cầu Ba Động		700	
6.74	Quốc lộ 53B	Cầu Ba Động	Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, xã Trường Long Hòa		500	
6.75	Quốc lộ 53B	Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, xã Trường Long Hòa	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trứng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, xã Trường Long Hòa		800	
6.76	Quốc lộ 53B	Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trứng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, xã Trường Long Hòa	Cầu Cồn Trứng (khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)		500	
6.77	Quốc lộ 53B	Cầu Cồn Trứng (khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)	Hết ranh Cây xăng Dân Thành; đối diện hết thửa 180, tờ bản đồ 5 (hộ Phan Quốc Ca)		1.000	
6.78	Quốc lộ 53B	Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 181, tờ bản đồ 5); đối diện hết thửa 180, tờ bản đồ 5 (hộ Phan Quốc Ca)	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 523 tờ bản đồ số 5 xã Dân Thành (hộ Lê Thái Học)		1.500	
6.79	Quốc lộ 53B	Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 523 tờ bản đồ số 5 xã Dân Thành (hộ Lê Thái Học)	Kênh đào Trà Vinh		1.300	
	Đường tỉnh					
6.80	Đường tỉnh 914 (đi Hiệp Thạnh)	Quốc lộ 53	Đường Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá		500	
6.81	Đường tỉnh 914 (đi Hiệp Thạnh)	Đường Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá	Cầu Sông Giăng		350	
6.82	Đường tỉnh 914 (đi Hiệp Thạnh)	Cầu Sông Giăng	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)		450	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.83	Đường tỉnh 914 (đi Hiệp Thạnh)	Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)	Giáp đê biển		350	
6.84	Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)	Quốc lộ 53	Quốc lộ 53 mới		500	
6.85	Đường tỉnh 914 (đi Ngũ Lạc)	Quốc lộ 53 mới	Giáp ranh huyện Duyên Hải (xã Ngũ Lạc)		500	
	Đường huyện					
6.86	Đường huyện 23	Giáp xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang (Sông Thâu Râu)	Đường tỉnh 914		350	
6.87	Đường huyện 81	Quốc lộ 53 (ngã ba ấp Thống Nhất)	Cầu Kênh Xáng		1.500	
6.88	Đường huyện 81	Cầu Kênh Xáng	Quốc lộ 53B (Ngã ba ấp Giồng Giếng)		1.000	
	4. Xã Long Toàn					
6.89	Đường Giồng Giếng - Giồng Trôm	Đường đal ấp Giồng Giếng	Tuyến số 1		350	
6.90	Đường nhựa ấp Giồng Trôm	Tuyến số 1	Mặt đập Giồng Trôm		350	
6.91	Đường đal ấp Giồng Trôm	Sân bay đầu dưới	Đường nhựa ấp Giồng Trôm		350	
6.92	Đường đal ấp Giồng Ồi	Mặt đập Giồng Trôm	Sông Giồng Ồi		350	
6.93	Đường đal ấp Long Điền	Đường đal ấp Giồng Giếng	Sông Ông Tà		350	
6.94	Đường kênh 16	Đường huyện 81 (Công văn hóa Thống Nhất)	Kênh đào Trà Vinh		500	
6.95	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Quốc lộ 53B		700	
6.96	Tuyến số 1 (áp dụng cho thị xã Duyên Hải)	Đường Trần Hưng Đạo	Kênh Bà Phó		1.500	
6.97	Tuyến số 1	Kênh Bà Phó	Sông Giồng Ồi (giáp ranh huyện Duyên Hải)		900	
6.98	Đường Lê Văn Tám (áp dụng cho thị xã Duyên Hải)	Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)	Quốc lộ 53 (nhà ông Huỳnh Văn Triệu)		600	
	5. Xã Long Hữu					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.99	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường tỉnh 914	Bàu Cát ấp 14		400	
6.100	Đường nhựa ấp 12-14	Hết ranh phường 2, giáp ấp 12 xã Long Hữu	Giáp huyện Duyên Hải (ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc)		350	
6.101	Đường nhựa ấp 17	Hết ranh phường 2, giáp ấp 17 xã Long Hữu	Giáp Đường tỉnh 914		400	
6.102	Đường nhựa liên ấp 10-11	Giáp ranh phường 2	Đường tỉnh 914		350	
6.103	Đường đal Bến Giá Nhỏ	Cầu Bến Giá Nhỏ	Đê Nông trường		350	
6.104	Đường nhựa Bàu Cát	Đầu đường nhà Út Tâm	Giáp huyện Duyên Hải (xã Ngũ Lạc)		350	
6.105	Đường Xẻo Xu	Đường tỉnh 914	Cổng Mười Lục		350	
6.106	Đường Xẻo Xu	Cổng Mười Lục	Đê Nông Trường		350	
6.107	Đường Bãi rác	Quốc lộ 53	Bãi rác		350	
6.108	Đường nhựa ấp 15 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường ấp 12-14		350	
6.109	Đường nhựa ấp 15 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường tỉnh 914 (Ngũ Lạc)		400	
6.110	Đường nhựa	Đường tỉnh 914	Cánh đồng đơn		350	
6.111	Đường nhựa Hang Sáu	Đường tỉnh 914	Đường nhựa ấp 17		400	
6.112	Đường Giồng Nôi ấp 14 - 16	Đường ấp 16- Bàu Cát	Đường nhựa ấp 12-14		350	
6.113	Đường nhựa Đầu Giồng	Đường nhựa ấp 12-14	Giáp huyện Duyên Hải (xã Ngũ Lạc)		400	
6.114	Đường ấp 13	Đường tỉnh 914	Đường nhựa ấp 12-14		350	
6. Xã Trường Long Hoà						
6.115	Đường lên đên Hải Đăng	Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)	Ngã ba Vàm Láng nước		350	
6.116	Đường vào trung tâm Khu du lịch (đường số 2)	Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)	Bờ biển		800	
6.117	Đường ấp Khoán Tiều	Quốc lộ 53B	Bến xuồng Khoán Tiều		350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.118	Đường ấp Cồn Trứng	Quốc lộ 53B	Bến xuồng Cồn Trứng		350	
6.119	Đường ấp Ba Động	Cầu Rạch Lầu	Đình Ông		350	
6.120	Đường ấp Ba Động (bên hông chợ)	Quốc lộ 53B	Lầu Bà		350	
6.121	Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6	Quốc lộ 53B	Bờ biển		350	
6.122	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 2	Đường số 3		350	
6.123	Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch)	Đường số 5	Đường số 6		350	
6.124	Đường nhựa ấp Cồn Trứng - Cồn Tàu	Ngã ba đình Cồn Trứng	Cầu Cồn Tàu		350	
6.125	Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)	Sông Láng Chim (Bến phà cũ)	Quốc lộ 53B		450	
6.126	Đường đal lên vàm Láng Nước	Ngã ba vàm Láng Nước	Vàm Láng Nước		350	
6.127	Đường lộ bờ đê	Quốc lộ 53B	Hết thửa 140 tờ 1		350	
6.128	Đường nhựa ấp Nhà Mát - Khoán Tiều	Quốc lộ 53B	Đường ấp Khoán Tiều		350	
7. Xã Dân Thành						
6.129	Đường ấp Cồn Ông	Quốc lộ 53B	Hết đường nhựa		500	
6.130	Đường vào Khu Tái định cư Mù U	Quốc lộ 53B (Ngã ba cây xăng Năm Lợi)	Đê Hải Thành Hòa		1.200	
6.131	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải	Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)	Giáp đường vào Khu Tái định cư Mù U		1.200	
6.132	Đường nhựa Phú Thành	Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)	Sông Long Toàn		500	
6.133	Đường đal vào khu nuôi tôm công nghiệp Khém	Đường huyện 81	Giáp đường Phú Thành		500	
6.134	Đường nhựa Cồn Ông	Đường huyện 81 (nhà Sáu Nhỏ)	Đường ấp Cồn Ông		500	
6.135	Đường nhựa vào Bãi rác	Quốc lộ 53B	Bãi rác		500	
6.136	Các đường đal còn lại của xã Dân Thành				350	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.137	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Ngã 3 Đường dẫn vào Trung tâm điện lực Duyên Hải	Đê Hải Thành Hòa		1.200	
6.138	Đường nhựa Cồn Ông - Cồn Tàu	Quốc lộ 53B	Cầu Cồn Tàu		700	
6.139	Đường nhựa Láng Cháo - Mù U	Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)	Kênh Đào Trà Vinh		800	
6.140	Đường nhựa Giồng Giếng - Láng Cháo	Quốc lộ 53B (chợ Dân Thành)	Đường nhựa Láng Cháo - Mù U		800	
6.141	Tuyến Đê Hải Thành Hòa				600	
8. Xã Hiệp Thạnh						
6.142	Đường khu vực Chợ	Sông Giảng	Đường tỉnh 914		450	
6.143	Đường trước đầu chợ khu vực I				450	
6.144	Đường trước đầu chợ khu vực II				400	
6.145	Đường ấp Chợ	Đường tỉnh 914	Trạm Biên phòng		350	
6.146	Đường ấp Bào - Xóm Cũ	Đường tỉnh 914	Đường đal Xóm Cũ		350	
6.147	Đường ra Bãi Nghêu	Ấp Chợ	Biển (HTX Thành Đạt)		350	
6.148	Đường nhựa ấp Bào	Đường tỉnh 914	Đê biển		350	
6.149	Tuyến đê Quốc phòng	Ngã ba xuống Trạm biên phòng (ấp Chợ)	Cống nhà 8 Nam (ấp Bào)		350	
6.150	Tuyến đê Quốc phòng	Cống nhà 8 Nam (ấp Bào)	Sông Giảng		350	

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Huyện Cầu Kè					
	1. Thị trấn Cầu Kè (Đô thị loại 5)					
7.1	Đường 30/4	Cổng Năm Minh	Hết Chùa Tà Thiệu; đối diện đến Đường tránh Quốc lộ 54	1	3.000	
7.2	Đường 30/4	Chùa Tà Thiệu; đối diện từ Đường tránh Quốc lộ 54	Đường Lê Lai; đối diện hết ranh nhà ông Trần Minh Long	1	4.000	
7.3	Đường 30/4	Đường Lê Lai; đối diện từ nhà ông Trần Minh Long	Đường Võ Thị Sáu; đối diện hết ranh đất Ngân hàng Nông nghiệp	1	5.000	
7.4	Đường 30/4	Đường Trần Hưng Đạo; đối diện từ Ngân hàng Nông nghiệp	Cầu Bang Chang	1	4.000	
7.5	Đường 30/4	Cầu Bang Chang	Công viên khóm 8 (Ranh đất nhà anh Thi)	1	3.000	
7.6	Đường 30/4	Công viên khóm 8 (Ranh đất nhà anh Thi)	Hết ranh Thị trấn	1	2.000	
7.7	Đường Nguyễn Hòa Luông	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hòa Ân	1	1.500	
7.8	Đường Nguyễn Văn Kê	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Hoà Ân	1	1.500	
7.9	Đường tránh Quốc lộ 54	Đường 30/4 (khóm 1)	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	1	3.500	
7.10	Đường tránh Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã Châu Diên)	Cầu, đường tránh Quốc lộ 54	Giáp đường 30/4 (khóm 8)	1	3.000	
7.11	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)	Đường tránh Quốc lộ 54	1	2.000	
7.12	Đường Lê Lai	Đường 30/4	Đường Lê Lợi	1	2.000	
7.13	Đường Nguyễn Thị Út	Đường 30/4 (dốc cầu Cầu Kè)	Cổng Lương thực cũ	1	2.500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.14	Đường Nguyễn Thị Út	Cổng Lương thực cũ	Đường Nguyễn Hòa Luông	1	2.000	
7.15	Đường Lê Lợi	Cầu Cầu Kè	Chùa Phước Thiện	1	2.000	
7.16	Đường Lê Lợi	Chùa Phước Thiện	Đường Nguyễn Hòa Luông	2	1.000	
7.17	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Phú	Hết ranh đất Huyện uỷ mới	1	5.500	
7.18	Đường Lý Tự Trọng	Huyện uỷ mới	Đường Võ Thị Sáu	1	3.000	
7.19	Đường Trần Phú	Đường 30/4	Giáp đầu cổng UBND huyện	1	5.500	
7.20	Đường Trần Phú	Đầu cổng UBND huyện	Công an huyện	1	5.000	
7.21	Đường Võ Thị Sáu	Đường 30/4	Bến đò	1	3.000	
7.22	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	Giáp ranh xã Hoà Tân	1	3.000	
7.23	Đường Hai Bà Trưng	Đường 30/4	Giáp ranh xã Hòa Tân	3	1.000	
7.24	Trung tâm chợ huyện			1	5.500	
7.25	Đường vào Trung tâm bồi dưỡng Chính trị huyện	Đường 30/4	Đường Nguyễn Hòa Luông	1	1.500	
	2. Các dãy phố chợ xã					
7.26	Chợ Phong Thạnh				1.500	
7.27	Chợ Phong Phú				1.000	
7.28	Chợ Phố áp 1 Phong Phú				1.000	
7.29	Chợ Bà Mỹ Tam Ngãi				1.000	
7.30	Chợ Cây Xanh Tam Ngãi				1.000	
7.31	Chợ Trà Kháo Hòa Ân				1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.32	Chợ Trà Ôt Thông Hòa				1.000	
7.33	Chợ Thạnh Phú				1.000	
7.34	Chợ Bến Đình An Phú Tân				1.000	
7.35	Chợ Đường Đức Ninh Thới				1.000	
7.36	Chợ Mỹ Văn Ninh Thới				1.500	
7.37	Chợ Bến Cát An Phú Tân				1.000	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					
7.38	Quốc lộ 54	Cổng Năm Minh	Đường đal (Cua Chù Xuân); đối diện hết ranh đất Phạm Hoàng Nhũ		1.500	
7.39	Quốc lộ 54	Đường đal (Cua Chù Xuân); đối diện từ ranh đất ông Phạm Hoàng Nhũ	Cửa hàng xăng dầu số 43 (Công ty cổ phần dầu khí MeKong)		1.000	
7.40	Quốc lộ 54	Cửa hàng xăng dầu số 43 (Công ty cổ phần dầu khí MeKong)	Giáp huyện Trà Ôn		900	
7.41	Quốc lộ 54	Cua Châu Diển (giáp ranh TT Cầu Kè)	Đường vào chùa Ô Mịch; đối diện hết ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lược)		1.500	
7.42	Quốc lộ 54	Đường vào Chùa Ô Mịch; đối diện từ ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lược)	Cầu Phong Phú		1.000	
7.43	Quốc lộ 54	Cầu Phong Phú	Cổng Phong Phú		1.500	
7.44	Quốc lộ 54	Cổng Phong Phú	Cầu Phong Thạnh		1.000	
7.45	Quốc lộ 54	Cầu Phong Thạnh	Hết ranh đất Bưu điện Phong Thạnh; đối diện hết ranh UBND xã Phong Thạnh		1.500	
7.46	Quốc lộ 54	Bưu điện Phong Thạnh; đối diện từ UBND xã Phong Thạnh	Hết ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện giáp đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)		1.000	
7.47	Quốc lộ 54	Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện từ đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)	Ranh Hạt		1.000	
	Đường tỉnh					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.48	Đường tỉnh 906	Cầu Trà Mệt	Giáp ranh xã Hựu Thành		1.000	
7.49	Đường tỉnh 911	Áp 1 Thạnh Phú (giáp huyện Trà Ôn)	Hết ranh đất Đài nước; đối diện ranh đất bà Đặng Thị Mức		800	
7.50	Đường tỉnh 911	Hết ranh đất Đài nước; đối diện ranh đất bà Đặng Thị Mức	Cầu Thạnh Phú		800	
7.51	Đường tỉnh 911	Cầu Thạnh Phú	Hết ranh Cây xăng Thiên Mã; đối diện hết ranh đất Trần Thị Bích		1.000	
7.52	Đường tỉnh 911	Hết ranh Cây xăng Thiên Mã ; đối diện hết ranh đất Trần Thị Bích	Hết ranh UBND xã Thạnh Phú; đối diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba		800	
7.53	Đường tỉnh 911	Hết ranh UBND xã Thạnh Phú; đối diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba	Giáp xã Tân An		800	
7.54	Đường tỉnh 915	Giáp ranh huyện Trà Ôn	Giáp ranh huyện Tiểu Cần		800	
	Đường huyện					
7.55	Đường huyện 50	Giáp thị trấn Cầu Kè	Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc		1.500	
7.56	Đường huyện 50	Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện hết ranh đất Cây xăng Hữu Bình		800	
7.57	Đường huyện 50	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện từ ranh đất Cây xăng Hữu Bình	Cầu Chín Lùng		500	
7.58	Đường huyện 50	Đường vào Cụm Công nghiệp	Bến đò Bến Cát		500	
7.59	Đường huyện 51	Cầu Kinh Xáng	Chợ Đường Đúc		800	
7.60	Đường huyện 29	Cống Bến Lộ	Hết ranh Chùa Áp Tư Phong Phú		500	
7.61	Đường huyện 29	Hết ranh Chùa Áp Tư Phong Phú	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên		500	
7.62	Đường huyện 29	Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên	Đường tỉnh 915		1.000	
7.63	Đường huyện 29	Đường tỉnh 915	Sông Mỹ Văn		1.000	
7.64	Đường huyện 32	Cầu Bà My Quốc lộ 54	Hết ranh đất Chùa Khmer (kể cả phía đối diện)		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.65	Đường huyện 32	Hết ranh đất Chùa Khmer (kể cả phía đối diện)	Hết ranh đất nhà Ba Nhân; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều		500	
7.66	Đường huyện 32	Hết ranh đất nhà Ba Nhân; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều	Trụ sở cũ UBND xã An Phú Tân (giáp đầu khu vực chợ An Phú Tân)		500	
7.67	Đường huyện 33	Cầu Kinh 15	Đường tỉnh 911		500	
7.68	Đường huyện 34	Ấp 4 Phong Phú	Giáp Định Quới B Cầu Quan		500	
7.69	Đường huyện 8	Quốc lộ 54	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh		500	
7.70	Đường huyện 8	Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh	Chợ Trà Ôt		500	
4. Các tuyến đường còn lại						
7.71	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Quốc lộ 54	Hết nhà Lâm Rỡ (Chín Sam); đối diện hết nhà Thạch Hòa		1.100	
7.72	Đường Thôn Rơm Phong Thạnh	Hết nhà Lâm Rỡ (Chín Sam); đối diện hết nhà Thạch Hòa	Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh		500	
7.73	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Đường tỉnh 915	Hết ranh đất Chùa Rùm Sóc; đối diện hết ranh đất Trường Tiểu học Châu Điền B		500	
7.74	Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú	Nhà máy ông Bích	Đường huyện 51		500	
7.75	Đường Ô Tung - Ô Rôm	Quốc lộ 54	Cầu Ô Rôm		500	
7.76	Đường Ngọc Hồ-Giồng Nôi	Đường huyện 32	Hết đường nhựa (ấp Giồng Nôi)		500	
7.77	Đường Bến Đình	Ngã ba lộ Ngọc Hồ -Giồng Nôi	Đường tỉnh 915		500	
7.78	Đường Bến Đình	Đường tỉnh 915	Chợ Bến Đình		800	
7.79	Đường T10	Đường huyện 32	Đường tỉnh 915		500	
7.80	Đường vào Trung tâm xã Hòa Ân	Giáp thị trấn Cầu Kè	Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cột		800	
7.81	Đường vào Trung tâm xã Hòa Ân	Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cột	Quốc lộ 54		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.82	Đường vào Trung tâm xã Hoà Tân	Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện từ Cây Xăng Hữu Bình	Đường tỉnh 915		500	
7.83	Đường vào Trung tâm xã Tam Ngãi	Đường huyện 32	Chợ Bà My		500	
7.84	Đường nhựa Ranh Hạt -Cây Gòn	Quốc lộ 54	Hết đường nhựa Cây Gòn		500	
7.85	Đường tránh Cầu Trà Mệt	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 906		800	
7.86	Đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (xã An Phú Tân)	Giáp Đường tỉnh 915	Doanh nghiệp Vạn Phước II		500	
7.87	Đường xuống Bến Phà ấp An Bình	Đường tỉnh 915	Bến phà		500	
7.88	Đường vào khối dân vận huyện				1800	
7.89	Đường vào quán Cẩm Hưng				1400	
7.90	Đường nhựa liên ấp Ô Tung-ô Mịch-Rùm Sóc xã Châu Điện	Quốc lộ 54	Cầu Ô Mịch		280	
7.91	Đường nhựa liên ấp Châu Hưng-Trà Bôn xã Châu Điện	Đường huyện 8	Giáp ranh xã Tân An		280	
7.92	Đường nhựa ấp Ô Tung xã Châu Điện	Quốc lộ 54	Chùa Ô Tung		280	
7.93	Đường nhựa ấp Ô Rôm xã Châu Điện phía đông	Đường vào Trung tâm xã	Ranh ấp Kinh Xáng xã Phong Phú		280	
7.94	Đường nhựa Tam Ngãi I xã Tam Ngãi	Cầu Tam Ngãi II	Giáp nhà 2 Dũng		280	
7.95	Đường nhựa ấp Bung Lớn xã Tam Ngãi	Đường huyện 32	Giáp nhà 6 Kiện		280	
7.96	Đường nhựa liên ấp Trà Ôt-Kinh Xuôi xã Thông Hòa	Đường huyện 33	Giáp kênh Kinh Xuôi		280	
7.97	Đường nhựa ấp Kinh Xuôi xã Thông Hòa	Ngã ba miếu	Cầu Phan Văn Em		280	
7.98	Đường nhựa vào nhà mẹ VNAH (Nguyễn Thị Xua) xã Thông Hòa	Quốc lộ 54	Giáp nhà Nguyễn Văn Hiền		280	
7.99	Đường nhựa liên ấp Trà Mệt-Rạch Nghệ xã Thông Hòa	Giáp ranh Đỗ Thành Nhân	Giáp ranh Nguyễn Thị Ngọc Thanh		280	
7.100	Đường nhựa ấp Rạch Nghệ xã Thông Hòa giai đoạn I, II	Giáp ranh Nguyễn Văn Khởi	Ngã tư Ô Chích		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.101	Đường nhựa liên xã Tam Ngãi-Thông Hòa giai đoạn I	Quốc lộ 54	Ngã ba miếu		280	
7.102	Đường nhựa Trà Mẹt xã Thông Hòa	Quốc lộ 54	Giáp Nguyễn Văn Đục Nhò		280	
7.103	Đường nhựa ấp III, IV xã Phong Phú	Cầu ông Hàm	Cầu Cây Trôm		280	



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Huyện Càng Long					
	1. Thị trấn Càng Long (Đô thị loại 5)					
8.1	Hai dãy phố chợ			1	3.700	
8.2	Đường 30/4	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3.700	
8.3	Đường Phạm Thái Bường	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3.200	
8.4	Đường Nguyễn Đăng	Quốc lộ 53	Bờ sông Càng Long	1	3.700	
8.5	Đường 2/9	Quốc lộ 53	Cầu 2/9	1	3.500	
8.6	Đường vào Bệnh viện	Đường huyện 2	Công bệnh viện	2	2.000	
8.7	Đường Bạch Đằng	Đường 2/9	Cầu Mỹ Huê	2	1.500	
8.8	Đường 19/5	Quốc lộ 53	Giáp ranh xã Mỹ Cẩm	1	1.400	
8.9	Đường Huỳnh Văn Ngò	Đường huyện 31 (Khóm 3)	Giáp khu nhà ở Khóm 6	2	1.500	
8.10	Đường đal (Ba Thuận)	Quốc lộ 53	Cầu Công Sĩ Heo	1	1.000	
8.11	Đường đal	Cầu Công Sĩ Heo	Bến dò khóm 9	3	400	
8.12	Đường nội bộ khu nhà ở Khóm 6			1	2.000	
8.13	Đường nhựa khóm 3	Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện)	Đường Huỳnh Văn Ngò	2	1.700	
8.14	Đường nội bộ khu nhà ở khóm 3			2	1.700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.15	Đường đal (cấp Bưu điện)	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngò	2	600	
8.16	Đường 3/2	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngò	2	1.500	
8.17	Đường Đồng Khởi	Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)	Giáp Mỹ Cẩm	2	1.500	
8.18	Đường đal (Chính Nờ)	Quốc lộ 53 (Chín Nờ)	Đường Huỳnh Văn Ngò	2	600	
8.19	Đường nhựa	Cầu 2/9 (khóm 8)	Bến đò cũ (khóm 9)	3	500	
8.20	Đường nhựa	Cầu 2/9 (khóm 8)	Cầu khóm 7, khóm 8	3	500	
8.21	Hẻm Lương thực	Đường 2 dây phố chợ	Đường 2/9	1	3.000	
8.22	Đường Hồ Thị Nhâm	Quốc lộ 53	Hẻm Lương thực	1	3.700	
8.23	Quốc lộ 53	Cầu Mây Tức	Đường huyện 31; đổi diện hết ranh đất Cây xăng số 3	1	2.700	
8.24	Quốc lộ 53	Đường huyện 31; đổi diện hết ranh đất Cây xăng số 3	Đường 19/5; đổi diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	1	3.500	
8.25	Quốc lộ 53	Đường 19/5; đổi diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út	Hết ranh Bưu điện huyện; đổi diện hết ranh Chùa Ân Tâm	1	4.000	
8.26	Quốc lộ 53	Hết ranh Bưu điện huyện; đổi diện hết ranh Chùa Ân Tâm	Cầu Mỹ Huê	1	3.500	
8.27	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Cầu Mỹ Huê	Đường nhựa ấp 3; đổi diện đường nhựa vào khóm 7	2	2.500	
8.28	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Đường đal ấp 3; đổi diện Cầu đal vào khóm 7	Hết ranh thị trấn Càng Long	3	2.000	
8.29	Đường huyện 2	Quốc lộ 53	Đường vào bệnh viện; đổi diện đường vào máy chà ông Chùng	1	2.500	
8.30	Đường huyện 2	Đường vào bệnh viện; đổi diện đường vào máy chà ông Chùng	Cầu Suối	1	2.200	
8.31	Đường huyện 31	Quốc lộ 53	Giáp xã Mỹ Cẩm	2	1.500	
8.32	Đường huyện 37	Giáp xã Nhị Long	Hết ranh thị trấn (giáp xã Nhị Long Phú)	3	600	
8.33	Đường nhựa (Cầu Suối)	Đường huyện 2	Giáp xã Mỹ Cẩm		600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.34	Đường nhựa khóm 2	Quốc lộ 53	Kênh Tắc		800	
8.35	Đường nhựa nội bộ khóm 2				700	
8.36	Đường đal khóm 3	Đường huỳnh Văn Ngò	Kênh khai Luông		600	
8.37	Đường nhựa khóm 3	Quốc lộ 53	Đường Huỳnh Văn Ngò		700	
8.38	Các đường nhựa khóm 5	Quốc lộ 53	Đường giữa khóm 5		700	
8.39	Đường nhựa khóm 6	Đường huyện 2	Chợ Mỹ Huê		600	
8.40	Đường đal khóm 6	Đường huyện 2	Đường nhựa khóm 6		500	
8.41	Đường nhựa khóm 8				600	
8.42	Đường nhựa khóm 9	Từ bến đò	Đường huyện 37		600	
8.43	Đường nhựa khóm 7	Quốc lộ 53	Cầu khóm 8		600	
8.44	Đường 3/2 nối dài	Đường Huỳnh Văn Ngò	Hết ranh Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc		1.000	
8.45	Đường nhựa khóm 2 (cặp chùa Quan Âm)	Quốc lộ 53	Kênh Tắc		600	
8.46	Đường nhựa khóm 2 (Xí nghiệp thủy nông)	Quốc lộ 53	Sông Mây Tứ		800	
8.47	Đường đal khóm 7, 8, 9, 10				350	
	2. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện					
8.48	Quốc lộ 53	Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)		1.500	
8.49	Quốc lộ 53	Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)	Đường huyện 6; đối diện hết ranh chợ Bình Phú		2.000	
8.50	Quốc lộ 53	Đường huyện 6; đối diện từ chợ Bình Phú	Cầu Láng Thê		1.600	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.51	Quốc lộ 53	Cầu Láng Thê	Đường huyện 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven (xã Phương Thạnh)		1.500	
8.52	Quốc lộ 53	Đường huyện 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven (xã Phương Thạnh)	UBND xã Phương Thạnh cũ		2.500	
8.53	Quốc lộ 53	UBND xã Phương Thạnh cũ	Sông Ba Si		2.200	
8.54	Quốc lộ 60	Quốc lộ 53 (xã Bình Phú)	Cống gần Huyện đội (Quốc lộ 60)		2.000	
8.55	Quốc lộ 60	Cống gần Huyện đội (Quốc lộ 60)	Đường hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái		1.200	
8.56	Quốc lộ 60	Đường hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái	Cầu Cỏ Chiên		1.400	
	Đường tỉnh					
8.57	Đường tỉnh 911	Giáp ranh xã Thạnh Phú, Huyện Cầu Kè	Đường huyện 2; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21, hộ ông Trương Văn Dũng		800	
8.58	Đường tỉnh 911	Đường huyện 2; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21, hộ ông Trương Văn Dũng	Đường vào Trạm y tế xã Tân An		2.900	
8.59	Đường tỉnh 911	Đường vào Trạm y tế xã Tân An	Cầu Tân An		3.500	
8.60	Đường tỉnh 911	Cầu Tân An	Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 18, hộ bà Võ Thị Thùy Trang		2.000	
8.61	Đường tỉnh 911	Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 18, hộ bà Võ Thị Thùy Trang	Cầu Chợ Huyện Hội		700	
8.62	Đường tỉnh 911	Cầu Chợ Huyện Hội	Đường huyện 6; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội		1.700	
8.63	Đường tỉnh 911	Đường huyện 6; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội	Cống Kênh Tây		1.000	
8.64	Đường tỉnh 911	Cống Kênh Tây	Cầu Đập Sen		700	
8.65	Đường tỉnh 915B	Đường dẫn cầu Cỏ Chiên	Cầu Ba Trường		1.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường huyện					
8.66	Đường huyện 1	Đường tỉnh 915B	Đường vào bến phà Cỏ Chiên		500	
8.67	Đường huyện 1 (Đường vào TT xã Đức Mỹ)	Đường vào bến phà Cỏ Chiên	Trung tâm xã Đức Mỹ		700	
8.68	Đường huyện 2	Cầu Suối	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, hộ ông Nguyễn Văn On		700	
8.69	Đường huyện 2	Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12, hộ ông Nguyễn Văn On	Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13, hộ Bà Nguyễn Thị Tâm		1.100	
8.70	Đường huyện 2	Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh thửa đất số 57, tờ bản đồ số 13, hộ Bà Nguyễn Thị Tâm	Cầu Ván		700	
8.71	Đường huyện 2	Cầu Ván	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Tân An)		500	
8.72	Đường huyện 2	Đường tỉnh 911 (qua Cầu Tân An)	Giáp ranh xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần		500	
8.73	Đường huyện 2	Kênh 7 Thượng	Giáp ranh xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần		400	
8.74	Đường huyện 3	Quốc lộ 60 (ấp Phú Phong 2, Bình Phú)	Đường huyện 1 (ngã ba cua 11, gần bến phà Cỏ Chiên)		700	
8.75	Đường huyện 4	Cầu Kinh Chử Thập	Ngã ba về Rạch Đập		350	
8.76	Đường huyện 4	Ngã 3 Đường Rạch Đập (xã Nhị Long)	UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)		600	
8.77	Đường huyện 4 (Đường vào chợ Nhị Long)	UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát)	Đường huyện 3 (Quốc lộ 60 cũ)		3.200	
8.78	Đường huyện 4	Đường huyện 3 (Quốc lộ 60 cũ, gần cầu đập Hàn 2)	Đường dẫn Cầu Cỏ Chiên (ngã tư Rạch Dừa)		400	
8.79	Đường huyện 4	UBND xã Nhị Long Phú	Cầu Kinh Chử Thập		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.80	Đường huyện 6	Quốc lộ 53 (xã Bình Phú)	Cổng 3 xã, giáp xã Huyền Hội		800	
8.81	Đường huyện 6	Cổng 3 Xã, giáp xã Huyền Hội	Kênh Khương Hòa		400	
8.82	Đường huyện 6	Kênh Khương Hòa	Cầu Ất Éch		700	
8.83	Đường huyện 6	Cầu Ất Éch	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Huyền Hội)		1.700	
8.84	Đường huyện 6	Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Huyền Hội)	Đường về Trà Ôn		600	
8.85	Đường huyện 6	Đường về Trà Ôn	Hết ranh xã Huyền Hội		500	
8.86	Đường huyện 7	Quốc lộ 53 (xã Phương Thạnh)	Hết ranh UBND xã Phương Thạnh; đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh C		1.000	
8.87	Đường huyện 7	Hết ranh UBND xã Phương Thạnh; đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh C	Ranh giới xã Phương Thạnh và Huyền Hội		600	
8.88	Đường huyện 7	Ranh xã Huyền Hội (giáp xã Phương Thạnh)	Đường huyện 6 - Cầu Ất Éch (xã Huyền Hội)		600	
8.89	Đường huyện 7 (Đường vào TT xã Đại Phúc)	Quốc lộ 53 (xã Phương Thạnh)	Giáp ranh xã Đại Phúc		600	
8.90	Đường huyện 7	Ranh xã Đại Phúc (giáp xã Phương Thạnh)	Hết ranh UBND xã Đại Phúc; đối diện đường xuống bến dò Hai Ní		500	
8.91	Đường huyện 7	UBND xã Đại Phúc; đối diện đường xuống bến dò Hai Ní	Cầu Rạch Cát		300	
8.92	Đường huyện 7	Cầu Rạch Cát	Quốc lộ 53 (xã Phương Thạnh, đường Bờ Keo)		300	
8.93	Đường huyện 31	Giáp ranh Thị trấn Càng Long	Cầu Kinh Lá		800	
8.94	Đường huyện 31	Cầu Kinh Lá	Đường đal đi ấp số 2; đối diện đến Cổng		600	
8.95	Đường huyện 31	Đường đal đi ấp số 2; đối diện từ Cổng	Cầu Loco		600	
8.96	Đường huyện 31	Cầu Loco	Ngã 3 Đường đal (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8, hộ ông Nguyễn Văn Miêng		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.97	Đường huyện 31	Ngã 3 Đường đal (UBND xã An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 8, hộ ông Nguyễn Văn Miêng	Đường huyện 2 (xã Tân Bình)		500	
8.98	Đường huyện 31	Ngã ba (cua Đường huyện 31); đối diện hết ranh đất thửa số 461, tờ bản đồ số 26, hộ bà Phan Thị Cẩm Hồng	Cầu Ngã Hậu (giáp ranh xã Thạnh Phú, huyện Cầu Kè)		500	
8.99	Đường huyện 37	Quốc lộ 53 (xã Nhị Long)	Giáp thị trấn Càng Long		700	
8.100	Đường huyện 37	Hết ranh thị trấn (giáp xã Nhị Long Phú)	Hết ranh UBND xã Nhị Long Phú		600	
8.101	Đường huyện 39	Đường huyện 2	Đường huyện 31		600	
8.102	Đường huyện 7 (Đường liên xã An Trường- Tân Bình- Huyện Hội)	Quốc lộ 53	Đường huyện 6 (Huyện Hội)		600	
8.103	Đường huyện 03 (Đường hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái)	Giáp ranh xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành	Quốc lộ 60		1.000	
	3. Xã Huyện Hội					
8.104	Đường nội bộ chợ xã				1.700	
8.105	Đường vào chợ	Đường tỉnh 911	Sông Huyện Hội		1.700	
8.106	Đường Trà On	Đường huyện 6	Trà On		400	
8.107	Các đường đal còn lại				280	
	4. Xã Nhị Long					
8.108	Đường nội bộ chợ Nhị Long				2.700	
8.109	Các đường đal còn lại				280	
8.110	Đường nhựa	Đường huyện 4, Trường Mẫu giáo	Đường huyện 37		350	
8.111	Đường đất	Từ đường nội bộ chợ Nhị Long	Trạm y tế xã		2.200	
8.112	Đường nhựa Kinh Chử Thập	Ranh ấp Long An	Rạch rồ 2		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.113	Các đường đal (mặt đal từ 3m trở lên)				300	
	5. Xã An Trường					
8.114	Đường vào chợ	Đường huyện 2	Sông An Trường		2.500	
8.115	Đường lộ giữa An Trường	Đường huyện 2 (ấp 3A)	Đường cầu dây giăng		600	
8.116	Đường lộ giữa An Trường	Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A	Cuối đường nhựa ấp 8A		600	
8.117	Đường cầu 3/2	Đường huyện 2	Đường lộ giữa An Trường		2.000	
8.118	Đường cầu 3/2	Đường lộ giữa An Trường	Đường huyện 7		700	
8.119	Đường nội bộ chợ An Trường				2.500	
8.120	Các đường đal còn lại				280	
8.121	Đường nhựa ấp 8A	Đường huyện 2	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.122	Đường nhựa ấp 7A	Đường huyện 2	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.123	Đường nhựa ấp 6A	Đường huyện 2	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.124	Đường nhựa ấp 5A	Đường huyện 2	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.125	Đường nhựa ấp 4A	Đường huyện 2	Đường lộ giữa An Trường		500	
8.126	Đường nhựa bờ lộ quẹo	Đường huyện 2	Giáp xã An Trường A		500	
8.127	Đường nhựa ấp 8A	Đường huyện 2	Kênh Tinh		500	
8.128	Đường nhựa ấp 4A	Đường huyện 2	Kênh Tinh		500	
8.129	Đường nhựa kinh Truyền Mẫu				500	
8.130	Đường nhựa Kênh Tinh	ấp 8A	ấp 4A		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	6. Xã Đức Mỹ					
8.131	Khu vực chợ	UBND xã cũ; đổi diện đầu ranh đất thửa số 93, tờ bản đồ số 5, hộ bà Nguyễn Thị Nhân	Sông Rạch Bàng		1.200	
8.132	Khu vực bến phà Cỏ Chiên	Đường huyện 3	Bến Phà		700	
8.133	Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp A)	Sông Rạch Bàng	Sông Cỏ Chiên		700	
8.134	Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp)	Sông Rạch Bàng	UBND xã Đức Mỹ ngã tư		600	
8.135	Đường nhựa	Ngã ba vào chợ	Ngã ba ấp Đại Đức		600	
8.136	Đường nhựa (Đường đê bao Cống Cái Hóp)	Cống Cái Hóp	Đường huyện 3 (Quốc lộ 60)		400	
8.137	Đường nhựa	Ngã ba ấp Đại Đức	Cầu Rạch Rừng		500	
8.138	Các đường đal còn lại				280	
8.139	Đường nhựa	Ngã ba ấp Đại Đức	Giáp ranh xã Trung Thành Đông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long		550	
8.140	Các đường nhựa ấp Thạnh Hiệp				500	
8.141	Đường nhựa ấp Đức Mỹ	Công ty Trà Bắc	Đường huyện 1 (Hợp tác xã Quyết tâm)		350	
	7. Xã Phương Thạnh					
8.142	Chợ Phương Thạnh 2 dãy phố chợ				2.000	
8.143	Đường nhựa	Giáp đường sau dãy phố Chợ	Đường huyện 7		800	
8.144	Đường vào Dầu Giồng	Quốc lộ 53 (Buru điện)	Máy chà (ba Nhựt)		400	
8.145	Các đường đal còn lại				280	
8.146	Đường nhựa ấp Hưng Nhượng A, B	Quốc lộ 53	Đường huyện 7		350	
8.147	Đường nhựa vào bãi rác	Quốc lộ 53	Bãi rác		280	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.148	Đường nhựa kênh Tư Thuận	Quốc lộ 53	Kênh 3 xã		280	
	8. Xã Bình Phú					
8.149	Đường Phú Hưng 2 (Đường Bờ bao 8)	Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)	Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)		350	
8.150	Các đường đal còn lại				280	
8.151	Các đường đal (mặt đal từ 3m trở lên)				300	
8.152	Đường kênh N 22	Phú Hưng 1	Đường huyện 03 (Đường hạ tầng thiết yếu vùng cây ăn trái)		350	
	9. Xã An Trường A					
8.153	Khu vực chợ xã				800	
8.154	Đường nhựa (lộ quẹo)	Đường huyện 31	Kênh Tinh		400	
8.155	Đường nhựa (Lo Co)	Đường huyện 31	Kênh Tinh		400	
8.156	Đường bờ bao ấp 9	Đường huyện 31	Kênh Tinh		400	
8.157	Các đường đal còn lại				280	
	10. Xã Đại Phước					
8.158	Khu vực Chợ Bãi Xan				600	
8.159	Đường nhựa	Đường tỉnh 915B	UBND xã cũ		300	
8.160	Đường Bờ bao 5	Đường tỉnh 915B	Đường đal ấp Trung		300	
8.161	Đường nhựa ấp Hạ	Đường huyện 1 (ngã ba)	Đường nhựa ấp Trung		400	
8.162	Các đường đal còn lại				280	
8.163	Đường nhựa Long Hòa	Cổng 10 cửa ấp Long Hòa	Giáp Long Đức		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.164	Đường nhựa Trà Gút	Đường huyện 4	Đường huyện 1 (Đường huyện 1)		300	
8.165	Đường nhựa Rạch Sen	Đường huyện 3	Nhà thờ Bãi Xan		300	
	11. Xã Tân An					
8.166	Hai dãy phố chợ	Đường tỉnh 911	Sông Trà Ngoa		3.500	
8.167	Đường nội bộ chợ Tân An				2.000	
8.168	Đường đal Cầu Tân An	Đường tỉnh 911(dưới Cầu Tân An phía chợ)	Kênh Tuổi Trẻ		350	
8.169	Đường huyện 2 cũ	Tỉnh 911 (dưới Cầu Tân An phía Trường THPT)	Ngã ba; đối diện hết thửa 1417, tờ bản đồ 23 (nhà bà Ngô Thị Muôn)		400	
8.170	Các đường đal còn lại				280	
8.171	Đường nhựa Tân An Chợ - Cà Chương	Đường tỉnh 911	Kinh 10 Long giáp ấp Nhà Thờ		500	
8.172	Đường nhựa Tân An Chợ - Cà Chương	Kinh 10 Long giáp ấp Nhà Thờ	Ranh xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần		400	
	12. Xã Tân Bình					
8.173	Đường nhựa (ấp Ninh Bình)	Đường huyện 31	Sông Trà Ngoa (Thạnh Phú, Cầu Kè)		400	
8.174	Đường nhựa (ấp Thanh Bình)	Đường huyện 31	Kênh Tinh		350	
8.175	Đường nhựa (ấp An Định Giồng)	Đường huyện 31	Kênh Tinh		350	
8.176	Các đường đal còn lại				280	
	13. Xã Mỹ Cẩm					
8.177	Đường nhựa ấp số 6	Ranh thị trấn (Cầu Suối)	Đường huyện 31		400	
8.178	Các đường đal còn lại				280	
8.179	Đường nhựa đập nhà lều	Đường huyện 31	Cầu Mười Xiêm		400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
	14. Xã Nhị Long Phú					
8.180	Các đường đal còn lại				280	
8.181	Đường nội bộ chợ xã				1.200	
8.182	Đường nhựa bờ công	Thửa 215A, tờ bản đồ số 2 (Nguyễn Văn Cẩn)	Thửa 116, tờ bản đồ số 2 (Trần Văn Búp)		300	
8.183	Đường nhựa kênh Cà 6	Thửa 538, tờ bản đồ số 12 (Nguyễn Văn Phước)	Thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tèo)		300	
8.184	Đường nhựa ấp Dừa Đò 2	Thửa 99, tờ bản đồ số 4 (Bùi Tấn Kịch), ấp Dừa Đò 2	Hết thửa 945, tờ bản đồ số 7a (Nguyễn Văn Út) ấp Dừa Đò		300	
8.185	Đường nhựa Bờ Tây ấp Hiệp Phú	Thửa 261A, tờ bản đồ số 2 (Lê Thị Đường), ấp Hiệp Phú	Hết thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tèo), ấp Gò Tiển		300	
	15. Xã Đại Phúc					
8.186	Các đường đal còn lại				280	
8.187	Các đường bờ bao				280	



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Huyện Tiểu Cần					
	I. Thị trấn Tiểu Cần (Đô thị loại 5)					
9.1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã Năm	Cầu Sóc Tre	1	4.000	
9.2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Võ Thị Sáu	1	4.000	
9.3	Đường 30/4	Ngã Năm	Đường Trần Hưng Đạo	1	4.500	
9.4	Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần	Đường Trần Hưng Đạo	Chợ cá	1	4.000	
9.5	Đường Võ Thị Sáu	Đầu cầu Sóc Tre cũ	Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 14 (hộ Dương Thị Phước)	3	2.160	
9.6	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 14 (hộ Dương Thị Phước)	Đường đất giáp ranh xã Phú Cần; đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 11 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng)	3	1.440	
9.7	Đường Võ Thị Sáu (áp dụng chung cho xã Phú Cần)	Đường đất giáp ranh xã Phú Cần; đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 11 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng)	Quốc lộ 60	3	1.200	
9.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Võ Thị Sáu (Chợ gà)	Đường Hai Bà Trưng	2	2.000	
9.9	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Hai Bà Trưng	Đường Lê Văn Tám	3	1.200	
9.10	Đường Lê Văn Tám	Ngã Năm - Bưu Điện	Đường Võ Thị Sáu	3	2.000	
9.11	Đường Nguyễn Huệ	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hai Bà Trưng	1	3.000	
9.12	Đường Trần Phú	Ngã Ba Quốc lộ 60	Cống Tái Phú	1	3.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.13	Đường Bà Liếp (Cung Thiếu Nhi)	Quốc lộ 60	Cầu Bà Liếp	3	1.500	
9.14	Đường Sân Bóng	Quốc lộ 60	Kho Lương thực	3	600	
9.15	03 tuyến đường ngang	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu	3	800	
9.16	Đường Chùa Cây Hẹ	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu		800	
9.17	02 hẻm đường Nguyễn Trãi	Chùa Cao Đài	Hết hẻm	3	400	
9.18	02 hẻm đường Trần Phú	Đường Trần Phú	Cặp sông	3	400	
9.19	Hẻm đường 30/4	Đường 30/4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	1.200	
9.20	Hẻm đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4	3	500	
9.21	Hẻm đường 30/4 (chợ)	Đường 30/4	Đường Võ Thị Sáu	3	500	
9.22	Đường nhà 3 Đông (Kho bạc)	Đường 30/4 (nhà Dư Đạt)	Đường Chợ gà (nhà bà Thiệt)	1	4.000	
9.23	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hẻm đường 30/4	3	1.200	
9.24	Hẻm đường Lê Văn Tám	Đường Lê Văn Tám	Hết hẻm	3	400	
9.25	Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết hẻm	3	400	
9.26	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà bà Trang Thị Láng)	Hết hẻm	3	400	
9.27	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Ba Diệp)	Hết hẻm	3	400	
9.28	Hẻm đường Võ Thị Sáu	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông La Đây)	Hết hẻm	3	400	
9.29	Đường tránh Quốc lộ 60 (áp dụng chung xã Phú Cần)	Đường Bà Liếp	Quốc lộ 60 (UBND thị trấn)	3	3.000	
9.30	04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60			3	2.500	
9.31	Hẻm phía sau UBND huyện	Đường Bà Liếp	Hết hẻm	3	400	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.32	Hẻm Khóm 3 (chân cầu Tiểu Cần)	Quốc lộ 60	Hết hẻm	3	500	
9.33	Đường nhựa khóm 5; đường nhựa cặp kênh Bà Liếp	Quốc lộ 54	Cầu khóm 5 và cầu Bà Liếp	3	700	
9.34	Đường đal Khóm 5	Cầu Khóm 5	Đường tỉnh 912 (Cầu Ba Sét)	3	400	
9.35	Hẻm Bà Liếp	Đường Bà Liếp (nhà ông Chin Quang)	Hết hẻm	3	400	
9.36	Đường đal Khóm 3 (cặp Bệnh viện mới)	Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)	Hết tuyến	3	500	
9.37	Đường đal Khóm 3	Quốc lộ 60 (Cổng khóm văn hóa)	Sông Cần Chông	3	400	
9.38	Đường nhựa khóm 6	Quốc lộ 54	Hết tuyến		700	
9.39	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn Tiểu Cần			3	350	
9.40	Các tuyến đường phụ nhánh tránh Quốc lộ 60				2.000	
9.41	Đường vào cầu khóm 2	Đường Võ Thị Sáu	Cầu khóm 2		700	
9.42	Đường nhựa khóm 4	Quốc lộ 54	Hết tuyến		800	
9.43	Đường nội ô thị trấn Tiểu Cần (Đường tỉnh 912)	Kênh Bà Liếp (nhánh số 1)	Ngã ba Rạch Lọp		400	
9.44	Đường cặp Trung tâm Văn hóa thể thao	Quốc lộ 60	Đường Võ Thị Sáu		800	
	2. Thị trấn Cầu Quan (Đô thị loại 5)					
9.45	Đường Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (ngã ba Nhà Thờ)	Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)	3	3.000	
9.46	Đường Nguyễn Huệ	Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)	Sông Cần Chông	3	3.500	
9.47	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	Quốc lộ 60 (Giáp ranh xã Long Thới)	Bến Phà	3	3.000	
9.48	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Nguyễn Huệ	Cổng khóm III	3	3.000	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.49	Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)	Cổng khóm III	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	3	1.500	
9.50	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường huyện 34)	Giáp xã Long Thới	Cổng Chín Chia	3	800	
9.51	Đường Hùng Vương	Cổng Chín Chia	Đường Trần Phú	3	2.000	
9.52	Đường Hùng Vương	Đường Trần Phú	Sông Cản Chông	3	1.500	
9.53	Đường Ngang	Quốc lộ 60	Đường Trần Phú		1.000	
9.54	Đường Hai Bà Trưng	Đường Trần Hưng Đạo (ngã ba nhà thờ Mặc Bắc)	Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiệt Hưng)	3	1.500	
9.55	Đường Hai Bà Trưng	Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiệt Hưng)	Cầu Sắt	3	1.400	
9.56	Đường Hai Bà Trưng (áp dụng cho xã Long Thới)	Cầu Sắt	Giáp xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	3	1.400	
9.57	Đường 30/4 (Định Tấn)	Đường Nguyễn Huệ	Cổng đập Cản Chông	3	1.400	
9.58	Trung tâm Chợ Thuận An			3	3.000	
9.59	Đường nhựa cấp Chợ Thuận An	Quốc lộ 60	Kênh Định Thuận	3	2.000	
9.60	Trung tâm Chợ Cầu Quan			3	2.700	
9.61	Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan	Nhà Ông Sáu Lớn	Cuối hẻm	3	500	
9.62	Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan	Nhà Bà Hai Ánh	Đường 30/4	3	500	
9.63	Đường đal	Trần Phú (nhà Năm Tàu)	Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)	3	500	
9.64	Đường đal Xóm Lá (áp dụng chung xã Long Thới)	Nguyễn Huệ (Trường THCS thị trấn)	Rạch (nhà bà Ba Heo)	3	500	
9.65	Đường đal	Nhà thờ Mặc Bắc	Giáp sân banh, Định Phú A	3	400	
9.66	Đường đal vào Cầu Bảy Tiệm	Trần Phú	Nguyễn Huệ	3	1.000	
9.67	Đường Sân Bóng	Đường Hai Bà Trưng	Đầu đường Cách Mạng Tháng 8	3	700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.68	Đường đal (Ba Chương)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Sông Khém	3	500	
9.69	Đường đal (Tur Thề)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Kênh Mặc Sầm	3	600	
9.70	Đường đal liên Khóm 1,4,5 (áp dụng chung xã Long Thới)	Đầu đường Hai Bà Trưng	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
9.71	Đường đal cặp Nhà thờ Ngọn	Đường Cách Mạng Tháng 8 (Nhà thờ Ngọn)	Đường Cách Mạng Tháng 8	3	400	
9.72	Các tuyến đường còn lại của thị trấn Cầu Quan			3	350	
9.73	Đường nối Quốc lộ 60 - Đường tỉnh 915	Quốc lộ 60	Đường tỉnh 915		1.000	
9.74	Đường nối Chợ Thuận An - Đường Trần Phú	Chợ Thuận An	Đường Trần Phú		1.200	
9.75	Đường nhựa gạch Ghe Hàu	Quốc lộ 60	Đường Trần Phú		1.200	
	3. Các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, Đường huyện, Đường liên xã					
9.76	Quốc lộ 54	Giáp ranh xã Phong Thạnh	Giáp ranh Huyện đội; đổi diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)		600	
9.77	Quốc lộ 54	Giáp ranh Huyện đội; đổi diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)	Cổng (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đổi diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ổ		900	
9.78	Quốc lộ 54 (đoạn mới)	Cổng (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đổi diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ổ	Sông Cản Chông		900	
9.79	Quốc lộ 54 (đoạn mới)	Sông Cản Chông	Quốc lộ 54 cũ (Tân Hùng)		600	
9.80	Quốc lộ 54	Cổng Tài Phú	Hết ranh đất Chùa Long Sơn; đổi diện hết ranh đất Chùa Long Sơn		1.600	
9.81	Quốc lộ 54	Hết ranh đất Chùa Long Sơn; đổi diện hết ranh đất Chùa Long Sơn	Ngã ba Rạch Lọt; đổi diện hết thửa 46 tờ bản đồ 38 (hộ Thạch Thị Sa Vion)		1.000	
9.82	Quốc lộ 54	Ngã ba Rạch Lọt; đổi diện hết thửa 46 tờ bản đồ 38 (hộ Thạch Thị Sa Vion)	Cầu Rạch Lọt		900	
9.83	Quốc lộ 54	Cầu Rạch Lọt	Cổng nhà bia liệt sĩ Tân Hùng; đổi diện đường bê tông		800	
9.84	Quốc lộ 54	Cổng Nhà bia liệt sĩ xã Tân Hùng; đổi diện đường bê tông	Cầu Te Te		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.85	Quốc lộ 54	Cầu Te Te	Giáp ranh Trà Cú		600	
9.86	Quốc lộ 60	Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)	Hết ranh thửa 73, tờ bản đồ 11 (bà Năm Nga); đổi diện hết thửa 52 tờ bản đồ 11 (hộ Nguyễn Thế Cao)		600	
9.87	Quốc lộ 60	Hết ranh thửa 73, tờ bản đồ 11 (bà Năm Nga); đổi diện hết thửa 52 tờ bản đồ 11 (hộ Nguyễn Thế Cao)	Công Chùa Liên Hải; đổi diện hết thửa 119 tờ 10 (hộ Tăng Quốc An)		800	
9.88	Quốc lộ 60	Công Chùa Liên Hải; đổi diện hết thửa 119 tờ 10 (hộ Tăng Quốc An)	Hết ranh đất Đai nước Ô Đùng; đổi diện hết thửa 93 tờ bản đồ 12 (hộ Kim Cúa)		600	
9.89	Quốc lộ 60	Hết ranh đất Đai nước Ô Đùng; đổi diện hết thửa 93 tờ bản đồ 12 (hộ Kim Cúa)	Cổng Ô Đùng		700	
9.90	Quốc lộ 60	Cổng Ô Đùng	Ngã ba Bến Cát; đổi diện hết thửa 50 tờ bản đồ 33 (hộ Lưu Văn Chót)		600	
9.91	Quốc lộ 60	Ngã ba Bến Cát; đổi diện hết thửa 50 tờ bản đồ 33 (hộ Lưu Văn Chót)	Đường đal Phú Thọ 2; đổi diện đường đal xã Hiếu Từ		800	
9.92	Quốc lộ 60	Đường đal Phú Thọ 2; đổi diện đường đal xã Hiếu Từ	Cổng Cây hẹ		1.100	
9.93	Quốc lộ 60	Cổng Cây hẹ	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đổi diện hết thửa 6, tờ bản đồ 8 Cây xăng Thanh Long		2.000	
9.94	Quốc lộ 60	Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đổi diện hết thửa 6, tờ bản đồ 8 Cây xăng Thanh Long	Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đổi diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện cũ		2.500	
9.95	Quốc lộ 60	Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đổi diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện cũ	Cầu Tiểu Cần		4.000	
9.96	Quốc lộ 60	Cầu Tiểu Cần	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần; đổi diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa huyện		3.200	
9.97	Quốc lộ 60	Đường đal Xóm Vó xã Phú Cần; đổi diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa huyện	Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)		2.000	
9.98	Quốc lộ 60	Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)	Đường đal (Công nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đổi diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang		1.200	
9.99	Quốc lộ 60	Đường đal (Công nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đổi diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang	Cầu Cầu Tre		700	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.100	Quốc lộ 60	Cầu Cầu Tre	Cống Trinh Phụ		600	
9.101	Quốc lộ 60	Cống Trinh Phụ	Cầu Cầu Suối		800	
9.102	Quốc lộ 60	Cầu Cầu Suối	Giáp ranh thị trấn Cầu Quan		1.000	
	Đường tỉnh					
9.103	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 54 (Ngã ba Rạch Lọp)	Cầu Đại Sư		800	
9.104	Đường tỉnh 912	Cầu Đại Sư	Cống Chín Bình		600	
9.105	Đường tỉnh 912	Cống Chín Bình	Cầu Lê Văn Quới		800	
9.106	Đường tỉnh 912	Cầu Lê Văn Quới	Cầu Nhà Thờ		1.000	
9.107	Đường tỉnh 912	Cầu Nhà Thờ	Giáp ranh xã Ngãi Hùng (Tập Ngãi)		800	
9.108	Đường tỉnh 912	Giáp ranh xã Ngãi Hùng (Tập Ngãi)	Cây xăng Quốc Duy (giáp Thanh Mỹ)		900	
9.109	Đường tỉnh 915	Ngã ba đê bao Cấn Chông, đối diện thửa 78 tờ 23 (Nguyễn Thị Hương)	Giáp ranh Trà Cú		500	
	Đường huyện					
9.110	Đường huyện 2	Quốc lộ 60 (Ngã ba Bến Cát)	Cầu vòm Bến Cát		700	
9.111	Đường huyện 2	Cầu vòm Bến Cát	Giáp ranh ấp Tân Trung xã Tân An		600	
9.112	Đường huyện 6 (đoạn xã Hiếu Tứ)	Quốc lộ 60	Cầu nhà ông Mười Cầu		500	
9.113	Đường huyện 6 (đoạn xã Hiếu Tứ)	Cầu nhà ông Mười Cầu	Giáp ranh xã Huyền Hội		400	
9.114	Đường huyện 13	Đường tỉnh 912 (UBND xã Tập Ngãi cũ)	Cầu Xây (giáp ranh Lương Hòa A)		500	
9.115	Đường huyện 26	Quốc lộ 54	Cầu Ba Điều		600	
9.116	Đường huyện 26	Cầu Ba Điều	Cầu Kênh Trẹm		500	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.117	Đường huyện 26	Cầu Kênh Trẹm	Cầu Cao Một		500	
9.118	Đường huyện 26	Bru điện Tân Hòa	Kênh 6 Phó		800	
9.119	Đường huyện 26	Kênh 6 Phó	Ngã ba đê bao Cản Chông		600	
9.120	Đường huyện 34 (Long Thới)	Giáp ranh thị trấn Cầu Quan	Giáp ranh xã Phong Phú, Cầu Kè		600	
	Đường liên xã					
9.121	Đường Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu Ngãi Trung	Cầu nhà Hai Tạo		300	
9.122	Đường Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu nhà Hai Tạo	Cầu Hai Ngổ		400	
9.123	Đường Ngãi Trung đi Lò ngò	Cầu Hai Ngổ	Giáp ranh ấp Lò Ngò		300	
9.124	Đường Ngãi Trung đi Lò ngò	Giáp ranh ấp Lò Ngò	Quốc lộ 60 (Chợ Lò Ngò)		300	
9.125	Đường Hàng Còng	Quốc lộ 54 (xã Hùng Hòa)	Cầu Ngãi Hùng		400	
9.126	Đường Ô Trao	Quốc lộ 60	Chùa Ô Trao		400	
9.127	Đường Xóm Vó - An Cư - Định Bình	Quốc lộ 60	Cầu Chà Vơ		350	
9.128	Đường liên xã Phú Cản - Hiếu Trung	Đường đal 3,5m (Ô Ết)	Đường huyện 25		350	
	4. Xã Tập Ngãi					
9.129	Trung tâm chợ xã Tập Ngãi				1.100	
9.130	Trung tâm chợ Cây Ôi				450	
9.131	Đường nhựa Ngãi Trung	Đường tỉnh 912	Đường huyện 13		300	
9.132	Đường nhựa liên ấp Cây Ôi, Xóm Chòi, Ông Xây Đại Sư	Đường nhựa ấp Cây Ôi	Giáp Đường tỉnh 912		300	
	5. Xã Ngãi Hùng					

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.133	Chợ Ngãi Hùng cũ	Đường tỉnh 912	Kênh		1.000	
9.134	Chợ Ngãi Hùng cũ	Nhà ông Cẩn	Kênh		500	
9.135	Trung tâm chợ Ngãi Hùng mới				800	
9.136	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Đường huyện 38)	Cầu Ngã tư 1	Kênh Út Đánh		500	
9.137	Đường vào TT xã Ngãi Hùng (Đường huyện 38)	Kênh Út Đánh	Cầu Ngãi Hùng		800	
9.138	Đường nhựa liên ấp Ngãi Chánh-Ngãi Thuận- Ngãi Phú	Đường huyện 38	Nhà ông Bùi Văn Quân (thửa 1523, tờ bản đồ số 1)		400	
9.139	Đường nhựa 3m	Cầu Sắt Chánh Hội B	Giáp ranh xã Phước Hưng, huyện Trà Cú		400	
9.140	Đường nhựa Ngãi Chánh - Ngãi Hưng	Đường huyện 38	Giáp xã Tập Sơn huyện Trà Cú		400	
9.141	Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m	Đường huyện 38	Hết thửa 407 tờ bản đồ số 5		400	
9.142	Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m	Đường huyện 38	Hết thửa 125 tờ bản đồ số 16		400	
6. Xã Hiếu Trung						
9.143	Trung tâm chợ Hiếu Trung				1.000	
9.144	Đường nhựa Tân Trung Giồng	Đường huyện 2	Hết đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B		500	
9.145	Đường nhựa Phú Thọ I	Quốc lộ 60	Cầu Phú Thọ I		600	
9.146	Đường nhựa Phú Thọ I	Cầu Phú Thọ I	Nhà ông Mừa		400	
9.147	Đường nhựa Phú Thọ II (Đường huyện 25)	Quốc lộ 60	Giáp ranh xã Phong Thạnh		800	
9.148	Đường nhựa liên ấp	Đường huyện 2	Giáp ranh xã Hiếu Từ		300	
7. Xã Tân Hòa						
9.149	Đường xã Tân Hòa	Giáp mặt hàng (giáp ranh thị trấn Cầu Quan)	Cống Cản Chông		900	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.150	Đường xã Tân Hòa	Cổng Cản Chông	Ngã ba đê bao Cản Chông		840	
9.151	Trung tâm chợ xã Tân Hòa				1.260	
9.152	Đường nhựa 3m	Đường vào Trung tâm xã	Hết tuyến		400	
9.153	Đường nhựa ấp Tân Thành Đông	Đường vào Trung tâm xã	Hết đường nhựa ấp Tân Thành Đông		500	
9.154	Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm	Đường huyện 26	Đường tỉnh 915		300	
9.155	Đường nhựa ấp Cao Một	Giáp Đường huyện 26	Giáp ranh ấp Sóc Cầu, xã Hùng Hòa		400	
9.156	Đường nhựa ấp Cao Một	Ngã 3 nhà ông 3 Tịnh	Cầu Cây Chăng		400	
9.157	Đường nhựa ấp Cản Tiêu	Giáp Đường huyện 26	Tha la ấp Cản Tiêu		400	
	8. Xã Hùng Hòa					
9.158	Đường vào Trung tâm xã Hùng Hòa	Quốc lộ 54	Sông Từ Ô		600	
9.159	Trung tâm Chợ Hùng Hòa				700	
9.160	Đường Trung tâm cụm chợ Sóc Cầu	Đường huyện 26	Chợ Sóc Cầu		400	
9.161	Khu trung tâm chợ Sóc Cầu				600	
9.162	Đường nhựa ấp Ông Rùm 1-Ông Rùm 2	Quốc lộ 54	Nhà ông Sáu Lầu		500	
9.163	Đường đal 3,5m liên ấp Ông Rùm 1-Từ Ô 1	Quốc lộ 54	Nhà bà Lạm Thị Tế		500	
9.164	Đường đal (Chùa Long Hòa)	Quốc lộ 54	Chợ Hùng Hòa		400	
9.165	Đường giao thông vào trung tâm chợ Sóc Cầu	Quốc lộ 54	Đầu cầu chợ Sóc Cầu		500	
9.166	Đường Từ Ô 1	Nhà bà Lâm Thị Tế	Trung tâm xã		500	
9.167	Đường Sóc Cầu - Cây Da - Sóc Tràm	Đầu cầu Sóc Cầu	Chùa O Veng Chas		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.168	Đường nhựa ấp Ông Rùm 1	Quốc lộ 54	Nhà 9 Chòi		400	
	9. Xã Tân Hùng					
9.169	Hai dẫy phố Chợ Tân Hùng				900	
9.170	Đường nhựa (Lộ tè)	Quốc lộ 54 (BCHQS xã)	Ngã ba Quốc lộ 54 (hết đất bà Sa Vane)		700	
9.171	Cấp bờ sông khu vực chợ				500	
9.172	Đường đal (vào Xi nghiệp gỗ)	Đường nhựa (Lộ tè)	Sông Rạch Lợp		500	
9.173	Đường vào TT giống thủy sản	Đường huyện 26	Trung tâm giống thủy sản		300	
9.174	Đường nhựa liên ấp Chợ, ấp Trà Mềm	Giáp Quốc lộ 54	Cầu Ngãi Hùng		400	
9.175	Đường nhựa liên ấp: Nhứt - Phụng Sa - Te Te	Đường ấp Nhứt	Đường Hàng Còng		300	
9.176	Đường nhựa liên ấp: Nhi - Te Te	Cầu ấp Nhi	Đường Hàng Còng		300	
9.177	Đường nhựa ấp Trung Tiến	Đường Trung Tiến	Cầu 7 Dậu		300	
	10. Hiếu Tử					
9.178	Khu Trung tâm chợ Hiếu Tử				1.000	
9.179	Khu Trung tâm chợ Lò Ngổ (kể cả 04 thửa cấp Quốc lộ 60)				1.200	
9.180	Đường nhựa Ô Trôm	Quốc lộ 60	Cầu Trung ương Đoàn ấp Ô Trôm		400	
9.181	Đường nhựa ấp Chợ	Quốc lộ 60 (nhà Lục Sắc)	Cầu ấp Chợ		400	
9.182	Đường giữa ấp Kinh Xáng	Quốc lộ 60	Đường vào Trung tâm Huyện Hội (nhà Tám Be)		400	
9.183	Đường nhựa liên xã	Cầu 135 ấp chợ	Giáp ranh xã Hiếu Trung		300	
9.184	Đường Ô Trao	Cầu Ô Trôm đi Ô Trao	Công văn hóa ấp Ô Trao		300	

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất 2020	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.185	Đường nhựa cấp kinh tế mới	Phòng thuốc Nam Hưng Hiếu Tự	Nhà ông Nguyễn Văn Lào		300	
9.186	Đường nhựa 3m	Đường nhựa ấp Chợ	Kênh 5 thước		300	
	11. Xã Long Thới					
9.187	Đường Trinh Phụ	Quốc lộ 60	Hết ranh xã Long Thới		350	
9.188	Đường Định Bình	Quốc lộ 60 (Nhà thờ)	Cầu Chà Vơ		350	
9.189	Đường nhựa liên ấp Cầu Tre-Định Hòa	Quốc lộ 60	Nhà ông Cao Văn Tám		350	
9.190	Đường nhựa Giồng Giữa	Kênh Trinh Phụ	Quốc lộ 60 (thị trấn Cầu Quan)		350	
9.191	Đường nhựa liên ấp Định Phú C-Định Phú A	Đường nhựa Giồng Giữa	Cầu Hai Huyện		350	
9.192	Đường Cầu Tre - Trinh Phụ (Ba Quốc)	Kênh Cầu Tre	Kênh Trinh Phụ		350	
9.193	Đường nhựa bờ tây kênh Trinh Phụ	Đường Giồng Giữa	Kênh Trinh Phụ		350	
	12. Xã Phú Cần					
9.194	Đường liên ấp: Ô Êt - Bà Ép - Sóc Tre	Quốc lộ 54 (Ô Êt)	Giáp ranh ấp Phú Thọ I và cầu khóm 2		400	
9.195	Đường nhựa ấp Đại Trường	Quốc lộ 54	Cầu Cầu Tre		350	
9.196	Đường liên ấp Đại Mong - Bà ép	QL 60	Giáp đường 3,5 m		300	
	13. Các tuyến đường còn lại					
9.197	Các tuyến đường đal khác thuộc các xã trong huyện				280	